

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐỀ ÁN KHOA HỌC

**PHÁT TRIỂN NINH THUẬN TRỞ THÀNH
TRUNG TÂM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO CỦA CẢ NƯỚC**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHUYÊN ĐỀ
PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỂ LÀM RÕ
NHỮNG RÀO CẢN TRONG PHÁT TRIỂN TRUNG
TÂM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO QUỐC GIA TẠI
NINH THUẬN**

**Đơn vị thực hiện: Viện Khoa học năng lượng
(Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)**

Chủ nhiệm: TS. NCVCC. Đoàn Văn Bình

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
CHƯƠNG I: RÀO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI.....	5
I. HIỆN TRẠNG LƯỚI TRUYỀN TẢI KHU VỰC NINH THUẬN, BÌNH THUẬN, KHÁNH HÒA	5
II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN LƯỚI TRUYỀN TẢI TRÊN ĐẠI BÀN NINH THUẬN VÀ LÂN CẬN	7
III. GIỚI HẠN CỦA LƯỚI TRUYỀN TẢI TIẾP NHẬN ĐIỆN NLTT NINH THUẬN VÀ LÂN CẬN.....	9
IV. RÀO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI.....	13
CHƯƠNG II: RÀO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI.....	19
I. HIỆN TRẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN	19
II. RÀO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TRÊN ĐỊA BÀN NINH THUẬN	20
CHƯƠNG III: RÀO CẢN DO BẤT CẬP, THIẾU ĐỒNG BỘ GIỮA CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN	23
I. CÁC QUY HOẠCH TỔNG THỂ VÀ QUY HOẠCH NGÀNH LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NLTT	23
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG RÀO CẢN DO BẤT CẬP, THIẾU ĐỒNG BỘ TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ VÀ QUY HOẠCH NGÀNH LIÊN QUAN.....	34
CHƯƠNG IV: RÀO CẢN TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	37
I. KHAI THÁC TÀI NGUYÊN ĐẤT TRONG PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN.....	37
II. KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ CHO PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN	42
III. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG KHÁC VỚI PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN	44
CHƯƠNG V: RÀO CẢN VỀ NGUỒN NHÂN LỰC	47
I. NHU CẦU NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN ĐIỆN GIÓ	47
II. NHU CẦU NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI.....	50
III. RÀO CẢN NGUỒN NHÂN LỰC PHÁT TRIỂN TTNLTT NINH THUẬN	52
CHƯƠNG VI: RÀO CẢN VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH.....	55
I. NHU CẦU VỐN CHO PHÁT TRIỂN NLTT NINH THUẬN	55
II. HIỆN TRẠNG NGUỒN VỐN	57

III. MỘT SỐ RÀO CẢN ĐỐI VỚI HUY ĐỘNG VỐN CHO NLTT	59
CHƯƠNG VII: RÀO CẢN VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, SỰ PHỐI HỢP ĐỒNG BỘ GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN	62
I. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NLTT TẠI NINH THUẬN	62
III. RÀO CẢN VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN	66
CHƯƠNG VIII: RÀO CẢN VỀ NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	70
I. NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH.....	70
II. NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NHÀ QUẢN LÝ	72
III. NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ DOANH NGHIỆP.....	74
CHƯƠNG IX: RÀO CẢN VỀ THIẾU HỤT DỊCH VỤ PHỤ TRỢ	77
I. DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	78
II. DỊCH VỤ TƯ VẤN GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH DỰ ÁN	80
III. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN KHÁC.....	83
IV. RÀO CẢN VỀ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ PHỤ TRỢ	84
CHƯƠNG X: RÀO CẢN VỀ XÂY DỰNG NIỀM TIN CỦA CÁC BÊN THAM GIA.....	88
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH.....	89
II. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH.....	91
III. THU XẾP TÀI CHÍNH	95
IV. CUNG CẤP DỊCH VỤ, VẬT TƯ THIẾT BỊ	96
CHƯƠNG XI: RÀO CẢN THIẾU HỤT THÔNG TIN, DỮ LIỆU VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	98
I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ THỜI GIAN QUA	98
II. HIỆN TRẠNG CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ.....	103
III. NHỮNG RÀO CẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ	105
CHƯƠNG XII: KẾT LUẬN	109
1. Các rào cản về hạ tầng kỹ thuật (lưới truyền tải, lưới phân phối)	109
2. Các rào cản về cơ chế chính sách	112
3. Các rào cản về huy động các nguồn lực	115
4. Các vấn đề khác	120
TÀI LIỆU THAM KHẢO	123

MỞ ĐẦU

Phát triển TTNLTT Ninh Thuận có liên quan đến nhiều lĩnh vực ở quy mô toàn quốc và tỉnh như phát triển hạ tầng kỹ thuật lưới điện (lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối), ban hành và thực thi cơ chế chính sách, quy hoạch phát triển NLTT và các quy hoạch liên quan, thu hút nhà đầu tư, huy động vốn, phát triển nguồn nhân lực, môi trường, định vụ và công nghiệp hỗ trợ, ... Sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các lĩnh vực liên quan sẽ tạo điều kiện thuận lợi để sớm hoàn thành mục tiêu phát triển Ninh Thuận trở thành trung tâm NLTT của cả nước.

Chuyên đề ***“Phân tích và đánh giá để làm rõ những rào cản trong phát triển trung tâm NLTT quốc gia tại Ninh Thuận”*** thuộc Đề án ***“Phát triển Ninh Thuận trở thành Trung tâm NLTT của cả nước”*** (do Viện Khoa học năng lượng - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam làm tư vấn lập Đề án) trình bày hiện trạng, phân tích và đánh giá những khó khăn cần giải quyết trong các lĩnh vực liên quan đến phát triển TTNLTT Ninh Thuận. Việc đánh giá các rào cản tập trung vào những lĩnh vực: hạ tầng kỹ thuật lưới điện truyền tải và phân phối tỉnh Ninh Thuận và lân cận; bất cập, thiếu đồng bộ trong quy hoạch tổng thể và quy hoạch chuyên ngành liên quan đến phát triển NLTT ở cấp độ quốc gia và tại Ninh Thuận; tác động môi trường (khai thác tài nguyên đất và nước và những vấn đề môi trường khác cho phát triển điện gió, điện mặt trời); nguồn nhân lực cho phát triển NLTT; huy động nguồn lực tài chính cho phát triển NLTT; cơ chế, chính sách, sự phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan đến phát triển NLTT (trong đó có các chính sách về ưu đãi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước); nhận thức và hành động của các bên liên quan đến phát triển NLTT (nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư phát triển dự án, nhà quản lý và đầu tư lưới điện truyền tải và phân phối – EVN, nhà cung cấp và hỗ trợ tài chính, các nhà phát triển và cung cấp các dịch vụ tư vấn, vật tư, thiết bị); thiếu hụt các dịch vụ phụ trợ (tư vấn giải pháp kỹ thuật, giải pháp tài chính,...); xây dựng niềm tin của các bên tham gia do thiếu hụt các cam kết, sự liên kết và tính thiếu đồng bộ của hệ thống; thiếu hụt thông tin, dữ liệu và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trình diễn, phát triển các công nghệ phụ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hoá để giảm giá thành dự án, kiểm chứng công nghệ và thiết bị, thu hút đầu tư trong và ngoài nước nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ nội địa, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

NLTT	năng lượng tái tạo
TTNLTT	Trung tâm năng lượng tái tạo
EVN	Tập đoàn điện lực Việt Nam
ĐG	điện gió
ĐMT	điện mặt trời
TBA	trạm biến áp
MBA	máy biến áp
NĐ	nhiệt điện
GPMB	giải phóng mặt bằng
QHĐ	quy hoạch điện
EVNNPT	Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia
PC	công ty điện lực
EVN SPC	Tổng công ty điện lực Miền Nam
ĐMTMN	điện mặt trời mái nhà
TOE	tấn dầu quy đổi
LNG	khí tự nhiên hóa lỏng
KCN	khu công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
PMT	pin mặt trời
TNHH	trách nhiệm hữu hạn
CP	cổ phần
NHTM	ngân hàng thương mại
FDI	đầu tư trực tiếp nước ngoài
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

CHƯƠNG I

RAO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

Lưới điện truyền tải là phần lưới điện bao gồm các đường dây và trạm điện có cấp điện áp trên 110 kV. Liên quan đến phát triển TTNLTT Ninh Thuận, phạm vi xem xét để đánh giá các rào cản về hạ tầng kỹ thuật lưới truyền tải là lưới điện 500kV, 220kV khu vực Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa. Các rào cản chủ yếu ảnh hưởng tới việc phát triển lưới điện truyền tải khu vực này có liên quan đến các quy hoạch điện trong việc lập kế hoạch phát triển lưới điện; liên quan đến giải phóng mặt bằng, thu xếp tài chính trong quá trình đầu tư xây dựng.

I. HIỆN TRẠNG LƯỚI TRUYỀN TẢI KHU VỰC NINH THUẬN, BÌNH THUẬN, KHÁNH HÒA

Tính đến thời điểm hiện tại, khu vực tỉnh Ninh Thuận – Bình Thuận – Khánh Hòa hiện có 43 nhà máy ĐMT với tổng công suất đặt của các nhà máy khoảng 1.840MWp và 7 nhà máy ĐG với tổng công suất đặt của các nhà máy khoảng 175MW được đấu nối lên hệ thống. Cùng với việc vận hành kết hợp với nguồn NLTT và nguồn nhà máy điện truyền thống trong khu vực, hiện tại lưới điện 500kV và 220kV khu vực Ninh Thuận – Bình Thuận – Khánh Hòa mang tải như sau:

Lưới điện 500kV:

Sau khi đưa vào khai thác các công trình lưới điện 220kV điển hình như trạm biến áp 220kV Ninh Phước 2, 220kV Phan Rí nhằm giải tỏa một phần công suất từ các nhà máy ĐMT và nhà máy ĐG từ khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận các tuyến đường dây giải tỏa công suất từ trạm 500kV Vĩnh Tân và trạm 500kV Vĩnh Tân hiện đang trong điều kiện vận hành bình thường với tỷ lệ mang tải từ 43 – 81%. Tuy nhiên có tuyến đường dây 500kV Vĩnh Tân – Sông Mây và trạm 500kV Vĩnh Tân đang vận hành đầy tải với mức mang tải cụ thể như sau:

+ Trạm biến áp 500kV Vĩnh Tân công suất lớn nhất truyền qua trạm khoảng 877MW với tỷ lệ mang tải khoảng 81,2%;

+ Tuyến đường dây 500kV Vĩnh Tân – Sông Mây hiện làm nhiệm vụ truyền tải công suất cung cấp cho các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ hiện đang mang tải khoảng 3.270MW với tỷ lệ mang tải khoảng 72,03%.

Lưới điện 220kV:

Với 38 nhà máy ĐMT với tổng công suất lắp đặt khoảng 1.296MWp và 7 nhà máy ĐG với tổng công suất đặt khoảng 175MW đang được đấu nối lên lưới

điện khu vực 110kV, thời gian qua sau khi đưa vào khai thác các công trình lưới điện 220kV điển hình như TBA 220kV Ninh Phước và TBA 220kV Phan Rí đã góp phần giải tỏa một phần công suất cho các nhà máy ĐMT và nhà máy ĐG giúp giảm áp lực đối với lưới điện 110kV khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận.

Các tuyến đường dây truyền tải 220kV và trạm biến áp 220kV trong khu vực tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa hiện đang trong điều kiện vận hành bình thường với mức tải cụ thể như sau:

Bảng 1: Tình trạng mạng tải các tuyến đường dây 220kV

STT	Tuyến đường dây 220kV	Tiết diện	Chiều dài km	Công suất MW	% mang tải
1	Nha Trang – Tuy Hòa	2xACSR500	128.7	39	12,05
2	Nha Trang – Krông Buk	ACSR500	147.2	149	46,03
3	Nha Trang – Tháp Chàm 2	ACSR400	117,6	205	72,54
4	Tháp Chàm – Đa Nhim	ACSR400	52	36	12,74
5	Tháp Chàm 2 – ĐMT Trung Nam	ACSR330	1,56	223	75,48
6	Tháp Chàm 2 – rẽ ĐMT BIM – NĐ Vĩnh Tân	ACSR2x330	63,27	133	30,82
7	Tháp Chàm 2 – ĐMT Mỹ Sơn HLV	ACSR2x330	43,5	108	25,02
8	ĐMT Mỹ Sơn HLV – rẽ ĐMT Nhị Hà – NĐ Vĩnh Tân 2	ACSR2x330	20.5	109	25,25
9	Đa Nhim – Đức Trọng	ACSR795	46	212	70,8
10	Hàm Thuận – Bảo Lộc	ACSR400	30	18	6,37
11	Hàm Thuận – Phan Thiết	ACSR795	54,7	215	80,6
12	Hàm Thuận – TĐ Đa Mi	AC400	15	53	19,68
13	Hàm Thuận – Long Thành	AC400	140,79	84	29,72
14	Phan Thiết 2 – Bảo Lộc	ACSR400	82,13	30	10,62
15	Phan Thiết 2 – Hàm Tân 2	ACSR2x330	51.62	211	36,57
16	Phan Thiết 2 – rẽ ĐMT Đá Bạc – Tân Thành	ACSR2x400	81,37	224	46,71

STT	Tuyến đường dây 220kV	Tiết diện	Chiều dài km	Công suất MW	% mang tải
17	Phan Thiết – rẽ ĐMT Hồng Phong 1A,1B – NĐ Vĩnh Tân	ACSR3x400 ACSR2x330	91,52	274	57,14
18	Phan Thiết – NĐ Vĩnh Tân	ACSR2x330	30	274	63,48
19	Hàm Tân – Tân Thành	AC240	24.5	136	65,09

Bảng 2: Tình trạng mang tải các trạm biến áp 220kV

STT	Tên trạm 220kV	Dung lượng MVA	Pmax MW	% mang tải
1	Nha Trang	2x250	315	70
2	Tháp Chàm 2	2x250	146	32,4
3	Đa Nhim	2x63	40	35,3
4	Hàm Thuận	63	20	35,71
5	Phan Thiết 2	2x250	294	65,3
6	Hàm Tân 2	2x250	145	45,02

II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN LƯỚI TRUYỀN TẢI TRÊN ĐẠI BÀN NINH THUẬN VÀ LÂN CẬN

Theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 – 2020, có xét đến năm 2030, lưới điện 500kV, 220kV tại khu vực Ninh Thuận – Bình Thuận – Khánh Hòa đến năm 2020 được phát triển như sau:

Bảng 3: Danh mục các trạm biến áp 500kV, 220kV

STT	Tên trạm biến áp	Dung lượng (MVA)	Cấp điện áp kV	Ghi chú
1	Nha Trang	1 x 250	220	Cải tạo thay máy biến áp 125MVA
2	Tháp Chàm	1 x 125	220	Cải tạo lắp MBA 2
3	Vân Phong	1 x 250	220	Xây mới
4	Hàm Tân	1 x 250	220	Xây mới
5	Đa Nhim	2 x 125	220	Cải tạo thay MBA

Bảng 4: Danh mục các tuyến đường dây 500kV, 220kV

STT	Tên tuyến đường dây	Số mạch x km	Ghi chú
1	220kV Tuy Hòa – Nha Trang	1 x 129	Cải tạo treo mạch 2
2	220kV Nha Trang – Tháp Chàm	2 x 105	Xây dựng mới, giải tỏa công suất Vĩnh Tân
3	220kV Vân Phong – rẽ Nha Trang – Tuy Hòa	4 x 3	Xây mới
4	220kV Hàm Tân – rẽ Phan Thiết – Tân Thành	4 x 1	Xây mới
5	220kV Châu Đức – rẽ Hàm Tân – Tân Thành	4 x 2	Xây mới

Theo Quy hoạch điều chỉnh điện lực Quốc gia, đến năm 2020 công suất đặt của các nhà máy điện NLTT sẽ phát triển thêm khoảng 2.060MW, tuy nhiên trong thời gian vừa qua chỉ tính riêng khu vực các tỉnh Ninh Thuận – Bình Thuận – Khánh Hòa tổng công suất đặt các nhà máy ĐMT và ĐG đi vào vận hành đạt khoảng 2.015MW, do vậy một số công trình lưới điện 220kV bổ sung vào Quy hoạch điều chỉnh điện lực Quốc gia nhằm tăng cường năng lực lưới điện, giải tỏa công suất các nguồn điện NLTT (nguồn ĐMT, ĐG) trong khu vực các tỉnh Ninh Thuận – Bình Thuận – Khánh Hòa cụ thể được thể hiện tại bảng 5 và bảng 6.

Bảng 5: Danh mục các trạm biến áp 220kV điều chỉnh so với Quy hoạch điện lực Quốc gia

STT	Tên trạm	Dung lượng MBA (MVA)		Thời gian vận hành theo QH điện 7 hiệu chỉnh	Ghi chú
		QH điện 7 hiệu chỉnh	Hiện hữu		
1	Tháp Chàm 2	1 x 125	2x250	2016 - 2020	Cải tạo nâng công suất
2	Hàm Tân 2	1 x 250	2x250	2016 - 2020	Xây dựng mới
3	Phan Rí		1x250		Xây dựng mới bổ sung vào QH điện lực Quốc gia theo VB số 1891/QĐ – Ttg
4	Ninh Phước		2x250		

Bảng 6: Danh mục tuyến đường dây 220kV điều chỉnh so với Quy hoạch điện lực Quốc gia

STT	Tên tuyến đường dây	Số mạch x km	Ghi chú
1	220kV đấu nối TBA Phan Rí lên tuyến đường dây 220kV Phan Thiết – Vĩnh Tân	2 x 2,5	Xây dựng mới

2	220kV đầu nối TBA Ninh Phước lên tuyến đường dây 220kV Tháp Chàm – Vĩnh Tân	4 x 4,6	Xây dựng mới
---	---	---------	--------------

Thời gian vừa qua, với các chính sách ưu tiên phát triển nguồn NLTT của Đảng và nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, rất nhiều dự án NLTT, đặc biệt là ĐMT đã được triển khai và vận hành trên lưới điện 110kV dẫn đến tình trạng một số tuyến đường dây bị quá tải như tuyến đường dây:

110kV Tháp Chàm – Ninh Thuận 1,
110kV TBA 220kV Tháp Chàm – Ninh Phước,
110kV Phan Rí – rẽ Ninh Phước – Tháp Chàm.

Để giảm tải cho các tuyến đường dây 110kV đồng thời giải phóng một phần công suất của các nhà máy NLTT, trạm biến áp 220kV Tháp Chàm và trạm biến áp 220kV Hàm Tân 2 đã điều chỉnh nâng công suất máy biến áp lần lượt 2x125MVA và 1x250MVA theo đúng tiến độ trong Quy hoạch điện lực Quốc gia. Cùng với đó là sự xuất hiện thêm 2 trạm biến áp 220kV mới được chấp thuận bổ sung vào điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia theo văn bản số 1891/QĐ – Ttg là Trạm 220kV Phan Rí và Trạm 220kV Ninh Phước. Với việc cải tạo nâng công suất các trạm 220kV trên và xuất hiện thêm 2 trạm biến 220kV mới, lưới điện khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận đã được giảm áp lực đáng kể đặc biệt giảm tải cho 3 tuyến đường dây 110kV đã nêu trên.

Tuyến đường dây mạch kép 220kV Tháp Chàm 2 – Nha Trang theo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia hiệu chỉnh dự kiến sẽ được đưa vào vận hành trong năm 2020 nhằm giải phóng công suất các nhà máy NLTT của khu vực Ninh Thuận và tăng độ tin cậy lưới điện khu vực. Theo văn bản số 32/BC – BCT ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Bộ Công Thương báo cáo về tình hình thực hiện các dự án điện trong quy hoạch điện 7 hiệu chỉnh đối với tuyến 220kV Tháp Chàm 2 – Nha Trang, tuyến này có nguy cơ bị chậm tiến độ theo Quy hoạch điện 7 hiệu chỉnh do vướng mắc trong công tác GPMB. Trong trường hợp tuyến đường dây mạch kép trên không được đưa vào vận hành theo đúng tiến độ, việc giải tỏa nguồn NLTT khu vực Ninh Thuận sẽ phụ thuộc toàn bộ vào tuyến đường dây 220kV Tháp Chàm 2 – Nha Trang hiện hữu.

III. GIỚI HẠN CỦA LƯỚI TRUYỀN TẢI TIẾP NHẬN ĐIỆN NLTT NINH THUẬN VÀ LÂN CẬN

Phân tích dưới đây làm rõ những giới hạn của lưới truyền tải tiếp nhận điện tái tạo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và các tỉnh lân cận theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

Theo văn bản số 4614/BCT – ĐL ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng chính phủ về tình hình phát triển điện mặt trời, và văn

bản số 4589/BCT – ĐL ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch danh mục các dự án điện gió, đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 693/TTg – CN ngày 9 tháng 6 năm 2020, từ nay đến năm 2030 khu vực các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa tổng công suất đặt của nguồn NLTT như sau:

Bảng 7: Công suất nguồn NLTT khu vực các tỉnh Ninh Thuận – Bình Thuận – Khánh Hòa đến năm 2035

STT	Tỉnh	Công suất theo từng giai đoạn (MW)			
		2021 – 2025	2026 – 2030	2031 – 2035	Tổng công suất đến năm 2035
Nhà máy ĐMT					
1	Ninh Thuận	1.121	1.511	0	2.632
2	Bình Thuận	1.153	2.911	504	4.568
3	Khánh Hòa	1.060	0	0	1.060
Nhà máy ĐG					
1	Ninh Thuận	1.653	0	0	1.653
2	Bình Thuận	1.716	0	0	1.716
Tổng công suất các nhà máy điện (ĐG + ĐMT)		6.703	4.422	504	11.629

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2035, theo Bảng 7 tổng công suất các nhà máy điện NLTT (bao gồm ĐG + ĐMT) tại khu vực các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa được chấp thuận bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực sẽ rất lớn. Vì vậy, để đáp ứng truyền tải được lượng công suất lớn này lên lưới điện quốc gia cần tính toán khả năng tải của lưới điện truyền tải khu vực theo từng giai đoạn phát triển lưới điện truyền tải 500kV và 220kV theo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011 – 2020, có xét đến năm 2030 hiệu chỉnh (Tổng sơ đồ điện 7 hiệu chỉnh).

Để đánh giá giới hạn của lưới điện theo từng giai đoạn phát triển lưới điện truyền tải theo Tổng sơ đồ điện 7 hiệu chỉnh, Đề án tiến hành lập bảng cân đối nguồn phát và phụ tải trên địa bàn của tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa ở cấp điện áp 220kV và cấp điện áp 500kV.

Với bảng cân đối cấp điện áp 220kV, giả thiết toàn bộ các TBA 220kV sẽ làm nhiệm vụ truyền tải công suất phát của các nguồn phát điện ở cấp 110kV lên lưới 220kV. Như vậy tổng công suất các nguồn tái tạo (gió và mặt trời) có thể truyền tải ổn định lên lưới 220kV thông qua các trạm 220kV (vận hành 100% công suất) được xác định như sau: Tổng công suất các TBA 220kV (vận hành

100% công suất) trừ đi lượng công suất chênh lệch giữa tổng nguồn phát điện hiện có ở các cấp dưới 110kV và tổng nhu cầu nguồn cấp cho phụ tải của tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa. Như vậy cần phải xác định tổng nhu cầu phụ tải trong các giai đoạn Quy hoạch (theo số liệu trong Quy hoạch phát triển điện lực của tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa), quy đổi ra nhu cầu nguồn cấp với hệ số Cosphi là 0,9 và xác định tổng nguồn cấp điện hiện hữu từ các nhà máy điện gió, điện mặt trời và các nguồn khác. Trong bảng cân đối tính toán cho 2 mùa: mùa mưa và mùa khô.

Với mùa mưa giả thiết: các nhà máy thủy điện vận hành 90% công suất định mức, các nhà máy điện mặt trời vận hành 90% công suất định mức, các nhà máy điện gió vận hành 90% công suất định mức.

Với mùa khô giả thiết: các nhà máy thủy điện vận hành 40% công suất định mức, các nhà máy điện mặt trời vận hành 90% công suất định mức, các nhà máy điện gió vận hành 90% công suất định mức.

Kết quả tính toán cho thấy: Nếu giữ nguyên cấu hình phát triển lưới điện cấp điện áp 220kV theo tổng sơ đồ điện 7 và quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa thì đối với lưới điện 220kV của tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận bắt buộc phải cắt giảm 1 lượng công suất cụ thể như bảng 8 mới đảm bảo vận hành của các TBA, tuy nhiên các TBA này vận hành với độ dự phòng rất thấp. Trường hợp khi sự cố 1 MBA trong TBA thì MBA còn lại sẽ không truyền tải được toàn bộ lượng công suất của các nhà máy điện đầu nối phía sau TBA mà bắt buộc phải cắt giảm công suất phát để đảm bảo an toàn.

Bảng 8: Công suất cắt giảm qua các trạm 220kV tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận

Tỉnh	Lượng công suất cắt giảm (MW)		
	2021 – 2025	2026 – 2030	2031 – 2035
Ninh Thuận	-423,2	-734,3	-500,8
Bình Thuận	-400,8	-891,5	-508,2

Theo Tổng sơ đồ VII hiệu chỉnh, đến năm 2035 các tỉnh trên xuất hiện thêm các TBA 500kV, tuy nhiên trong các TBA 500kV trên thì:

TBA 500kV nhiệt điện Vân Phong làm nhiệm vụ giải tỏa một phần công suất của nhiệt điện Vân Phong và cấp nguồn cấp điện áp 220kV cho khu vực phụ tải tỉnh Khánh Hòa và một phần khu vực tỉnh Phú Yên;

TBA 500kV Diên Khánh làm nhiệm vụ cấp nguồn điện áp 220kV cho khu vực phụ tải tỉnh Khánh Hòa.

Mặt khác, qua bảng cân bằng nhu cầu nguồn phát và phụ tải cơ sở theo mùa mưa, mùa khô của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035 thì nguồn cấp điện từ các nhà máy điện tại chỗ của tỉnh không đáp ứng được nhu cầu phụ tải của tỉnh, cần phải lấy nguồn công suất từ hệ thống thông qua các trạm biến áp 220kV của tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, ngoài việc lấy nguồn công suất từ các TBA 500kV thì các tuyến đường dây liên kết giữa các tỉnh sẽ là nguồn cung cấp công suất ở cấp điện áp 220kV cho tỉnh Khánh Hòa.

Tính toán cân bằng công suất tại cấp điện áp 500kV: Các trạm biến áp 500kV Vĩnh Tân, 500kV Trung Nam, TBA 500kV Sơn Mỹ và các tuyến đường dây liên lạc với các tỉnh lân cận sẽ làm nhiệm vụ truyền tải công suất phát của các nguồn phát điện ở cấp điện áp 220kV đi cấp điện cho khu vực khác, và phát lên lưới 500kV. Đồng thời với giả thuyết phụ tải tỉnh Khánh Hòa cũng sẽ được nhận thêm nguồn 220kV qua tuyến đường dây 220kV Nha Trang – Krôngbuk liên lạc với khu vực Tây Nguyên.

Tổng công suất các nguồn tái tạo (gió và mặt trời) có thể được truyền tải lên lưới 500kV thông qua các trạm 500kV và các đường dây liên lạc cấp điện áp 220kV (vận hành đầy tải 100% công suất, thời gian vận hành dự kiến khoảng 4 tiếng trong ngày) được xác định như sau: Tổng công suất các TBA 500kV và công suất định mức mang tải của các đường dây liên lạc cấp điện áp 220kV (vận hành 100% công suất) trừ đi lượng công suất chênh lệch giữa tổng nguồn phát điện hiện có ở cấp 220kV và tổng nhu cầu nguồn cấp cho phụ tải nhận điện trực tiếp từ lưới 220kV của tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận. Trong đó nguồn phát điện hiện có ở cấp 220kV được tính gồm các trạm biến áp 220kV truyền tải công suất phát của các nhà máy điện mặt trời, gió từ cấp 110kV lên lưới 220kV và các nhà máy điện gió, mặt trời đầu nối trực tiếp vào lưới điện 220kV.

Kết quả tính toán cho thấy: Với Quy hoạch phát triển các nguồn điện và lưới điện trong khu vực theo Tổng sơ đồ điện 7 hiệu chỉnh và giả thuyết các trạm biến áp 220kV đều vận hành hết công suất (100% công suất định mức) thì với kế hoạch phát triển các nguồn NLTT từ nay đến 2035 cấu trúc lưới điện theo Tổng sơ đồ điện 7 hiệu chỉnh sẽ không còn khả năng truyền tải hết được lượng công suất của các nhà máy điện NLTT (ĐG và ĐMT) lên lưới điện truyền tải trong khu vực. Trường hợp nếu vẫn giữ nguyên cấu trúc phát triển lưới điện theo Tổng sơ đồ điện 7 hiệu chỉnh thì cần phải cắt giảm công suất truyền tải qua các trạm biến áp 500kV cụ thể lượng công suất cần cắt giảm như sau:

- Năm 2025: Vào mùa mưa cần cắt giảm công suất khoảng 3.348,8MW và vào mùa khô cần cắt giảm khoảng 3.066,8MW

- Năm 2030: Vào mùa mưa cần cắt giảm công suất khoảng 1.234,6MW và vào mùa khô cần cắt giảm khoảng 952,6MW

- Năm 2035: Vào mùa mưa cần cắt giảm công suất khoảng 1.234,6MW và vào mùa khô cần cắt giảm khoảng 952,6MW

Để kiểm tra cấu trúc phát triển của lưới điện theo Tổng sơ đồ điện 7 đề án tiến hành tính toán trào lưu công suất tại lưới điện 220kV và 500kV. Công cụ tính toán là phần mềm NEPLAN ở lưới điện 220kV và 500kV, các giả thuyết tính toán như sau:

- Các nhà máy điện NLTT phát lên lưới điện 220kV thông qua các TBA 220kV sẽ bị giới hạn công suất sao cho lượng công suất truyền tải qua các TBA 220kV tối đa không vượt quá 90% dung lượng các MBA của TBA 220kV.

- Phụ tải khu vực tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa trong các giai đoạn đến năm 2035 sẽ được lấy theo các kết quả dự báo theo các quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035.

- Vào mùa mưa, các nhà máy điện gió sẽ vận hành bình thường với công suất thiết kế của nhà máy và có xét đến hệ số phát của các nhà máy khoảng 90%. Các nhà máy điện mặt trời phát 90% công suất thiết kế. Các nhà máy thủy điện vận hành bình thường với 90% công suất thiết kế.

- Vào mùa khô, các nhà máy NLTT điện gió và mặt trời sẽ vận hành bình thường với công suất thiết kế của nhà máy và có xét đến hệ số phát của các nhà máy khoảng 90%. Các nhà máy thủy điện vận hành phát 40% công suất thiết kế.

- Phụ tải ở các nút 500kV trong khu vực sẽ được xem xét dựa trên tổng sơ đồ quy hoạch điện 7 hiệu chỉnh và hiệu chỉnh phù hợp với cân bằng nhu cầu nguồn và phụ tải 220kV của khu vực;

- Phụ tải ở các nút 220kV trong khu vực sẽ được tính toán dựa trên cân bằng công suất nguồn và phụ tải 110kV của khu vực.

Kết quả tính toán cho thấy: Với nhu cầu phát triển phụ tải trong khu vực và của nội tại tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận và Khánh Hòa cùng với sự phát triển của lưới điện 500kV và 220kV, theo đề án Quy hoạch phát triển Quốc gia hiệu chỉnh, trong khu vực các tỉnh trên, lưới điện truyền tải trong khu vực sẽ bị quá tải cục bộ dẫn đến phải cắt giảm công suất từ các nhà máy ĐMT, ĐG và thủy điện được đầu nối khi toàn bộ công suất của các nhà máy ĐMT và ĐG (hiện đang vận hành và được bổ sung trong các giai đoạn tiếp theo) đầu nối vào lưới điện. Với giả thuyết các TBA 220kV phát triển theo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia hiệu chỉnh, lượng công suất truyền tải từ các nhà máy ĐG và ĐMT lên lưới điện 500kV qua các TBA 220kV mang tải 90% công suất định mức, lưới điện truyền tải 500kV và một số TBA trong khu vực sẽ bị quá tải từ 130% - 145%, một số tuyến đường dây 220kV bị quá tải trầm trọng.

IV. RÀO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

Những rào cản chủ yếu cản trở phát triển hạ tầng kỹ thuật lưới điện bao gồm các yếu tố xác định quy mô và lộ trình phát triển lưới chưa phù hợp với nhu cầu

thực tế, khó khăn trong giải phóng mặt bằng và thu xếp tài chính trong quá trình đầu tư xây dựng. Một số rào cản chủ yếu có thể kể đến là:

Mất đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới:

Sự phát triển quá nhanh của các dự án điện tái tạo, trong khi hệ thống truyền tải không theo kịp đã dẫn tới quá tải, nhiều nhà máy phải giảm phát tới 60% công suất, gây thất thoát, lãng phí. Theo tính toán, sự phát triển nóng này đã dẫn tới thực trạng đa số các đường dây, TBA từ 110-500 kV trên địa bàn đều quá tải. Cụ thể, lưới điện truyền tải 500kV và một số TBA trong khu vực sẽ bị quá tải từ 130% - 145%, một số tuyến đường dây 220kV bị quá tải trầm trọng.

Sự mất đồng bộ nêu trên là do quy hoạch, điện mặt trời và điện gió phát triển vượt xa quy hoạch. Các nhà máy điện gió và mặt trời được đầu tư đồng loạt với thời gian ngắn (6-12 tháng) trong khi các công trình lưới điện để giải tỏa công suất nguồn điện không thể đáp ứng đồng bộ. Thông thường, thời gian đầu tư các dự án lưới điện truyền tải theo quy định mất khoảng 2-3 năm đối với đường dây và trạm 110 kV, khoảng 5-6 năm đối với đường dây và trạm 500 kV. Theo quy hoạch, NLTT phải phân tán để giảm tải công suất truyền tải. Tuy nhiên, thời gian qua các dự án điện mặt trời, điện gió tập trung quá nhiều vào một số địa phương, gây áp lực lớn cho hệ thống truyền tải.

Quy hoạch điện lực quốc gia chưa lường hết sự phát triển của NLTT:

Quy hoạch điện VII điều chỉnh tại thời điểm cuối năm 2015, đầu năm 2016. Thời điểm đó chưa có cơ chế cụ thể, hỗ trợ thích đáng nên hầu như rất ít các dự án điện mặt trời, điện gió được đề xuất. Do vậy, báo cáo Quy hoạch điện VII điều chỉnh chỉ đưa vào ước tính một phần lớn lượng công suất các nguồn điện NLTT. Đây được xem như dự kiến công suất phục vụ cho việc xét duyệt các dự án khi được các chủ đầu tư đề xuất trong giai đoạn 2016-2020 và tới năm 2025. Chẳng hạn, QHĐ VII điều chỉnh đưa ra con số 800 MW điện gió và 850 MW điện mặt trời vào năm 2020. Quy mô trên 27.000 MW nguồn NLTT vào năm 2030 cũng là tính toán định hướng. Vì vậy, trong Quy hoạch không thể xuất hiện các đường dây và trạm biến áp truyền tải cho NLTT cụ thể theo từng năm. Các công trình lưới điện cho truyền tải nguồn NLTT không có căn cứ để được duyệt và đưa vào danh mục. Sau khi Quyết định 11/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời ra đời vào tháng 4/2017 với cơ chế giá điện thực sự khuyến khích phát triển điện mặt trời, số lượng và tổng quy mô các dự án điện mặt trời được các chủ đầu tư đề xuất mới tăng mạnh. Kết quả là, nhiều nhà máy điện mặt trời phải giảm phát từ 10-50% công suất. Ngay tháng 11/2019, Trung tâm điều độ điện quốc gia cũng phải đề xuất giảm phát khoảng trên 440MW từ điện mặt trời tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận mặc dù đã triển khai nhiều biện pháp tăng cường lưới, chống quá tải. Sự mất đồng bộ giữa phát triển nguồn điện mặt trời, điện gió vừa

qua đã gây ra các điểm nghẽn về truyền tải, thậm chí khá nhiều dự án không thể có được bản Thỏa thuận đầu nối vào lưới điện.

Nhu cầu điện năng khu vực còn khiêm tốn:

Trong khi công suất của các nhà máy điện gió, điện mặt trời rất lớn thì nhu cầu phụ tải của Ninh Thuận và Bình Thuận lại rất nhỏ. Theo tính toán cân bằng công suất của Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia, ước tính đến tháng 12/2020, tại tỉnh Ninh Thuận, nhu cầu phụ tải chỉ dao động từ 100-115 MW và Bình Thuận từ 250-280 MW. Riêng hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, dự kiến đến tháng 12/2020, công suất điện gió và điện mặt trời ở 2 tỉnh này sẽ tăng lên 4.240 MW. Chính vì vậy, công suất cần phải truyền tải từ 2 địa phương này rất lớn.

Khó khăn trong giải phóng mặt bằng xây dựng lưới điện:

Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng lưới điện liên quan đến rất nhiều chủ thể như người dân, các doanh nghiệp, các đơn vị quốc phòng, các chủ thể quản lý rừng, quản lý đường sông, giao thông đường bộ, đường sắt, quản lý đất đai, công tác bảo vệ môi trường... Quá trình thực hiện các thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng bị chi phối bởi rất nhiều văn bản pháp luật, trong đó quan trọng nhất là Luật Đất đai, Luật Điện lực và các Nghị định liên quan.

Với việc bị điều chỉnh bởi nhiều quy định pháp luật liên quan đến rất nhiều các lĩnh vực hoạt động kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng nên các quy định này gặp mâu thuẫn là khó tránh khỏi. Bên cạnh đó nội dung của từng quy định nhiều khi còn chưa sát thực tế cuộc sống nên gây rất nhiều khó khăn và tốn nhiều thời gian để lựa chọn phương án bồi thường giải phóng mặt bằng hài hòa được các quyền lợi của các chủ thể. Ví dụ, Nghị định 14/2014/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2014 quy định về hành lang an toàn lưới điện có quy định về mức hỗ trợ cao nhất đối với đất hoặc tài sản bị ảnh hưởng hoặc bị giảm hiệu quả sử dụng bởi các công trình truyền tải điện, nhưng thực tế tại mỗi địa phương đơn giá đất và tài sản rất khác nhau, nên khi áp dụng theo quy định này đã mất rất nhiều thời gian để các địa phương xác định mức hỗ trợ hợp lý. Nhiều địa phương đã phải tăng đơn giá đất hoặc áp dụng mức hỗ trợ khác so với Nghị định.

Trong Luật Đất đai cũng như các văn bản của Chính phủ giao cho các cấp chính quyền tỉnh phải thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đối với đất hoặc hành lang bị ảnh hưởng bởi công trình, nhưng lại không đề cập đến trách nhiệm đối với công tác bồi thường đất mượn thi công. Điều này đã gây ra rất nhiều hệ lụy đối với các nhà thầu xây lắp khi phải thỏa thuận với các chủ thể bị ảnh hưởng bởi quá trình thi công.

Công tác quản lý đất đai của các cấp ở một số địa phương còn chưa tốt. Việc quản lý chưa tốt thể hiện trên thực tế như thỏa thuận mặt bằng công trình truyền tải điện chồng lấn với các công trình khác. Việc này dẫn đến phải thực hiện lại rất nhiều thủ tục pháp lý, giải quyết tranh chấp giữa các chủ đầu tư, mà trong trường hợp công trình truyền tải điện bị điều chỉnh còn thực hiện thêm thủ tục hiệu chỉnh dự án.

Việc sử dụng đất sai mục đích của người dân cũng dẫn đến tranh chấp nhiều trong quá trình tính toán bồi thường giải phóng mặt bằng. Chính quyền thì yêu cầu đền bù theo loại đất cũ, người dân thì mong muốn đền bù theo loại đất mà họ đã tự sử dụng theo mục đích mới...

Lưới điện đi qua nhiều tỉnh/thành: Các công trình này gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng vì đường dây dài, đi qua địa bàn nhiều địa phương. Có địa phương tạo điều kiện nhưng cũng có địa phương chưa tạo điều kiện nên mất nhiều thời gian trong giải phóng mặt bằng. Có địa phương chưa quản lý hết được quá trình chuyển đổi quyền sử dụng, dẫn đến quá trình tìm chủ sở hữu đất đai và tài sản bị kéo dài. Hoặc do người dân xây dựng không đúng quy hoạch, đến khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng gây tranh chấp giữa người dân và các cơ quan quản lý cấp xã, huyện....

Khó khăn vướng mắc trong việc thỏa thuận vị trí dự án: EVN đã và đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thỏa thuận địa điểm, vị trí trạm biến áp và tuyến đường dây đối với các chính quyền địa phương, đặc biệt đối với địa phương có quỹ đất hạn chế dẫn đến quá trình thỏa thuận bị kéo dài. Còn có sự không đồng bộ và chồng lấn giữa các quy hoạch (phát triển điện lực, phát triển cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, du lịch...) dẫn đến nhiều dự án điện đã được chính quyền thỏa thuận phải điều chỉnh, thay đổi hướng tuyến dẫn đến thời gian kéo dài và chậm tiến độ triển khai dự án.

Khó khăn vướng mắc trong chuyển đổi đất rừng để thực hiện các dự án lưới điện truyền tải: Theo quy định, các dự án lưới điện truyền tải đi qua rừng tự nhiên phải được Chính phủ quyết định chuyển đổi đất rừng sang mục đích sử dụng cho công trình lưới điện truyền tải. Các thủ tục, trình tự để chuyển đổi đất rừng rất phức tạp, thời gian kéo dài và qua nhiều cấp và bộ, ngành (như các bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Quốc phòng; Văn phòng Chính phủ,...) nên đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ triển khai nhiều dự án.

Một nguyên nhân lớn gây chậm trễ trong quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình truyền tải điện là do người dân và các tổ chức chưa tuân thủ nghiêm các quy định của luật pháp. Điều này thể hiện ở việc người dân tự ý xây dựng các công trình mới trên đất đã được quy hoạch để xây dựng công trình truyền tải, do đó, dẫn đến mất rất nhiều thời gian để giải quyết tranh chấp. Nhiều

khi ngành điện phải hiệu chỉnh cả đoạn tuyến dài để tránh những công trình mà người dân cố tình xây nhằm hưởng lợi từ bồi thường giải phóng mặt bằng.

Chất lượng công tác khảo sát thiết kế ở một số ít dự án còn chưa tốt cũng là một nguyên nhân dẫn đến bồi thường giải phóng mặt bằng bị chậm trễ do lựa chọn hướng tuyến không hợp lý để tránh các khu vực gặp khó khăn trong công tác này.

Khó khăn trong thu xếp tài chính:

Theo Dự thảo Quy hoạch điện VIII, nhu cầu vốn đầu tư vào lưới điện tương đối lớn. Cụ thể, trong giai đoạn 2021 - 2030, toàn ngành cần 133,3 tỷ USD, trong đó nhu cầu vốn đầu tư lưới điện là 37,7 tỷ USD. Giai đoạn 2031 - 2045, toàn ngành cần 184,1 tỷ USD, trong đó nhu cầu vốn đầu tư lưới điện là 47,7 tỷ USD.

Một thách thức khác là nhu cầu vốn đầu tư vào lưới truyền tải lớn, nhưng hệ số sử dụng lưới điện NLTT thấp hơn các loại điện truyền thống, thời gian hoàn vốn lâu hơn nên khó đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế thông thường. Điều này gây khó khăn cho việc vay vốn do khó đáp ứng các điều kiện của ngân hàng.

Huy động vốn cho các dự án điện gặp nhiều khó khăn. Trung bình mỗi năm nhu cầu vốn đầu tư cho nguồn và lưới điện khoảng 8-10 tỷ USD. Các tập đoàn nhà nước đều gặp khó khăn về tài chính nên việc huy động vốn cho các dự án của họ cũng gặp khó khăn. Các dự án nguồn điện do tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài cũng gặp khó khăn do yêu cầu cao từ các bên cho vay (bảo lãnh Chính phủ chuyên đổi ngoại tệ...).

Vốn cho các công trình truyền tải điện cũng là một thách thức không nhỏ. Hiện nay, đầu tư của EVN đang chiếm khoảng 6-10% tổng đầu tư toàn xã hội, trong đó, vốn cho các dự án truyền tải điện khá lớn (gần 20% tổng nguồn vốn đầu tư của toàn tập đoàn). Không chỉ vậy, kể từ năm 2016, các quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính xiết chặt hơn về bảo lãnh vay vốn, đặc biệt là vay vốn nước ngoài, dẫn đến việc huy động vốn sẽ khó khăn hơn.

Thực tế, việc thu hút tư nhân để làm đường dây truyền tải không phải là điều dễ dàng, dù tiến độ chắc chắn sẽ nhanh hơn nhiều so Nhà nước đầu tư. Với mức phí truyền tải chỉ chiếm khoảng 7% trong giá bán điện (khoảng 100 đồng), rất khó để nhà đầu tư bỏ ra hàng nghìn tỷ đồng để thu tiền từ việc làm đường dây nếu không phải là gắn với chính dự án nguồn điện nhà đầu tư đang tiến hành. Việc Trung Nam Group sẵn sàng đầu tư đường dây và TBA 500 kV cũng bởi vì đường dây này sẽ góp phần giúp họ giải tỏa công suất của nhà máy ĐMT 450 MW đang được đầu tư.

Chậm tiến độ do dịch Covid-19:

Theo báo cáo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), trong quý I năm 2020, EVN và các đơn vị đã khởi công 18 công trình, hoàn thành 22 công trình

lưới điện 110 kV đến 500kV (gồm hai công trình 500kV, bốn công trình 220 kV và 16 công trình 110 kV). Ước tính năm 2020, tổng đầu tư lưới điện của EVN năm 2020 vào khoảng hơn 48,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% so 2019, tập trung vào các công trình trọng điểm như đường dây 500kV Vũng Áng, Dốc Sỏi, Pleiku 2; các công trình trọng điểm cấp điện cho miền nam, giải tỏa công suất nguồn NLTT ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

Các dự án lưới điện khác ở Ninh Thuận, Bình Thuận cũng đang gấp rút triển khai. Trong đó, nâng công suất các TBA 500 kV Vĩnh Tân, Di Linh; TBA 220 kV Phan Rí (250 MVA) và các đường dây 220-110 kV đấu nối; TBA 220 kV Ninh Phước khởi công ngày 27-12-2019. Hiện EVN đang khẩn trương thi công phần đầu hoàn thành đóng điện giai đoạn 1 vào quý II-2020 và hoàn chỉnh dự án vào quý IV-2020.

Song, do dịch Covid-19 đang khiến cho tiến độ nhiều dự án truyền tải bị ảnh hưởng. Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia (EVNNPT) có 21 dự án bị ảnh hưởng, trong đó phải kể đến 12 dự án đường dây và TBA 220-500 kV và chín dự án cải tạo TBA. Một số dự án trọng điểm như đường dây 500 kV mạch 3 đã được EVN báo cáo Thủ tướng cho phép giãn tiến độ hoàn thành vào tháng 12/2020 thay vì tháng 6/2020, trong đó có nguyên nhân một số gói thầu cung cấp vật tư thiết bị có xuất xứ từ Trung Quốc được đánh giá có rủi ro cấp hàng chậm tiến độ.

Khó khăn trong xã hội hóa đầu tư lưới điện truyền tải:

Những vướng mắc pháp lý đang bó buộc nhà đầu tư tư nhân tham gia vào lĩnh vực này. Bởi theo Luật Điện lực, Nhà nước độc quyền truyền tải. Do đó việc tư nhân tham gia vào khâu này vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau và gặp không ít vấn đề nan giải. Ví dụ với dự án truyền tải 500kV của Tập đoàn Trung Nam Group đang đầu tư, việc tiếp nhận bàn giao đường dây sau khi Trung Nam Group hoàn thành vẫn còn chưa thống nhất. Bởi việc coi đường dây truyền tải của Trung Nam Group đầu tư là đường dây truyền tải quốc gia hay đơn giản là đấu nối nhà máy ĐMT với hệ thống đường dây truyền tải quốc gia hiện vẫn còn chưa ngã ngũ. Hệ thống lưới truyền tải là hệ thống mang tính xương sống và huyết mạch của hệ thống điện quốc gia, đóng vai trò đặc biệt quan trọng quyết định trong việc bảo đảm an ninh năng lượng. Quá trình đầu tư và quản lý vận hành đối với hệ thống này đều phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy trình, quy định nghiêm ngặt, chặt chẽ để bảo đảm chất lượng, tính đồng bộ về thiết bị, ghép nối... và bảo đảm sự an toàn, ổn định, tin cậy trong quá trình quản lý vận hành.

CHƯƠNG II

RÀO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

Lưới điện phân phối là phần lưới điện bao gồm các đường dây và trạm điện có cấp điện áp đến 110 kV. Liên quan đến phát triển TTNLTT Ninh Thuận, việc đánh giá các rào cản về hạ tầng kỹ thuật lưới điện phân phối được xem xét với lưới 110kV và 22kV trên địa bàn tỉnh.

I. HIỆN TRẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

Theo thông tin từ Công thông tin điện tử Ninh Thuận: Tính đến ngày 30/6/2020, khối lượng đường dây và trạm lưới điện phân phối của Ninh Thuận gồm:

Đường dây 110km	: 224,048 km
Số trạm 110kV	: 19 trạm
Dung lượng TBA 110kV	: 902 MVA
Đường dây trung thế	: 1331,4 km
Số TBA hạ áp	: 2852 trạm
Dung lượng TBA hạ thế	: 527960 kVA
Đường dây hạ áp	: 1160,2km

Đến nay số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có điện là 65/65 đạt tỷ lệ 100%; số thôn, phường có điện trên tổng số thôn trong toàn tỉnh là 403/403 đạt tỷ lệ 100%; số hộ có điện trong toàn tỉnh là 178.580/178.611 đạt tỷ lệ 99,98%. Trong đó: Khu vực nông thôn, miền núi có điện 113.173/113.204 hộ, đạt tỷ lệ 99,97%.

Hiện trạng khả năng mang tải của các đường dây và trạm biến áp phân phối (tính đến ngày 2/11/2020): Một số TBA 110kV, TBA và đường dây hạ thế quá tải trầm trọng.

Trạm 110/22kV Ninh Sơn (2x25MVA):

Hiện các thủy điện nhỏ phát vào thanh cái 22kV của Trạm Ninh Sơn là 13.000kW. EVN SPC đã thỏa thuận thêm cho các thủy điện nhỏ đầu tư 2020-2021: Dự kiến đầu nối cuối năm 2020 (thêm 5800kW Thượng Sông Ông 1); năm 2021 (24.000kW của Tân Mỹ và Tân Mỹ 2). Hiện có nhiều khách hàng đăng ký vào trạm Ninh Sơn với công suất từ 200kW đến 1000kW/01 khách hàng. Nếu thỏa thuận thêm công suất lớn sẽ gây quá tải MBA hiện hữu.

Trạm 110/22kV Tháp Chàm (2x40MVA):

Tuyến 471TC thuộc trạm 110/22kV Tháp Chàm: Pmax: 3.500kW, Pmin: 2.900kW, đã thỏa thuận 15.800W. Quá tải đường dây (hơn 75% công suất định mức dây dẫn theo quy định của EVN SPC).

Tuyến 478TC thuộc trạm 110/22kV Tháp Chàm: Pmin: 1.430kW, đã thỏa thuận 16.998W. Quá tải đường dây (hơn 75% công suất định mức dây dẫn theo quy định của EVN SPC).

Các tuyến còn lại: Quá tải đường dây (hơn 75% công suất định mức dây dẫn theo quy định của EVN SPC).

Trạm 110/22kV Ninh Thuận 1 (1x25MVA):

Pmax trạm: 14.800kW, Pmin trạm: 11.770kW, đã thỏa thuận 32.691W. Quá tải MBA 110kVA hơn 75% công suất của MBA.

Trạm 110/22kV Ninh Phước (2x25MVA):

Quá tải MBA và đường dây 110kVA hơn 75% công suất của MBA.

Lưới điện hạ áp:

Thống kê 220 MBA hạ thế không còn khả năng đấu nối thêm ĐMTMN cho thấy 111 TBA hạ áp quá tải, 93 TBA hạ áp đầy tải hoặc quá tải dây dẫn hạ thế, 16 MBA còn lại đều đạt trên 75% công suất MBA.

II. RÀO CẢN VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TRÊN ĐỊA BÀN NINH THUẬN

Rào cản khi phát triển hạ tầng kỹ thuật lưới điện phân phối khu vực Ninh Thuận gặp phải cũng có một số điểm tương đồng với các rào cản đối với phát triển lưới điện truyền tải khu vực này như: Khó khăn trong giải phóng mặt bằng xây dựng lưới điện, khó khăn trong thu xếp tài chính.

Ngoài ra, liên quan đến đặc thù của địa phương, một số rào cản ảnh hưởng đến phát triển lưới phân phối cần kể đến là:

Quá tải lưới điện phân phối:

Hiện nay, tất cả các trạm biến áp 110/22kV trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã đầy tải (đã tính đến trường hợp công suất phát của các hệ thống ĐMTMN chuyển tải về trạm 110/22kV và trừ đi phụ tải sử dụng). Một số trạm hiện không còn khả năng đấu nối thêm nguồn điện như trạm 110/22kV Ninh Sơn (2x25MVA), trạm 110/22kV Tháp Chàm (2x40MVA), trạm 110/22kV Ninh Thuận 1 (1x25MVA), trạm 110/22kV Ninh Phước (2x25MVA). Có tới 220 MBA hạ thế không còn khả năng đấu nối thêm ĐMTMN.

Chậm tiến độ các công trình lưới điện:

Mặc dù các công trình điện 110 kV đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thể đi vào vận hành dẫn đến không đồng bộ giữa nguồn và lưới, gây ra hiện tượng quá tải. Có thể kể đến một số công trình như: Nâng công suất, xây dựng mạch 2 các đường dây 110 kV Tháp Chàm - Ninh Phước - Phan Rí; Phan Thiết - Lương Sơn - Phan Rí - Tuy Phong...

Nguyên nhân là, các công trình này gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng vì đường dây dài, đi qua địa bàn nhiều địa phương. Có địa phương tạo điều kiện nhưng cũng có địa phương chưa tạo điều kiện nên mất nhiều thời gian trong giải phóng mặt bằng. Bên cạnh đó, công tác lựa chọn nhà thầu thực hiện các dự án lưới điện cũng gặp khó do có ít nhà thầu tham dự. Hiện có nhiều dự án điện gió và mặt trời cùng lúc triển khai thi công nên đòi hỏi số lượng lớn các nhà thầu xây lắp thực hiện. Trong khi đó, số lượng các nhà thầu Việt Nam còn hạn chế, không đáp ứng đủ nhu cầu đầu tư xây dựng.

Vướng mắc giải phóng mặt bằng:

Để giải tỏa công suất của các nhà máy NLTT ở Ninh Thuận và Bình Thuận, EVN đã xây dựng 3 công trình quan trọng, gồm đường dây 110kV và trạm 220kV Tháp Chàm - Ninh Phước ở tỉnh Ninh Thuận; đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí từ Ninh Thuận qua Bình Thuận và Lộ ra 110kV trạm 220kV Phan Rí 2 ở tỉnh Bình Thuận.

Tại công trình đường dây 110kV trạm biến áp 220kV Tháp Chàm - Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận với chiều dài 31km. Hiện tại, một số hạng mục đã hoàn thành nhưng vẫn không thể đảm bảo tiến độ do còn vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng tại huyện Ninh Hải và huyện Thuận Bắc.

Đơn giá bồi thường còn bất cập, đặc biệt đối với khu vực giáp ranh giữa các tỉnh; công tác quản lý đất đai ở một số địa phương còn nhiều hạn chế (xác định nguồn gốc đất), gây tranh chấp, khiếu kiện kéo dài; không có quy định đối với diện tích đất mượn tạm thi công, dẫn tới người dân có những đòi hỏi chi phí đền bù vô lý... Gần đây là những thủ tục liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng rất phức tạp và mất nhiều thời gian.

Thủ tục cấp phép xây dựng liên quan đến nhiều địa phương:

Không chỉ gặp khó về việc đền bù giải phóng mặt bằng, lưới điện 110kV giải tỏa công suất dự án nguồn NLTT đi qua phần đất rừng ở cả 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành nên tiến độ hoàn tất thủ tục còn chậm.

Thiếu mặt bằng thi công:

Thiếu mặt bằng thi công do người dân chưa đồng thuận. Chẳng hạn, tại công trình Lộ ra 110kV trạm 220kV Phan Rí 2, tỉnh Bình Thuận, các đơn vị thi công đang khẩn trương làm việc. Tuy nhiên công trình có nguy cơ bị chậm tiến độ, do một số nơi không có mặt bằng để thi công vì người dân chưa đồng tình với mức giá đền bù theo quy định nhà nước, cùng với đó là một số người dân lo lắng thiệt hại do đường dây điện đi qua.

CHƯƠNG III

RÀO CẢN DO BẤT CẬP, THIẾU ĐỒNG BỘ GIỮA CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN

Việc phát triển nguồn và lưới điện có sự liên quan chặt chẽ đến các quy hoạch điện lực quốc gia, quy hoạch phát triển năng lượng các vùng kinh tế, các tỉnh thành. Quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia xác định các mục tiêu, kế hoạch tổng thể, quy mô, cơ cấu nguồn, lộ trình đầu tư các công trình năng lượng ở phạm vi toàn quốc. Các quy hoạch vùng, tỉnh/thành phố căn cứ các cơ sở đã xác định ở Quy hoạch toàn quốc để làm rõ quy mô, tiến độ xây dựng các công trình trên cơ sở điều kiện cụ thể của địa phương. Sự đồng bộ, nhất quán giữa các quy hoạch này sẽ giúp các đơn vị liên quan đánh giá đúng tình hình thực tế, dự báo sát sự phát triển của các nguồn năng lượng, đặc biệt là các dự án NLTT, làm cơ sở đưa ra kế hoạch phát triển nguồn và lưới điện phù hợp. Bên cạnh đó, các quy hoạch điện cần thiết kết nối đồng bộ với các quy hoạch khác về năng lượng trong tổng thể chung, trong đó Quy hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng vì nó quyết định rất lớn đến tiến độ xây dựng các công trình năng lượng trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng.

Hiện nay, sự phát triển chưa đồng bộ giữa nguồn điện, lưới điện và việc chậm tiến độ các dự án lớn dẫn đến thực tế công suất nguồn điện tại nhiều nơi còn dư thừa, chưa giải tỏa hết trong khi đó lại có nguy cơ thiếu điện cục bộ trên diện rộng.

Liên quan đến phát triển TTNLTT Ninh Thuận, phân tích dưới đây đánh giá những rào cản do bất cập, thiếu đồng bộ trong quy hoạch tổng thể và quy hoạch chuyên ngành liên quan đến phát triển NLTT ở cấp độ quốc gia và tại Ninh Thuận.

I. CÁC QUY HOẠCH TỔNG THỂ VÀ QUY HOẠCH NGÀNH LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NLTT

1. Cấp quốc gia

1.1. Chiến lược phát NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 [1]

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2068/ QĐ-TTg ngày 25/11/2015, Phê duyệt Chiến lược phát NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các mục tiêu như sau:

- Từng bước nâng cao tỷ lệ tiếp cận nguồn năng lượng sạch và điện năng của người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo: Đến năm 2020 hầu hết số hộ dân có điện, đến năm 2030 hầu hết các hộ dân được

tiếp cận các dịch vụ năng lượng hiện đại, bền vững, tin cậy với giá bán điện và giá năng lượng hợp lý.

- Phát triển và sử dụng nguồn NLTT góp phần thực hiện các mục tiêu môi trường bền vững và phát triển nền kinh tế xanh.

- Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng so với phương án phát triển bình thường: Khoảng 5% vào năm 2020; khoảng 25% vào năm 2030 và khoảng 45% vào năm 2050.

- Góp phần giảm nhiên liệu nhập khẩu cho mục đích năng lượng: Giảm khoảng 40 triệu tấn than và 3,7 triệu tấn sản phẩm dầu vào năm 2030; giảm khoảng 150 triệu tấn than và 10,5 triệu tấn sản phẩm dầu vào năm 2050.

- Tăng tổng các nguồn NLTT sản xuất, sử dụng từ khoảng 25 triệu TOE (tấn dầu tương đương) vào năm 2015 lên đạt khoảng 37 triệu TOE vào năm 2020; khoảng 62 triệu TOE vào năm 2030 và 138 triệu TOE vào năm 2050. Tỷ lệ NLTT trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp năm 2015 đạt khoảng 31,8%; khoảng 31,0% vào năm 2020; khoảng 32,3% vào năm 2030 và tăng lên, đạt khoảng 44,0% vào năm 2050.

- Tăng sản lượng điện sản xuất từ NLTT tăng từ khoảng 58 tỷ kWh năm 2015 lên đạt khoảng 101 tỷ kWh vào năm 2020, khoảng 186 tỷ kWh vào năm 2030 và khoảng 452 tỷ kWh vào năm 2050. Tỷ lệ điện năng sản xuất từ NLTT trong tổng điện năng sản xuất toàn quốc tăng từ khoảng 35% vào năm 2015 tăng lên khoảng 38% vào năm 2020; đạt khoảng 32% vào năm 2030 và khoảng 43% vào năm 2050.

- Tăng diện tích hấp thụ của các dàn nước nóng năng lượng mặt trời từ khoảng 3 triệu m² vào năm 2015 lên đạt khoảng 8 triệu m² vào năm 2020, cung cấp 1,1 triệu TOE; khoảng 22 triệu m² năm 2030, cung cấp 3,1 triệu TOE và đạt khoảng 41 triệu m² vào năm 2050, cung cấp 6 triệu TOE. Tăng tỷ lệ số hộ gia đình có các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời (dàn đun nước nóng, bếp nấu ăn, sưởi ấm và làm mát không gian, chưng cất nước,... sử dụng năng lượng mặt trời) từ khoảng 4,3% năm 2015 lên khoảng 12% vào năm 2020, khoảng 26% vào năm 2030 và khoảng 50% vào năm 2050.

- Tăng quy mô sử dụng công nghệ khí sinh học với thể tích xây dựng từ khoảng 4 triệu m³ vào năm 2015 lên khoảng 8 triệu m³ vào năm 2020; khoảng 60 triệu m³ vào năm 2030 và khoảng 100 triệu m³ vào năm 2050.

- Chuyển đổi việc sử dụng năng lượng sinh khối truyền thống trong nấu ăn tại hộ gia đình và trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương từ các bếp truyền thống và thiết bị có hiệu suất thấp bằng các bếp, thiết bị chuyên hóa năng lượng sinh khối tiên tiến, hiệu suất cao. Đưa tỷ lệ số hộ gia đình sử dụng bếp tiên tiến, hiệu suất cao từ mức không đáng kể hiện nay lên đạt khoảng 30% vào năm 2020; khoảng 60% vào năm 2025 và từ năm 2030, hầu hết các hộ dân nông thôn đều sử dụng bếp có hiệu suất cao, hợp vệ sinh.

- Tăng sản lượng nhiên liệu sinh học từ khoảng 150 nghìn TOE năm 2015 lên đạt khoảng 800 nghìn TOE, đáp ứng khoảng 5% nhu cầu nhiên liệu của ngành giao thông vận tải vào năm 2020; đạt khoảng 3,7 triệu TOE, đáp ứng khoảng 13% nhu cầu nhiên liệu của ngành giao thông vận tải vào năm 2030; đến năm 2050, sản lượng nhiên liệu sinh học đạt 10,5 triệu TOE, đáp ứng khoảng 25% nhu cầu nhiên liệu của ngành giao thông vận tải.

- Thúc đẩy sự phát triển của công nghệ NLTT và các ngành công nghiệp, xây dựng hệ thống công nghiệp NLTT, đưa tỷ lệ giá trị thiết bị sản xuất trong nước trong lĩnh vực NLTT: Đạt khoảng 30% vào năm 2020; nâng lên đến 60% vào năm 2020; đến năm 2050, đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước, một phần dành cho xuất khẩu đến các nước trong khu vực và trên thế giới.

Định hướng phát triển thủy điện:

- Phát triển nguồn thủy điện truyền thống góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương; cung cấp nguồn điện tại chỗ, nâng cao an toàn cung cấp điện.

- Phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn thủy điện vừa và nhỏ của các địa phương, trên cơ sở đánh giá đầy đủ các tác động đến môi trường.

- Các dự án thủy điện nhỏ nổi lưới thực hiện theo biểu giá chi phí tránh được.

- Điện năng sản xuất từ nguồn thủy điện tăng từ khoảng 56 tỷ kWh năm 2015 lên gần 90 tỷ kWh vào năm 2020; khoảng 96 tỷ kWh từ năm 2030.

- Phát triển nguồn thủy điện tích năng nhằm thực hiện nhiệm vụ dự trữ, điều chỉnh nhu cầu trong hệ thống điện, góp phần nâng cao độ linh hoạt, hiệu quả trong vận hành hệ thống điện. Công suất nguồn thủy điện tích năng đến năm 2030 đạt khoảng 2.400 MW, năm 2050 đạt khoảng 8.000 MW.

Định hướng phát triển nguồn năng lượng sinh khối:

- Ưu tiên sử dụng năng lượng sinh khối cho sản xuất điện, khí sinh học, sinh khối viên sử dụng trực tiếp làm nhiên liệu và nhiên liệu sinh học lỏng. Nâng tỷ lệ sử dụng phế thải của các cây công nghiệp, nông nghiệp cho mục đích năng lượng từ khoảng 45% năm 2015 lên 50% năm 2020, khoảng 60% năm 2030 và khoảng 70% vào năm 2050.

- Nâng tỷ lệ xử lý chất thải chăn nuôi cho mục đích năng lượng (khí sinh học) từ khoảng 5% năm 2015 lên khoảng 10% năm 2020, khoảng 50% vào năm 2030, đến năm 2050 hầu hết chất thải chăn nuôi được xử lý.

- Nâng tỷ lệ xử lý chất thải thành phố cho mục đích năng lượng từ mức không đáng kể hiện nay lên 30% vào năm 2020, khoảng 70% vào năm 2030 và hầu hết được tận dụng cho mục đích năng lượng vào năm 2050.

- Tổng năng lượng sinh khối được sử dụng tăng từ khoảng 14,4 triệu TOE năm 2015, lên khoảng 16,2 triệu TOE vào năm 2020; khoảng 32,2 triệu TOE vào năm 2030 và 62,5 triệu TOE vào năm 2050. Trong đó:

+ Tổng năng lượng sinh khối cho phát điện tăng từ 0,3 triệu TOE vào năm 2015 lên khoảng 1,8 triệu TOE năm 2020; khoảng 9,0 triệu TOE vào năm 2030 và khoảng 20 triệu TOE vào năm 2050. Tương ứng với điện năng sản xuất tăng từ 0,6 tỷ kWh năm 2015 lên gần 7,8 tỷ kWh năm 2020; khoảng 37 tỷ kWh vào năm 2030 và 85 tỷ kWh vào năm 2050. Đưa tỷ lệ điện năng sản xuất từ nguồn sinh khối trong tổng sản lượng điện sản xuất từ khoảng 1,0% năm 2015 lên khoảng 3,0% vào năm 2020; khoảng 6,3% vào năm 2030 và khoảng 8,1% vào năm 2050.

+ Tổng năng lượng sinh khối cho sản xuất nhiệt tăng từ khoảng 13,7 triệu TOE năm 2015, khoảng 13,6 triệu TOE năm 2020, tăng lên khoảng 16,8 triệu TOE vào năm 2030 và khoảng 23 triệu TOE vào năm 2050. Năng lượng sinh khối trong nhu cầu năng lượng cuối cùng chiếm khoảng 25% vào năm 2015, chiếm khoảng 17% vào năm 2020, chiếm 14% vào năm 2030 và chiếm khoảng 12% vào năm 2050.

+ Tổng năng lượng sinh khối cho sản xuất nhiên liệu sinh học tăng từ 0,2 triệu TOE năm 2015 lên khoảng 0,8 triệu TOE vào năm 2020; khoảng 6,4 triệu TOE vào năm 2030 và khoảng 19,5 triệu TOE vào năm 2050.

Định hướng phát triển nguồn điện gió:

- Giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên phát triển nguồn điện gió trên đất liền; nghiên cứu phát triển nguồn điện gió ngoài khơi, trên thềm lục địa từ sau năm 2030.

- Sản lượng điện sản xuất từ nguồn điện gió tăng từ khoảng 180 triệu kWh năm 2015 lên khoảng 2,5 tỷ kWh vào năm 2020; khoảng 16 tỷ kWh vào năm 2030 và khoảng 53 tỷ kWh vào năm 2050. Đưa tỷ lệ điện năng sản xuất từ nguồn điện gió trong tổng sản lượng điện sản xuất từ mức không đáng kể hiện nay lên đạt khoảng 1,0% vào năm 2020, khoảng 2,7% vào năm 2030 và khoảng 5,0% vào năm 2050.

Định hướng phát triển nguồn năng lượng mặt trời:

- Phát triển điện mặt trời để cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia và khu vực biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa chưa thể cấp điện từ nguồn điện lưới quốc gia. Điện năng sản xuất từ năng lượng mặt trời tăng từ khoảng 10 triệu kWh năm 2015 lên khoảng 1,4 tỷ kWh vào năm 2020; khoảng 35,4 tỷ kWh vào năm 2030 và khoảng 210 tỷ kWh vào năm 2050. Đưa tỷ lệ điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng mặt trời trong tổng sản lượng điện sản xuất từ mức không đáng kể hiện nay lên đạt khoảng 0,5% vào năm 2020, khoảng 6% vào năm 2030 và khoảng 20% vào năm 2050.

- Phát triển các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp nhiệt cho các hộ gia đình; sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Tổng năng lượng mặt trời cung cấp nhiệt tăng từ 1,1 triệu TOE năm 2020 lên khoảng 3,1 triệu TOE năm 2030 và 6,0 triệu TOE năm 2050.

1.2. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (điều chỉnh) [2]

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016, Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 với các mục tiêu sau:

- Cung cấp đủ nhu cầu điện trong nước, đáp ứng cho Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với mức tăng trưởng GDP bình quân Khoảng 7,0%/năm trong giai đoạn 2016 - 2030:

+ Điện thương phẩm: Năm 2020 Khoảng 235 - 245 tỷ kWh; năm 2025 Khoảng 352 - 379 tỷ kWh; năm 2030 Khoảng 506 - 559 tỷ kWh.

+ Điện sản xuất và nhập khẩu: Năm 2020 Khoảng 265 - 278 tỷ kWh; năm 2025 Khoảng 400 - 431 tỷ kWh và năm 2030 Khoảng 572 - 632 tỷ kWh.

- Ưu tiên phát triển nguồn NLTT cho sản xuất điện; tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn NLTT (không kể nguồn thủy điện lớn và vừa, thủy điện tích năng) đạt khoảng 7% năm 2020 và trên 10% năm 2030.

- Xây dựng hệ thống lưới điện vận hành linh hoạt, khả năng tự động hóa cao từ khâu truyền tải đến khâu phân phối; thực hiện phát triển các trạm biến áp không người trực và bán người trực để nâng cao năng suất lao động ngành điện.

- Đẩy nhanh chương trình điện khí hóa nông thôn, miền núi, đảm bảo đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn được tiếp cận và sử dụng điện.

Theo Quy hoạch VII (điều chỉnh) vào năm 2020 cơ cấu nguồn điện là 60.000 MW và tăng lên 129.500 MW vào năm 2030 tương ứng với điện năng thương phẩm tăng từ 235 tỷ kWh vào năm 2020 lên 506 tỷ kWh vào năm 2030. Trong cơ cấu nguồn có đầy đủ các thành phần: thủy điện (cả tích năng), nhiệt điện than, nhiệt điện khí, NLTT (gió, mặt trời, sinh khối), điện hạt nhân và nhập khẩu.

- Đưa tổng công suất nguồn điện gió từ mức 140 MW hiện nay lên Khoảng 800 MW vào năm 2020, Khoảng 2.000 MW vào năm 2025 và Khoảng 6.000 MW vào năm 2030. Điện năng sản xuất từ nguồn điện gió chiếm tỷ trọng Khoảng 0,8% vào năm 2020, Khoảng 1% vào năm 2025 và Khoảng 2,1% vào năm 2030.

- Phát triển điện sử dụng nguồn năng lượng sinh khối: Đồng phát điện tại các nhà máy đường, nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm; thực hiện đồng đốt nhiên liệu sinh khối với than tại các nhà máy điện than; phát điện từ chất thải rắn v.v... Tỷ trọng điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng sinh khối đạt Khoảng 1% vào năm 2020, Khoảng 1,2% vào năm 2025 và Khoảng 2,1% vào năm 2030.

- Đẩy nhanh phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng mặt trời, bao gồm cả nguồn tập trung lắp đặt trên mặt đất và nguồn phân tán lắp đặt trên mái nhà: Đưa tổng công suất nguồn điện mặt trời từ mức không đáng kể hiện nay lên Khoảng 850 MW vào năm 2020, Khoảng 4.000 MW vào năm 2025 và Khoảng 12.000 MW vào năm 2030. Điện năng sản xuất từ nguồn điện mặt trời chiếm tỷ trọng

Khoảng 0,5% năm 2020, Khoảng 1,6% vào năm 2025 và Khoảng 3,3% vào năm 2030.

1.3. Quy hoạch phát triển NLTT vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [3]

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định số 8217/QĐ-BCT phê duyệt “Quy hoạch phát triển NLTT vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” với các mục tiêu chính như sau:

- Đến năm 2020, phân đầu khai thác từ các dạng NLTT tương đương khoảng 889,66 KTOE/năm. Trong đó, cấp điện đạt 1206,63GWh/năm và đáp ứng các nhu cầu nhiệt tương đương 703,48 KTOE/năm. Cấp điện ngoài lưới từ nguồn NLTT cho khoảng 22.724 hộ (khoảng 0,61% số hộ nông thôn của vùng quy hoạch).

- Đến năm 2030, nâng tổng khai thác NLTT tương đương khoảng 1838,16 KTOE/năm. Trong đó, cấp điện đạt xấp xỉ 5100,81GWh/năm, cấp năng lượng dưới dạng nhiệt, tương đương 1051,11 KTOE/năm.

*** Giai đoạn 2013 - 2020**

- Về phát triển nguồn điện tái tạo nối lưới: Phát triển 325,7 MW, trong đó thủy điện nhỏ là 269,2MW; điện KSH 5,5MW; điện rác thải sinh hoạt 26MW; điện bã mía 15MW; điện trâu 10MW.

- Về phát triển nguồn điện tái tạo phục vụ công cuộc điện khí hoá nông thôn vùng sâu, vùng xa ngoài lưới: Cung cấp điện cho 22899 hộ, dựa trên các nguồn NLTT có sẵn tại chỗ với quy mô công suất là 7801kWp.

- Về phát triển nguồn điện tái tạo ngoài lưới: Cung cấp tự dùng cho các trang trại chăn nuôi quy mô trung bình: Giai đoạn đến năm 2020: phát triển và ứng dụng khoảng 2421 nghìn m³ hầm khí sinh học cho phát điện.

- Về các chương trình khai thác NLTT cho nhiệt và nhiên liệu sinh học: Giai đoạn đến năm 2020: phát triển và ứng dụng 521 triệu m² thiết bị đun nước nóng mặt trời; 6,46 triệu m³ hầm khí sinh học, 395 nghìn bếp đun sinh khối cải tiến; 316 nghìn bếp khí hoá sinh khối và sản lượng ethanol 198 triệu lít/năm.

*** Định hướng giai đoạn 2020-2030**

- Về phát triển nguồn điện tái tạo nối lưới: Phát triển 1230,5 MW, trong đó thủy điện nhỏ là 939,8 MW (chiếm 76,4%); điện khí sinh học 5,5MW (0,4%); điện rác thải sinh hoạt 50,5MW (4,1%); điện sinh khối 111MW (9,0%); điện gió 110MW (8,9%).

- Về phát triển nguồn điện tái tạo ngoài lưới: Cung cấp tự dùng cho các trang trại chăn nuôi quy mô trung bình: Giai đoạn 2020 - 2030: phát triển và ứng dụng khoảng 436 nghìn m³ hầm khí sinh học cho phát điện.

- Về các chương trình khai thác NLTT cho nhiệt và nhiên liệu sinh học: Phát triển và ứng dụng 1158 triệu m² thiết bị nước nóng mặt trời; 7,98 triệu m³ hầm

khí sinh học, 627 nghìn bếp đun sinh khối cải tiến; 543 nghìn bếp khí hoá sinh khối, sản lượng ethanol 198 triệu lít/năm.

1.4. Quy hoạch phát triển NLTT vùng Trung Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2030 [4]

Ngày 05/9/2012, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 5133/QĐ-BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển NLTT vùng Trung Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2030.

Quy hoạch phát triển NLTT vùng Trung Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2030 được Bộ Công Thương thực hiện dựa trên quan điểm khai thác NLTT theo định hướng chiến lược phát triển năng lượng mới và tái tạo quốc gia đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 và "Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến 2030".

Quy hoạch phát triển NLTT vùng Trung Bộ sẽ tập trung khai thác tiềm năng thủy điện nhỏ nối lưới điện quốc gia với sự quan tâm xem xét các lợi ích tổng hợp như chống lũ, cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, đẩy mạnh khai thác điện gió tương xứng với lợi thế tiềm năng dẫn đầu cả nước của vùng. Mặt khác, lựa chọn khai thác một cách hợp lý các dạng NLTT với quy mô cấp điện độc lập tại các khu vực xa lưới, địa hình phức tạp, thưa dân.

Ngoài ra, quy hoạch cũng hướng tới việc khuyến khích phát triển và ưu đãi đầu tư các dự án sản xuất điện từ nguồn NLTT tại chỗ nhằm cung cấp điện cho các hộ dân cư tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, các dự án định canh, định cư khu vực ngoài lưới điện. Qua đó, Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực NLTT để nhanh chóng nâng cao tỷ lệ sử dụng NLTT, đáp ứng nhu cầu điện, nhiệt trên địa bàn.

1.5. Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [5]

Thay mặt Bộ Chính trị, ngày 11/2/2020, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Một số mục tiêu cụ thể:

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030; trong đó, năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175-195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi), đến năm 2045, đạt khoảng 320-350 triệu TOE; tổng công suất của các nguồn điện đến năm 2030 đạt khoảng 125-130 GW, sản lượng điện đạt khoảng 550-600 tỉ kWh.

- Tỷ lệ các nguồn NLTT trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15-20% vào năm 2030; 25-30% vào năm 2045.

- Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105-115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160-190 triệu TOE. Cường độ năng lượng sơ cấp năm 2030 đạt từ 420-460 kgOE/1.000 USD GDP, năm 2045 từ 375-410 kgOE/1.000 USD GDP.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc top 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc top 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Các cơ sở lọc dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước; bảo đảm mức dự trữ chiến lược xăng dầu đạt tối thiểu 90 ngày nhập ròng. Đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hoá lỏng (LNG) khoảng 8 tỉ m³ vào năm 2030 và khoảng 15 tỉ m³ vào năm 2045.

- Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.

- Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.

Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đối với ngành NLTT:

- Xây dựng các cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn NLTT nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hoá thạch. Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện; khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn. Hình thành và phát triển một số trung tâm NLTT tại các vùng và các địa phương có lợi thế. Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu; triển khai một số mô hình ứng dụng, tiến hành khai thác thử nghiệm để đánh giá hiệu quả. Thực hiện nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydro phù hợp với xu thế chung của thế giới.

- Đối với thủy điện: Huy động tối đa các nguồn thủy điện hiện có. Phát triển có chọn lọc, bổ sung một số thủy điện nhỏ và vừa, thủy điện tích năng. Có chiến lược hợp tác phát triển thủy điện gắn với nhập khẩu điện năng dài hạn từ nước ngoài.

- Đối với điện gió và điện mặt trời: Ưu tiên phát triển phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý. Khuyến khích phát triển điện mặt trời áp mái và trên mặt nước. Xây dựng các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển điện gió ngoài khơi gắn với triển khai thực hiện Chiến lược biển Việt Nam.

- Đối với điện sinh khối, rác thải và chất thải rắn: Khai thác tối đa nguồn điện sinh khối đồng phát; tăng cường phát triển các nguồn điện từ rác thải đô thị, chất thải rắn và sinh khối.

- Đầu tư hiện đại hoá ngành điện từ khâu sản xuất, truyền tải đến phân phối đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường điện, có khả năng tích hợp quy mô lớn nguồn NLTT; nâng cao khả năng bảo đảm an ninh mạng lưới điện và chất lượng dịch vụ điện. Tích cực thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện và điều chỉnh phụ tải; quản lý chặt chẽ hơn cường độ tiêu thụ điện năng; giảm thiểu tối đa tổn thất điện năng; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích và thúc đẩy triển khai tích trữ điện năng. Hiện đại hoá hệ thống điều độ điện, từng bước triển khai áp dụng những công nghệ giám sát kỹ thuật tự động, thông minh; nghiên cứu ứng dụng truyền tải siêu cao áp, truyền tải một chiều trong ngành điện.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế tài chính và huy động vốn đặc biệt cho đầu tư phát triển ngành điện. Rà soát, điều chỉnh các quy định về kiểm soát và điều phối thị trường điện lực. Có cơ chế cho phép phát triển các nhà máy điện sản xuất tại chỗ, tự cung cấp trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất...

- Đẩy nhanh lộ trình thực hiện thị trường điện cạnh tranh, cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa nhà sản xuất và khách hàng tiêu thụ, cơ chế đấu thầu, đấu giá cung cấp năng lượng phù hợp, đặc biệt trong các dự án đầu tư NLTT, năng lượng mới; minh bạch giá mua bán điện. Có cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia. Vận hành hệ thống truyền tải điện quốc gia độc lập dưới sự kiểm soát của Nhà nước.

2. Cấp tỉnh Ninh Thuận

2.1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020

Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 với các nội dung liên quan đến phát triển NLTT như sau:

Phương hướng phát triển:

- Tập trung ưu tiên phát triển 6 nhóm ngành gồm: Năng lượng, du lịch, nông lâm, thủy sản, sản xuất chế biến và 2 nhóm ngành phụ trợ là giáo dục - đào tạo, xây dựng và kinh doanh bất động sản; đến năm 2020 mục tiêu phát triển 6 nhóm ngành đóng góp 91% GDP và giải quyết 85% lao động của toàn tỉnh, cụ thể:

- Phát triển nhóm ngành năng lượng, mà trọng tâm là điện hạt nhân và NLTT để Ninh Thuận trở thành trung tâm năng lượng sạch của cả nước; mục tiêu đến năm 2020 nhóm ngành này đóng góp 11% GDP và giải quyết 5 - 8% nhu cầu năng lượng quốc gia;

- Phát triển loại hình thủy điện tích năng với quy mô 1.200 MW trên hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, dự kiến hoàn thành và hoạt động vào năm 2020; đẩy

mạnh phát triển điện gió ở 14 vùng tiềm năng gió quy mô 1.600 MW, điện mặt trời quy mô 282 MW.

- Nâng cấp và phát triển mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh, bảo đảm 100% số hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia, đáp ứng 100% nhu cầu về điện sản xuất phù hợp với quy mô sản xuất ở các khu, cụm công nghiệp;

- Xây dựng trạm điện hạt nhân số 1 và số 2 (trạm 500 kV); phát triển lưới điện đấu nối các nguồn điện hạt nhân, nhiệt điện và điện gió nối với hệ thống điện quốc gia và mạng lưới cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; nâng cấp hệ thống lưới điện 15 kV (hiện có) lên 22 kV và từng bước thay thế đường dây nối 22 kV ở khu vực trung tâm các đô thị bằng cáp ngầm 22 kV;

- Xây dựng các trạm biến áp 220 kV, 110 kV phục vụ các Khu công nghiệp Du Long, Phước Nam, khu vực Dốc Hầm và cho thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2.2. Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV

Ngày 01/3/2018, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 667/QĐ-BCT về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 (gọi tắt là Quy hoạch Hệ thống điện 110kV)

Mục tiêu: phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình từ nay đến năm 2025 hơn 10% /năm.

Năm 2020: công suất cực đại Pmax của tỉnh Ninh Thuận đạt 139,3MW với sản lượng điện thương phẩm 846,2 triệu kWh (nếu tính KCN Cà Ná thì Pmax = 157,9 MW, điện thương phẩm 929,9 triệu kWh). Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 10,5%/năm.

Năm 2025: công suất cực đại Pmax = 221,3 MW, điện thương phẩm là 1.367,4 triệu kWh (nếu tính KCN Cà Ná thì Pmax = 341,2 MW, điện thương phẩm 1.907,4 triệu kWh). Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 10,1%/năm.

Với định hướng đảm bảo chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện tỉnh Ninh Thuận ngày càng nâng cao, đạt ngang tầm với các nước trong khu vực, sự phát triển lưới điện trong giai đoạn 2016-2025 phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn giai đoạn trước, thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường tỉnh Ninh Thuận.

Giai đoạn 2016-2020: tỉnh Ninh Thuận sẽ xuất hiện thêm TBA 220kV là trạm điện mặt trời (ĐMT) Phước Thái công suất 250 MVA, TBA 220kV ĐMT Mỹ Sơn-Hoàn Lộc Việt công suất 125 MVA, xây dựng mới 22 TBA 110kV với tổng dung lượng là 1.246 MVA (trong đó: có 18 TBA, dung lượng 1.078MW do khách hàng đầu tư phục vụ điện gió và điện mặt trời).

Giai đoạn đến năm 2025: xuất hiện thêm TBA 220kV Ninh Phước công suất 2x250 MVA và TBA 220kV Cà Ná công suất 250 MW.

2.3. Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2574/QĐ-BCT ngày 23/4/2013, phê duyệt Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Mục tiêu quy hoạch: Đến năm 2015, dự kiến công suất lắp đặt đạt khoảng 90MW, với sản lượng điện gió tương ứng 197 triệu kWh. Đến năm 2020, dự kiến công suất lắp đặt tích lũy đạt khoảng 220MW, với sản lượng điện gió tương ứng 482 triệu kWh.

Khu vực tiềm năng phát triển điện gió tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phân bố trên khắp 07 huyện, thành phố; vận tốc gió thấp nhất 6,5m/s và cao nhất 9m/s; tổng diện tích chiếm đất khoảng 261 nghìn ha.

Quy hoạch khu vực tiềm năng phát triển điện gió giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 được chia thành năm vùng (khu vực) có tổng diện tích 21.432 ha và tổng công suất dự kiến 1.429 MW.

Quy hoạch quy mô công suất khu vực phát triển dự án điện gió và danh mục phát triển dự án điện gió đến năm 2020 có tổng công suất 220 MW và 12 dự án với tổng diện tích nghiên cứu khoảng 9.184 ha thuộc 3 vùng (vùng 1, vùng 3 và vùng 4).

Về phương án đấu nối lưới điện quốc gia đối với các dự án điện gió quy hoạch giai đoạn 2011-2020. Đối với vùng 1: xây dựng 2 trạm biến áp nâng áp lên 110kV PĐV1-1 và PĐV1-2, công suất 40MVA mỗi trạm để nâng áp và đấu nối chuyển tiếp vào hệ thống điện quốc gia. Vùng 3: xây dựng mới trạm biến áp 110/220kV tại Ninh Phước, công suất 1x125MVA để thu gom công suất từ các trạm nâng áp của các nhà máy điện gió vào hệ thống điện quốc gia, tiến độ vận hành đồng bộ với tiến độ lắp đặt các dự án điện gió ở vùng 3 đạt 100MW (dự kiến trong giai đoạn 2016-2020); xây dựng các trạm biến áp 110kV PĐV3-1, PĐV3-2 và PĐV3-3, công suất 40MVA mỗi trạm, để nâng áp và đấu nối các nhà máy điện gió vào hệ thống điện quốc gia. Vùng 4: xây dựng các trạm biến áp 110kV PĐV4-1 và 110kV PĐV4-2, công suất 40MVA mỗi trạm, để nâng áp và đấu nối các nhà máy điện gió vào hệ thống điện quốc gia.

2.4. Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023 [6]

Nghị quyết này quy định thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023 với nội dung liên quan đến phát triển NLTT như sau:

- Chấp thuận chủ trương phát triển tỉnh Ninh Thuận thành trung tâm NLTT của cả nước (điện gió, điện mặt trời); đầu tư Dự án Thủy điện tích năng Bắc Ái; nghiên cứu Tổ hợp điện khí, LNG Cà Ná với quy mô phù hợp; ưu tiên xây dựng đồng bộ lưới điện truyền tải, tích hợp các dự án điện gió, điện mặt trời vào hệ thống điện quốc gia. Giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận triển khai thực hiện.

- Đối với những khu vực có chứa quặng titan chưa bảo đảm điều kiện khai thác, ảnh hưởng môi trường thuộc “Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2013 mà chưa cấp phép thăm dò, khai thác thì đưa vào khu vực dự trữ quốc gia để triển khai các dự án điện gió, điện mặt trời. Giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận triển khai thực hiện;

- Đồng ý tỉnh Ninh Thuận được hưởng chính sách giá điện theo Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ đến hết năm 2020 đối với các dự án điện năng lượng mặt trời và hạ tầng đấu nối công suất thiết kế 2.000MW đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận triển khai. Giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận triển khai thực hiện.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG RÀO CẢN DO BẤT CẬP, THIẾU ĐỒNG BỘ TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ VÀ QUY HOẠCH NGÀNH LIÊN QUAN

1. Cấp quốc gia

Thời gian qua, chính phủ và các bộ ngành đã có nhiều nỗ lực để xây dựng những quy hoạch phát triển NLTT với mục tiêu tăng tỷ lệ điện năng từ các nguồn NLTT trong cơ cấu hệ thống điện quốc gia và đã thu được một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, các quy hoạch đang có cũng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập:

- Thiếu đồng bộ giữa các Quy hoạch ngành ở quy mô toàn quốc. Các chiến lược, quy hoạch ngành than, điện, dầu khí, NLTT không được xây dựng dựa trên một chiến lược chung tổng thể toàn ngành năng lượng. Điều này dẫn đến sự đầu tư, triển khai không đồng bộ, không có sự liên kết qua lại giữa các phân ngành năng lượng, và phát triển không hợp lý, đồng bộ của cả hệ thống năng lượng quốc gia trong thời gian vừa qua.

- Thiếu đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới. Các quy hoạch điện lực chưa dự báo sát với thực tế phát triển của nguồn và lưới điện, thời gian thực hiện không hợp lý nên các công trình nguồn điện và lưới điện luôn trong tình trạng không triển khai kịp tiến độ đề ra trong các bản quy hoạch điện lực.

- Chưa đánh giá đúng khả năng phát triển điện NLTT. Quy hoạch điện quốc gia chưa nghiên cứu tính toán hợp lý việc phát triển điện gió, điện mặt trời. Việc đề ra mục tiêu, định hướng phát triển dự án hai nguồn điện này còn chưa cụ thể, chưa bám sát với tình hình thực tế với sự tham gia đầu tư mạnh mẽ của khối doanh nghiệp tư nhân. Các bảng phụ lục số liệu các nhà máy điện gió, điện mặt trời trong quy hoạch chưa phản ánh sát thực tế phát triển nguồn NLTT. Các dự án điện gió, điện mặt trời được đưa vào Quy hoạch điện lực cấp tỉnh và Quy hoạch điện gió cấp tỉnh nhưng chưa có tên trong Quy hoạch quốc gia nên cần được bổ sung vào Quy hoạch điện quốc gia thì mới được thực hiện, do đó điều này đã khiến các dự án mất nhiều thời gian và chi phí trong quá trình thủ tục bổ sung quy hoạch.

- Thiếu đồng bộ giữa Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Luật Quy hoạch có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2019 trong khi Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07 tháng 5 năm 2019 hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch có hiệu lực 7/5/2019 đã tạo ra một khoảng trống pháp lý. Khoảng thời gian sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực và trước khi Nghị định 37 được ban hành, có một số quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được lập. Tuy nhiên, một số quy hoạch này lại không được lập đúng theo hướng dẫn chi tiết về nội dung, trình tự, nhiệm vụ lập quy hoạch, việc lấy ý kiến quy hoạch và thẩm định quy hoạch theo Nghị định 37. Vấn đề này đã gây nhiều khó khăn trong điều hành phát triển của các ngành, nhất là việc điều chỉnh quy hoạch để bổ sung các dự án đầu tư của mọi thành phần kinh tế nếu không phù hợp quy hoạch cũ trong khi quy hoạch mới chưa được ban hành gây trì trệ trong nhiều ngành, lĩnh vực, trong đó có ngành điện. Theo thống kê của Bộ Công Thương trước thời điểm Nghị định 37 được ban hành, hơn một năm trở lại đây, Bộ này đã tiếp nhận đề xuất của hàng trăm nhà đầu tư với tổng cộng khoảng 340 dự án điện mặt trời, điện gió với tổng công suất dự kiến khoảng 28.000 MW, trong đó, điện mặt trời khoảng 26.000MW và số còn lại điện gió. Tuy nhiên, tính đến hết năm 2018, số dự án được điện gió và điện mặt trời được phê duyệt để bổ sung quy hoạch mới chỉ khoảng 7.500MW. Như vậy, vẫn còn trên 20.000MW điện gió, điện mặt trời đang “xếp hàng”. Bộ Công Thương đã đề nghị, trong giai đoạn chuyển tiếp này Chính phủ ban hành Nghị quyết cho phép Bộ có đủ thẩm quyền để tiếp tục thẩm định bổ sung các dự án nguồn và lưới điện như hiện nay để đáp ứng kịp tiến độ đầu tư công trình điện, đáp ứng nhu cầu cấp điện cho phát triển kinh tế xã hội.

- Quy hoạch chưa theo kịp sự phát triển công nghệ điện gió và mặt trời. Các quy hoạch điện lực, điện gió thường thực hiện từ năm 2011 đến 2016 là thời điểm

công nghệ cũ với hiệu suất làm việc rất thấp, nên không còn phù hợp với công nghệ mới hiệu suất cao ở thời điểm hiện tại. Ví dụ, các tấm pin mặt trời trước kia chỉ có công suất từ khoảng 250Wp - 320Wp, trong khi đó hiện nay công suất các tấm pin mặt trời đã có trên thị trường lên tới 460Wp – 480Wp, dẫn đến có thể tăng quy mô công suất pin mặt trời trên cùng một đơn vị diện tích. Trong quy hoạch về điện gió trước đây, một trụ tuabin gió chỉ đạt khoảng 1MW- 1,5MW, nhờ áp dụng công nghệ mới, công suất một trụ tuabin gió hiện có thể lên đến 4MW-5MW, tăng khoảng 3 lần quy mô công suất, hiệu quả sử dụng trên cùng một đơn vị diện tích.

2. Cấp tỉnh Ninh Thuận

Tỉnh Ninh Thuận hiện cũng đang gặp các vướng mắc về các chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia như đã phân tích ở trên, ngoài ra tỉnh còn tồn tại một số rào cản đặc thù trong quá trình phát triển NLTT:

- Quy hoạch phát triển điện mặt trời Ninh Thuận chưa được phê duyệt. Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Ninh Thuận đã lập và đã có chỉnh sửa theo ý kiến Bộ Công thương nhưng đến nay vẫn chưa được phê duyệt. Trong quá trình đàm phán ký hợp đồng mua bán điện (PPA), Tập đoàn Điện lực Việt Nam yêu cầu các Nhà đầu tư (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu, Phước Hữu-Điện lực 1, Bầu Zôn, Adani, Sinenergy Ninh Thuận 1...) chuyển đầu nối theo quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương từ cấp điện áp 110kV sang cấp điện áp 220kV làm ảnh hưởng rất lớn về tiến độ, hiệu quả đầu tư dự án (lý do EVN đưa ra do lưới điện 110kV quá tải).

- Thiếu đồng bộ giữa các quy hoạch liên quan tại địa phương. Một số dự án điện gió trên địa bàn tỉnh có tiến độ thực hiện chậm, một trong những nguyên nhân dẫn là do chong lán đất giữa các dự án, chong lán đất trong quy hoạch điện gió với quy hoạch khai thác titan, quy hoạch sử dụng đất....

CHƯƠNG IV

RÀO CẢN TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Những rào cản tác động môi trường ảnh hưởng đến phát triển NLTT tại Ninh Thuận được đánh giá gồm các tác động từ việc khai thác tài nguyên đất và nước cho phát triển NLTT. Những vấn đề môi trường khác ảnh hưởng do phát triển điện gió, điện mặt trời như sức khỏe con người, môi trường sinh thái, vi khí hậu, tiếng ồn, ảnh hưởng viễn thông, phát thải chất độc hại khi sự cố, xử lý chất thải nguy hại cũng được đề cập.

I. KHAI THÁC TÀI NGUYÊN ĐẤT TRONG PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đang cùng lúc triển khai nhiều dự án năng lượng, trong đó chủ yếu là làm các dự án điện gió và điện mặt trời. Ngoài việc thực hiện các dự án, công trình trên những lĩnh vực khác thì chính quyền và chủ đầu tư các dự án cũng đã tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng để làm các công trình điện đảm bảo nguồn cung ứng lên hệ thống điện quốc gia. Các dự án NLTT có đặc điểm là cần diện tích đất rất lớn để triển khai, vì vậy trong quá trình thực hiện đã có ảnh hưởng đến các quy hoạch đất tại tỉnh do mục đích sử dụng khác nhau, ví dụ đất dự kiến làm các công trình năng lượng là đất rừng, đất nông nghiệp....

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2018 về Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận, đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận có 283.740 ha đất nông nghiệp, chiếm 84,53%; đất phi nông nghiệp là 42.925 ha, chiếm 12,79%; đất đô thị 15.009 ha, chiếm 4,47%. Đối với các khu chức năng, đến năm 2020, khu sản xuất nông nghiệp có 78.421 ha; khu lâm nghiệp 198.409 ha; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có 42.327 ha; khu phát triển công nghiệp 3.085 ha; khu đô thị có 6.079 ha; khu thương mại - dịch vụ 1.432 ha; khu dân cư nông thôn có 5.080 ha.

Từ năm 2016-2020, 10.071 ha đất nông nghiệp được chuyển sang phi nông nghiệp; 185 ha chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp; 77 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

Bảng 9: Diện tích, cơ cấu các loại đất [7]

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp Tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	266.679	79,41	282.392	1.347	283.740	84,53
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	18.683	5,56	18.633		18.633	5,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.949	4,15	15.981		15.981	4,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.122	13,44		43.025	43.025	12,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.329	3,08		16.763	16.763	4,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	111.951	33,34	115.700	472	116.172	34,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	39.736	11,83	42.327	-	42.327	12,61
1.6	Đất rừng sản xuất	34.572	10,29	39.910	-	39.910	11,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.825	0,54	2.500	-561	1.939	0,58
1.8	Đất làm muối	3.948	1,18	3.942	-675	3.267	0,97
2	Đất phi nông nghiệp	29.231	8,70	42.925		42.925	12,79
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.519	0,75	3.547	-	3.547	1,06
2.2	Đất an ninh	536	0,16	681	-	681	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	1.386	0,41	1682	-	1.682	0,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	75	0,02	-	246	246	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	1.432	1.432	0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.329	0,40	-	1.157	1.157	0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	28	0,01	-	845	845	0,25
2.8	Đất phát triển hạ tầng	10.675	3,18	15.718	3.177	18.895	5,63
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	73	0,02	124	-	124	0,04
-	Đất cơ sở y tế	39	0,01	64	-	64	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	259	0,08	412	-	412	0,12
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	97	0,03	645	-	645	0,19
2.9	Đất có di tích, danh thắng	317	0,09	317	4	321	0,10
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78	0,02	300	-	300	0,09
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.662	1,09	-	4.120	4.120	1,23
2.12	Đất ở tại đô thị	989	0,29	1.714	79	1.793	0,53
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan	148	0,04	-	129	129	0,04
2.14	Đất XDTS của TC sự nghiệp	2	-	-	98	98	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	105	0,03	-	96	96	0,03
2.16	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	796	0,24	-	952	952	0,28
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	229	0,70	-	600	600	1,30
3	Đất chưa sử dụng	39.923	11,89	10.218	-1.229	8.989	2,68
4	Đất đô thị*	12.036	3,58	15.009	-	15.009	4,47
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				78.421	78.421	-
2	Khu lâm nghiệp				198.409	198.409	-
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				42.327	42.327	-
4	Khu phát triển công nghiệp				3.085	3.085	-
5	Khu đô thị				6.079	6.079	-

6	Khu thương mại - dịch vụ				1.432	1.432	-
7	Khu dân cư nông thôn				5.080	5.080	-

Bảng 10: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất, ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011-2015 *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
II	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	11.725	1.654	10.071	51	785	4.356	2.633	2.246
11	Đất trồng lúa	754	66	688	15	97	249	172	155
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước			665	15	97	239	164	150
12	Đất trồng cây hàng năm khác	6.216	549	5.666	23	357	2.309	1.724	1.253
13	Đất trồng cây lâu năm	1.854	91	1.762	10	162	617	439	535
14	Đất rừng phòng hộ	290	-	290	2	41	98	53	96
15	Đất rừng đặc dụng	53	-	53	-	1	51	-	-
16	Đất rừng sản xuất	1.903	897	1.006	-	123	519	201	164
17	Đất nuôi trồng thủy sản	153	51	103	-	5	33	32	32
18	Đất làm muối	503	-	503	-	-	479	12	12
III	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.018	7.833	185	-	28	52	52	53
21	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.217	1.105	112	-	28	28	28	28
22	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	42	42	-	-	-	-	-	-
23	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	218	218	-	-	-	-	-	-
24	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	73	-	73	-	-	24	24	25
25	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.467	6.467	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	77	-	77	-	-	26	26	25

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

Bảng 11: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích, ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011-2015 *	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	28.105	25.250	2.855	-	159	899	899	899
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	2.406	2.406	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây HN khác	4.521	3.702	818	-	106	237	237	238

1.3	Đất trồng cây lâu năm	220	61	159	-	-	53	53	53
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.511	4.511	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.596	2.076	520	-	-	173	174	173
1.6	Đất rừng sản xuất	13.707	12.402	1.305	-	-	435	435	435
1.7	Đất nông nghiệp khác	144	91	53	-	53	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2.530	257	2.273	24	115	804	686	643
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	7	-	7	-	-	3	4	-
2.2	Đất khu công nghiệp	84	-	84	-	-	28	28	28
2.3	Đất cụm công nghiệp	33	-	33	-	18	5	5	5
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	568	-	568	-	5	204	184	176
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46	-	46	-	-	44	1	1
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	762	257	505	-	-	168	168	168
2.7	Đất phát triển hạ tầng	616	-	616	24	25	236	182	149
	Trong đó:								
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	9	-	9	-	-	9	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	100	-	100	-	-	33	33	34
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	74	-	74	-	-	25	25	24
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76	-	76	-	10	22	22	22
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	264	-	264	-	57	69	67	70

Bảng 12: Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 -2020), ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	DT năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	290.880	290.829	290.220	286.780	285.070	283.740
1.1	Đất trồng lúa	20.861	20.846	20.358	19.726	19.171	18.633
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	17.203	17.187	16.972	16.588	16.277	15.981
1.2	Đất trồng cây HN khác	47.814	47.791	47.130	45.214	43.884	43.025
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.872	17.861	17.573	17.216	17.037	16.763
1.4	Đất rừng phòng hộ	116.462	116.460	116.419	116.321	116.268	116.172
1.5	Đất rừng đặc dụng	41.812	41.812	41.811	41.949	42.138	42.327
1.6	Đất rừng sản xuất	39.611	39.611	39.488	39.404	39.639	39.910
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.035	2.035	2.030	1.996	1.971	1.939
1.8	Đất làm muối	3.809	3.809	3.809	3.317	3.292	3.267
2	Đất phi nông nghiệp	30.537	30.612	31.495	36.638	39.933	42.925
2.1	Đất quốc phòng	3.188	3.188	3.188	3.510	3.533	3.547
2.2	Đất an ninh	578	578	578	656	674	681
2.3	Đất khu công nghiệp	829	829	855	1.131	1.406	1.682
2.4	Đất cụm công nghiệp	27	27	142	204	234	246
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	494	494	532	915	1.182	1.432
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	956	956	945	1.118	1.137	1.157
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	308	308	308	487	666	845
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.142	12.222	12.709	15.605	17.378	18.895
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	29	29	40	68	96	124
-	Đất cơ sở y tế	47	47	51	62	63	64

-	Đất CS giáo dục - đào tạo	305	307	313	359	404	412
-	Đất CS thể dục - thể thao	114	114	114	243	367	645
2.9	Đất có di tích, danh thắng	318	318	320	321	321	321
2.10	Đất BT, xử lý chất thải	43	43	46	131	215	300
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.820	3.818	3.894	3.964	4.035	4.120
2.12	Đất ở tại đô thị	1.112	1.106	1.153	1.360	1.582	1.793
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan	94	95	95	126	128	129
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	41	42	46	93	96	98
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	96	96	96	96	96	96
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	879	879	886	912	932	952
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	206	206	296	400	496	600
3	Đất chưa sử dụng	14.117	14.093	13.819	12.116	10.531	8.989
4	Đất đô thị*	12.076	12.076	12.076	12.076	12.076	15.009

Tổng diện tích đất quy hoạch cho phát triển năng lượng đến năm 2020 của tỉnh là 4.383ha [8]. Trong đó, có diện tích hiện trạng đang quy hoạch là 155,94 ha, diện tích quy hoạch tăng thêm được tính toán dựa vào các dự án khả thi được triển khai là 4.227 ha. Trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 92 công trình, dự án đã và đang khởi công, UBND tỉnh đã chấp thuận và tiến hành cho doanh nghiệp thuê 2.300 ha đất để thực hiện các dự án năng lượng.

Một số rào cản ảnh hưởng đến phát triển NLTT từ tài nguyên đất:

- Quy hoạch sử dụng đất chưa đồng bộ với quy hoạch điện. Tỉnh đã có sắp xếp đất để thực hiện các dự án năng lượng trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, việc triển khai công tác lập, trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp của tỉnh còn chậm, chưa đồng bộ, chất lượng có mặt còn hạn chế; dự báo về chỉ tiêu đất năng lượng chưa phù hợp nhu cầu phát triển năng lượng điện mặt trời trên địa bàn.

Diện tích sử dụng đất của các dự án NLTT chưa phù hợp diện tích đất trong quy hoạch sử dụng. Một số dự án điện mặt trời sử dụng đất thuộc vùng quy hoạch tưới của dự án thủy lợi, nhưng chưa xác định đầu tư kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Một số hồ sơ giao đất, cho thuê đất không có văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất, không thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định. Việc giao đất, cho thuê đất một số dự án không phù hợp tiến độ thực hiện dự án, có dự án cho thuê đất không đúng theo nội dung quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Điều chỉnh thời hạn cho thuê đất không đúng quy định của pháp luật, không ký điều chỉnh hợp đồng thuê đất khi điều chỉnh quyết định cho thuê đất. Một số dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy định tại Luật Đất đai.

- Khó khăn trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Vướng mắc trong thủ tục chuyển đổi đất rừng cũng là rào cản trong việc phát triển năng lượng trên địa bàn

tính do trình tự, thủ tục thực hiện chuyển đổi đất rừng còn phức tạp, kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án, nhất là dự án nhà máy điện và các công trình lưới điện truyền tải đi qua nhiều địa phương.

II. KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ CHO PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN

1. Tài nguyên nước

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, nguồn nước, tổ chức hành chính, toàn tỉnh Ninh Thuận được chia làm 3 vùng quy hoạch cấp nước với 9 tiểu vùng [9], đó là:

1) Vùng miền núi: Gồm địa giới hành chính của huyện Ninh Sơn và huyện Bác Ái, được chia ra các tiểu vùng:

a. Tiểu vùng lưu vực Sông sắt - Trà Co: Có tổng diện tích tự nhiên 418km² bao gồm các xã Phước Thành, Phước Đại, Phước Tân, Phước Tiến, và 1 phần xã Phước Chính thuộc huyện Bác Ái. Các hệ thống thủy lợi trong tiểu vùng gồm 02 hồ chứa Sông Sắt và Trà Co và một số đập dâng.

b. Tiểu vùng lưu vực Sông Ông và thượng nguồn Sông Cái: Có tổng diện tích tự nhiên 650,9km², bao gồm các xã Phước Bình, Phước Hòa thuộc huyện Bác Ái và xã Lâm Sơn, Lương Sơn và thị trấn Tân Sơn và 1 phần xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn. Các hệ thống thủy lợi trong tiểu vùng gồm: hồ chứa Sông cái, hệ thống thủy lợi đập 19-5, hệ thống Thủy lợi đập Krông pha một số Đập dâng nhỏ khác.

c. Tiểu vùng lưu vực Cho Mo – Suối Ngang: Có tổng diện tích tự nhiên 188km², bao gồm các xã Phước Trung và một phần xã Phước chính thuộc huyện Bác Ái, xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn. Các hệ thống thủy lợi hiện có trong tiểu vùng gồm: hồ chứa nước Phước Trung, Hồ chứa nước Cho Mo, Một phần hệ thống kênh Tân Mỹ và một số Đập dâng nhỏ khác.

d. Tiểu vùng lưu vực Sông Than: Có tổng diện tích tự nhiên 424km², bao gồm các xã Ma Nối, Hòa Sơn và xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn.

2) Vùng phía bắc Sông Cái: Gồm địa giới hành chính của huyện Thuận Bắc và huyện Ninh Hải và Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, được chia ra các tiểu vùng:

a. Tiểu vùng Sông Trâu, các lưu vực sông đổ ra Đầm Nại và TP Phan Rang Tháp Chàm: Có tổng diện tích tự nhiên 573,6km² bao gồm Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, huyện Thuận Bắc, các xã Xuân Hải, Hộ Hải, Tân Hải, Phương Hải và thị trấn Khánh Hải huyện Ninh Hải. Các hệ thống thủy lợi hiện có trong tiểu vùng gồm: hồ chứa nước Sông Trâu, Ba Tri, Ma Trai, hồ chứa nước Phước Nhơn, hồ chứa nước Thành Sơn, hồ Bà Râu, kênh chính Bắc, kênh Lâm Cẩm thuộc hệ

thống thủy lợi Đập Nha Trinh - Lâm Cẩm, một phần hệ thống kênh Tân Mỹ và một số đập dâng nhỏ khác.

b. Tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển: Có tổng diện tích tự nhiên 201km² bao gồm các xã Phương Hải, Thanh Hải, Nhơn Hải huyện Ninh Hải

3) Vùng phía Nam Sông Cái: Gồm địa giới hành chính của huyện Ninh phước và huyện huyện Thuận Nam, được chia ra các tiểu vùng:

a. Tiểu vùng lưu vực Sông Quao: Có tổng diện tích tự nhiên 261km², bao gồm các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Thái, Phước Hữu, Phước Sơn, Phước Thuận thuộc huyện Ninh phước. Các hệ thống thủy lợi hiện có trong tiểu vùng gồm: Hồ chứa nước Lanh Ra, Hồ chứa nước Tà Ranh, Hồ chứa nước Bầu Zôn, một phần kênh chính Nam hệ thống thủy lợi Đập Nha Trinh và một số đập dâng nhỏ.

b. Tiểu vùng lưu vực Sông Lu: Có tổng diện tích tự nhiên 390 km², bao gồm các xã Nhị Hà, Phước Hà, Phước Ninh, TT Phước Nam thuộc huyện Thuận Nam và xã Phước Hải, An Hải, TT Phước Dân thuộc huyện Ninh Phước. Các hệ thống thủy lợi hiện có trong tiểu vùng gồm: Hồ chứa nước Tân Giang, hồ chứa nước Sông Biêu, hồ chứa nước Suối Lớn, CK7, hồ Bầu Ngứ - Phước Lập và một số đập dâng nhỏ khác

c. Tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển: Có tổng diện tích tự nhiên 255,2km², gồm các xã Phước Dinh, Phước Diêm, Phước Minh và thị trấn Cà Ná thuộc huyện Thuận Nam. Công trình thủy lợi cấp nước hiện có gồm hồ Núi Một, một phần kênh chính Nam hệ thống thủy lợi Đập Nha Trinh và một số đập dâng nhỏ.

Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước của các ngành kinh tế xác định được như bảng 13.

Bảng 13: Tổng hợp nhu cầu nước các ngành kinh tế, triệu m³ [9]

TT	Nội dung	Hiện trạng	Năm 2020	Năm 2030
	Toàn tỉnh	987,9	1.328,2	1.447,1
1	Dân sinh	21,22	35,98	48,92
2	Công nghiệp	41,42	148,03	217,75
3	Cây trồng	784,43	952,38	952,38
4	Chăn nuôi	3,68	8,92	14,43
5	Thủy sản	58,60	51,39	51,39
6	Dịch vụ - Du lịch	2,45	4,47	6,72
7	Môi trường	47,30	78,84	94,61
8	Nước Dự phòng	28,77	48,19	51,37
I	Vùng núi và trung du	239,3	409,7	429,8
1	Dân sinh	2,86	5,10	7,32

2	Công nghiệp	2,01	14,70	22,05
3	Cây trồng	196,72	324,56	324,56
4	Chăn nuôi	0,93	2,77	4,44
5	Thủy sản	5,88	10,67	10,67
7	Dịch vụ - Du lịch	0,32	0,60	0,91
6	Môi trường	23,64	39,40	47,29
8	Nước Dự phòng	6,97	11,93	12,52
II	Vùng phía Bắc Sông Cái	351,4	449,2	484,3
1	Dân sinh	12,95	21,30	27,93
2	Công nghiệp	8,00	31,14	46,71
3	Cây trồng	272,74	323,42	323,42
4	Chăn nuôi	1,20	2,69	4,36
5	Thủy sản	31,98	28,91	28,91
6	Dịch vụ - Du lịch	1,51	2,70	3,98
7	Môi trường	12,75	21,24	25,49
8	Nước Dự phòng	10,23	17,83	18,72
III	Vùng phía Nam sông cái	397,2	469,2	528,3
1	Dân sinh	5,41	9,57	13,67
2	Công nghiệp	31,41	102,19	148,99
3	Cây trồng	314,97	304,40	304,40
4	Chăn nuôi	1,55	3,47	5,62
5	Thủy sản	20,74	11,81	11,81
6	Dịch vụ - Du lịch	0,62	1,18	1,82
7	Môi trường	10,91	18,19	21,83
8	Nước Dự phòng	11,57	18,42	20,14

Tính đến năm 2014 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có 21 hồ chứa đã hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng dung tích hồ là 194,27 triệu m³ với năng lực tưới thiết kế là 16.692 ha đất canh tác nông nghiệp và thủy sản.

Trong quá trình vận hành, các nhà máy điện gió và năng lượng mặt trời cần sử dụng nước để làm sạch thiết bị. Điều này cũng sẽ ảnh hưởng nhất định tới lượng nước sử dụng cho các mục đích khác tại Ninh Thuận trong bối cảnh hiện tượng hạn hán xảy ra trong thời gian gần đây.

III. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG KHÁC VỚI PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN

Ngoài ảnh hưởng đối với tài nguyên đất và nước, phát triển NLTT còn có một số tác động tiêu cực tới môi trường cần kể đến là:

- Ảnh hưởng sức khỏe con người. Sức khỏe con người có thể bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn của tuabin gió, đặc biệt đối với những người sống gần các tuabin gió.

- Ảnh hưởng cảnh quan. Các vấn đề thẩm mỹ hoặc ảnh hưởng đến cảnh quan các công trình xung quanh nhà máy điện gió do tác động thay đổi thị giác cũng là vấn đề cần quan tâm.

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Các nhà máy điện gió và mặt trời thường chiếm diện tích đất khá lớn. Khu vực nhà máy điện gió ảnh hưởng đến các loại chim. Trên thế giới, đã có những báo cáo về tỷ lệ gây hại đến các loại chim của chim tại các tua-bin gió cũng như xung quanh các công trình nhân tạo khác. Các nhà máy điện mặt trời chiếm dụng những diện tích đất lớn, làm ảnh hưởng đến phát triển thảm thực vật. Quy mô của tác động sinh thái có thể có hoặc có thể không đáng kể, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể.

- Ảnh hưởng vi khí hậu: Các tua bin gió sẽ hấp thụ một phần động năng của luồng không khí chuyển động, làm giảm vận tốc của gió khu vực lân cận. Việc sử dụng nhiều tua bin gió sẽ gây giảm tốc độ gió, ảnh hưởng đến các điều kiện khí hậu tại chỗ. Nếu tốc độ gió trung bình giảm đi thì luồng không khí chuyển động đó sẽ bị nung nóng hơn về mùa hè và lạnh hơn về mùa đông. Ngoài ra, khi năng lượng của gió trong không khí bị giảm đi sẽ kéo theo sự thay đổi về độ ẩm trong không khí bao quanh.

- Ảnh hưởng về tiếng ồn: Điện gió sản sinh ra 2 loại tiếng ồn là tiếng ồn cơ học - phát ra trong quá trình làm việc của các chi tiết cơ khí và tiếng ồn khí động học - phát ra trong quá trình tương tác của cánh tua bin với luồng gió. Tiếng ồn này tăng lên rõ rệt khi cánh tua bin quay đến gần thân tháp. Các nghiên cứu về hoạt động của các trang trại nông nghiệp nằm trong vùng hoạt động của phong điện cho thấy, các súc vật nuôi có phản ứng sợ hãi do tiếng ồn tạo ra từ các cánh quạt tua bin gió. Các trạm phong điện nằm trong vùng nước cạn gần bờ sẽ làm thay đổi môi trường sống thông thường của chim và cá.

- Ảnh hưởng đến radio và TV: Các kết cấu thép của phong điện, đặc biệt là các cánh gió có khả năng làm nhiễu đáng kể các tín hiệu radio và TV. Tua bin gió càng lớn, tín hiệu càng bị nhiễu.

- Rung động tần số thấp: Các tua bin gió có thể gây ra các rung động tần số thấp (truyền qua nền đất) đến các khu vực xung quanh trong phạm vi gần.

- Rủi ro môi trường trong vận hành nhà máy điện mặt trời. Trong quá trình vận hành, các nhà máy điện mặt trời có thể phải đối mặt với một số rủi ro thiên tai như dông bão, gió mạnh, mưa đá, ... các yếu tố này có thể làm hỏng tấm pin mặt trời, làm phát thải ra môi trường những chất độc hại với sức khỏe con người. Pin năng lượng mặt trời chứa chì, cadmium và thủy ngân, 3 kim loại nặng gây nguy hại nhất đối với sức khỏe con người.

- Xử lý chất thải nguy hại. Việc tái chế các tấm PMT đã qua hạn sử dụng sẽ là một thách thức đối với môi trường và các nhà máy xử lý chất thải trong tương lai. Những khó khăn liên quan đến việc quản lý nhà máy điện mặt trời bao gồm tháo dỡ nhà máy, thu gom và vận chuyển sẽ ngày càng cao hơn. Hiện nay, tấm PMT tinh thể silic là loại công nghệ áp dụng phổ biến cho các dự án điện mặt trời tại Việt Nam nói chung và Ninh Thuận nói riêng. Việc xử lý loại PMT này tập trung vào các thành phần như các tế bào silic với các tiếp xúc bằng bạc và nhôm, chất đóng gói ethylene vinyl acetate (EVA), khung nhôm, tấm nền polymer, tấm kính, tấm đồng tráng thiếc. Do vậy, nếu không có quy định về thu gom xử lý chất thải điện mặt trời sau vòng đời dự án, Ninh Thuận chắc chắn sẽ phải chịu những hệ quả xấu về môi trường.

CHƯƠNG V

RÀO CẢN VỀ NGUỒN NHÂN LỰC

Nguồn nhân lực phục vụ phát triển TTNLTT Ninh Thuận có liên quan đến nguồn nhân lực cả nước nói chung trong các hoạt động sản xuất, vận chuyển thiết bị, xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và tài chính, công nghiệp hỗ trợ, ... Trong phạm vi nghiên cứu của Đề án, các rào cản về nguồn nhân lực tập trung vào nguồn nhân lực xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình NLTT trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

I. NHU CẦU NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN ĐIỆN GIÓ

Ninh Thuận nằm ở vị trí cuối của dãy núi Trường Sơn, phía Bắc và phía Nam là 2 dãy núi chạy sát ra biển, phía Tây là dãy núi cao giáp cao nguyên của tỉnh Lâm Đồng. Vị trí địa lý tự nhiên đã tạo cho tỉnh một nguồn năng lượng gió vào loại lớn nhất trong cả nước. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, Ninh Thuận có tốc độ gió trung bình trên 7 m/s ở độ cao 65m trở lên. Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Ninh Thuận có 5 khu vực có tiềm năng gió khả thi với tổng diện tích 21.432 ha, chiếm 6,38% tổng diện tích toàn tỉnh. Tổng công suất điện gió lắp đặt trong giai đoạn quy hoạch ước khoảng 1.429 MW. Lượng công suất này được ước tính dựa trên tổng diện tích khu vực có tiềm năng gió khả thi và giả thiết rằng mật độ bố trí công suất tua bin gió là khoảng 1MW/15ha [10]. Hiện nay do công nghệ phát triển, tiềm năng điện gió trên bờ đạt trên 2.000MW. Điện gió trên biển tiềm năng là 3.240MW tính từ 16 hải lý.

Tính đến tháng 6/2020, Ninh Thuận có khoảng 10 dự án điện gió được cấp quyết định chủ trương đầu tư, có 3 dự án đã vận hành thương mại gồm:

- Nhà máy điện gió Trung Nam. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam; Địa điểm: Lợi Hải, Bắc Phong, huyện Thuận Bắc; Diện tích: 900 ha; Công suất: 151.95 MW; Vốn đầu tư: 5,719 tỷ đồng.

- Nhà máy điện gió Mũi Dinh. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Điện gió Mũi Dinh; Địa điểm: Phước Dinh, huyện Thuận Nam; Diện tích: 200 ha; Công suất: 37.6 MW; Vốn đầu tư: 1,472 tỷ đồng.

- Nhà máy điện gió Đầm Nại. Chủ đầu tư: Công ty CP Điện gió Đầm Nại; Địa điểm: Xã Phương Hải, huyện Ninh Hải và xã Bắc Sơn, Bắc Phong, huyện Thuận Bắc; Diện tích: 761.6 ha; Công suất: 39.375 MW; Vốn đầu tư: 1,523 tỷ đồng.

Nhân lực phát triển nhà máy điện gió gồm hai giai đoạn chính là giai đoạn thi công và giai đoạn vận hành.

a. Nhân lực giai đoạn thi công

Các hạng mục thi công chính trong nhà máy điện gió như sau:

- + Chính trang san gạt mặt bằng.
- + Thi công móng tua bin.
- + Thi công đường chính và đường tạm vào các vị trí tua bin.
- + Đào và lấp đặt cáp ngầm, hệ thống nối đất.
- + Lắp đặt tua bin, các thiết bị điện, tủ bảng ...
- + Lắp đặt hệ thống thông tin quang và SCADA.

Các lán trại tạm thi công và kho bãi vật liệu, bãi tập kết tuabin được bố trí chung trên mặt bằng tạm ở khu vực dự kiến cho mỗi tua bin.

Xây dựng mặt bằng kho chứa thiết bị chung cho cả nhà máy, xây dựng kho kín tạm để tập kết các thiết bị trong nhà.

Nhà quản lý vận hành cần xây trước để sử dụng làm nơi làm việc và tập kết thiết bị trong nhà. Trong trường hợp không sử dụng nhà quản lý vận hành thì phải xây dựng kho tạm để tập kết thiết bị trong nhà. Các hạng mục như hệ thống đường, điện, nước phải được xây dựng trước.

Mặt bằng thi công dự án điện gió rất rộng và cần đảm bảo tiến độ của dự án tổ chức các tổ đội thi công theo dây chuyền: San nền, đào hố móng, bê tông, cốt thép móng tua bin, lắp đặt tua bin và thiết bị, đấu nối và hoàn thiện. Bố trí nhân lực các tổ đội cho một nhà máy điện gió công suất khoảng 50MW như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Tổ thi công san nền, đào hố móng | : 30 người |
| - Tổ thi công móng | : 50 người |
| - Tổ thi công lắp đặt tua bin | : 30 người |
| - Tổ thi công lắp đặt thiết bị | : 20 người |
| - Tổ thi công đấu nối, hoàn thiện | : 20 người |
| Tổng số nhân công thi công | : 150 người |

b. Nhân lực giai đoạn vận hành

Mô hình tổ chức vận hành nhà máy điện gió phải thoả mãn các tiêu chí sau:

- Tổ chức quản lý gọn nhẹ, đầy đủ các chức năng về chuyên môn và nghiệp vụ... hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Tổ chức vận hành phải đầy đủ các chức danh để đảm bảo vận hành nhà máy một cách an toàn, liên tục, ổn định và kinh tế.

- Tổ chức sửa chữa bảo dưỡng phải đáp ứng khắc phục kịp thời các khiếm khuyết, sự cố thiết bị xảy ra, kể cả sửa chữa nhỏ cũng như sửa chữa lớn.

- Biên chế tổ chức cán bộ công nhân viên phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu sản xuất của nhà máy.

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được việc quản lý vận hành nhà máy.

Biên chế tổ chức của nhà máy được sắp xếp thành 2 bộ phận chính:

- Bộ phận trực tiếp sản xuất.

- Bộ phận gián tiếp sản xuất.

Nhân sự phục vụ vận hành nhà máy điện gió công suất 50MW dự kiến như sau:

Bảng 14: Nhân sự vận hành nhà máy điện gió 50MW

TT	Các phòng ban và chức năng	Số lượng
I	Khối vận hành	12
A	Vận hành nhà máy	5
	Mỗi kíp gồm có	
	Trưởng kíp	1
	Vận hành chính	1
	Vận hành phụ	3
B	Vận hành trạm biến áp 110/22kV	7
	Trưởng trạm	1
	Vận hành chính	2
	Vận hành phụ	4
II	Khối bảo dưỡng sửa chữa	12
1	Nhân viên bảo dưỡng - sửa chữa cơ khí, hàn	2
2	Nhân viên bảo dưỡng - sửa chữa Điện	4
3	Nhân viên bảo dưỡng - sửa chữa hệ thống đo lường điều khiển (C&I)	3
4	Kỹ thuật viên bảo dưỡng (kỹ sư cơ khí và kỹ sư điện)	3
III	Khối quản lý và hành chính	7
1	Ban Giám đốc	2
	Giám đốc nhà máy	1
	Phó giám đốc	1
2	Ban kinh tế kỹ thuật tổng hợp (Kỹ thuật, an toàn, kế hoạch vật tư)	2
3	Ban tài chính	1
4	Nhân viên phục vụ	1
5	Lái xe	1
	Tổng cộng toàn bộ nhà máy	31

Như vậy, để có thể thi công và vận hành tổng công suất điện gió lắp đặt trong giai đoạn quy hoạch 1.429 MW, ước tính số lượng nhân công như sau:

- Nhân sự phục vụ thi công : 4287 người

- Nhân sự phục vụ vận hành : 886 người

- Tổng số nhân sự : 5173 người

II. NHU CẦU NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI

Ninh Thuận cũng nằm trong vùng có tiềm năng năng lượng mặt trời lớn với giá trị tổng xạ mặt trời vào khoảng 5,5 kWh/m².ngày, số giờ nắng trung bình cả năm trong khoảng 2.800h, thời gian chiếu sáng dài và đồng đều. Theo dự thảo quy hoạch điện mặt trời [11], dự kiến phát triển các dự án nhà máy ĐMT với quy mô công suất đạt khoảng 8.442 MW trong giai đoạn đến năm 2030.

Tính đến tháng 6/2020, Ninh Thuận có 34 dự án điện mặt trời với tổng công suất 2.343 MW được cấp quyết định chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư trên 62.000 tỷ đồng, đến 6/2020 có 21 dự án đã vận hành thương mại và phát điện thực tế lên hệ thống lưới điện quốc gia với tổng công suất 1.339 MW, dự kiến đến cuối năm 2020 tiếp tục có 10 dự án đưa vào vận hành, với tổng công suất 784 MW. Qua đó nâng tổng công suất đưa vào vận hành thương mại đến cuối năm 2020 là 2.123 MW.

Nhân lực phát triển nhà máy điện mặt trời gồm hai giai đoạn chính là giai đoạn thi công và giai đoạn vận hành.

a. Nhân lực giai đoạn thi công

Dự án nhà máy điện mặt trời gồm có những hạng mục thi công chính như sau:

- Hệ thống giá đỡ và tấm pin mặt trời;
- Thiết bị điện;
- Hệ thống cấp thoát nước;
- Và các hạng mục phụ trợ khác.

- Phần xây dựng bao gồm các công việc từ công tác trắc địa, định vị cao, toạ độ mặt bằng xây dựng đến công tác thi công, hoàn thiện các hạng mục, lắp đặt thiết bị. Ngoài ra, còn phải thực hiện các công việc phục vụ trong quá trình thi công như: Điện, nước, lán trại tạm, bãi thi công, bãi tập kết vật liệu, kho vật tư,...

Bố trí nhân lực các tổ đội cho một nhà máy điện mặt trời công suất khoảng 50MW như sau:

Lực lượng thi công xây lắp gồm 04 đội xây lắp.

Biên chế đội 1: Phần xây dựng hạ tầng gồm:

- Trực tiếp sản xuất : 20 người
- Gián tiếp sản xuất : 03 người
- Ban chỉ huy công trường : 02 người

Biên chế đội 2: Phần xây dựng xây lắp chuyên ngành xây dựng thi công phần móng giá đỡ gồm:

- Trực tiếp sản xuất : 60 người
- Gián tiếp sản xuất : 03 người

- Ban chỉ huy công trường : 02 người
- Biên chế đội 3: Phần xây lắp giá đỡ và pin mặt trời, các thiết bị điện gồm:
 - Trực tiếp sản xuất : 50 người
 - Gián tiếp sản xuất : 03 người
 - Ban chỉ huy công trường : 02 người
- Biên chế đội 4: Phần rãnh cáp, nối đất và các móng trạm biến áp:
 - Trực tiếp sản xuất : 20 người
 - Gián tiếp sản xuất : 02 người
 - Ban chỉ huy công trường : 02 người
- Tổng số nhân công thi công : 170 người

b. Nhân lực giai đoạn vận hành

Mô hình tổ chức vận hành nhà máy điện gió phải thoả mãn các tiêu chí sau:

- Tổ chức quản lý gọn nhẹ, đầy đủ các chức năng về chuyên môn và nghiệp vụ... hoạt động sản xuất, kinh doanh.
 - Tổ chức vận hành phải đầy đủ các chức danh để đảm bảo vận hành nhà máy một cách an toàn, liên tục, ổn định và kinh tế.
 - Tổ chức sửa chữa bảo dưỡng phải đáp ứng khắc phục kịp thời các khiếm khuyết, sự cố thiết bị xảy ra, kể cả sửa chữa nhỏ cũng như sửa chữa lớn.
 - Biên chế tổ chức cán bộ công nhân viên phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu sản xuất của nhà máy.
 - Đội ngũ cán bộ công nhân viên phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được việc quản lý vận hành nhà máy.
- Biên chế tổ chức của nhà máy được sắp xếp thành 2 bộ phận chính:
- Bộ phận trực tiếp sản xuất.
 - Bộ phận gián tiếp sản xuất.

Nhân sự phục vụ vận hành nhà máy điện mặt trời công suất 50MW dự kiến như sau:

Bảng 15: Nhân sự vận hành nhà máy điện mặt trời 50MW

STT	Nhân sự	Số lượng
1	Giám đốc	1
2	Phó Giám đốc	2
3	Phòng quản lý vận hành và bảo trì	
	Trưởng phòng	2
	Nhân viên	4
4	Phòng hành chính tổng hợp	
	Trưởng phòng	1
	Nhân viên (hành chính, văn thư, kế toán, lái xe)	3

5	Nhân viên vệ sinh, bảo dưỡng pin mặt trời	20
6	Tổ bảo vệ	3
	Tổng	36

Như vậy, để có thể thi công và vận hành tổng công suất điện mặt trời lắp đặt trong giai đoạn quy hoạch 8.442 MW, ước tính số lượng nhân công như sau:

- Nhân sự phục vụ thi công : 28703 người
- Nhân sự phục vụ vận hành : 6078 người
- Tổng số nhân sự : 34781 người

III. RÀO CẢN NGUỒN NHÂN LỰC PHÁT TRIỂN TTNLTT NINH THUẬN

Những rào cản cơ bản về nguồn nhân lực trong xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình NLTT trong phạm vi TTNLTT Ninh Thuận có thể kể đến là:

Thiếu hụt nguồn nhân lực tại chỗ:

Tổng số lượng nhân lực cần cho việc phát triển nhà máy điện gió và nhà máy điện mặt trời ước tính khoảng 39.954 người (bao gồm giai đoạn thi công và giai đoạn vận hành). Nếu tính cả nhân lực phục vụ công tác sửa chữa thì số lượng còn lớn hơn. Trình độ chuyên môn nhân lực cho các dự án điện gió, điện mặt trời rất đa dạng gồm kỹ sư, cao đẳng nghề và công nhân. Trong đó, nhân lực trình độ công nhân chủ yếu tập trung trong giai đoạn thi công.

UBND tỉnh Ninh Thuận đang hợp tác với các trường đại học, cao đẳng trong nước, đồng thời liên kết với các tập đoàn giáo dục ở nước ngoài thực hiện đào tạo chuyên ngành để có nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu vận hành, khai thác các dự án NLTT tại địa phương [12]. Đến nay, đã có gần 80% [13] lao động phổ thông là người địa phương làm việc trong các dự án điện gió và điện mặt trời, trong đó tập trung phần lớn nhân lực trong giai đoạn thi công nhà máy điện gió và nhà máy điện mặt trời.

Tuy nhiên các doanh nghiệp triển khai các dự án điện gió, điện mặt trời đang rất cần lao động có tay nghề cao để làm việc lâu dài trong các dự án, tập trung trong giai đoạn quản lý dự án và vận hành nhà máy điện, ưu tiên là lao động được đào tạo theo đúng chuyên ngành.

Đào tạo nhân lực trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu:

Hiện nay, trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận mới có duy nhất Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (kỹ sư thực hành, cử nhân thực hành, kỹ thuật viên) trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế và dịch vụ. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm tại trường cho hệ cao đẳng

và trung cấp là khoảng 1200 chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu cho các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến NLTT là 765 chỉ tiêu được thể hiện trong bảng 16.

Bảng 16: Chỉ tiêu tuyển sinh những ngành nghề liên quan NLTT [14]

TT	Nghề đào tạo	Cao đẳng	Trung cấp
1	Điện công nghiệp	70	70
2	Điện tử công nghiệp	65	50
3	Cơ điện tử	35	30
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	30	45
5	Hàn	30	30
6	Kỹ thuật xây dựng	60	60
7	Kế toán doanh nghiệp	90	65
8	Điện dân dụng		35
	Tổng	380	385

Như vậy, so với nhu cầu nguồn nhân lực phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 là cần khoảng 39.954 người thì khả năng tuyển sinh đào tạo, cung ứng nhân lực của địa phương còn thấp. Theo kịch bản tuyển sinh năm 2020 của trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận, chỉ tiêu cho các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến NLTT là 765 chỉ tiêu, đến năm 2030 thì trường cũng mới đào tạo được khoảng 7650 chỉ tiêu. Do vậy, khả năng cao các dự án nhà máy điện gió, điện mặt trời vẫn cần tuyển dụng thêm nguồn nhân lực từ các địa phương khác để phục vụ giai đoạn thi công và quản lý vận hành nhà máy.

Thiếu hụt nhân lực phục vụ phát triển NLTT trên cả nước:

Về nhân lực chuyên môn tư vấn kỹ thuật: Việt Nam đã có đội ngũ nhân lực có chuyên môn về năng lượng gió và mặt trời với chất lượng khá tốt. Viện năng lượng và một số tổ chức tư vấn khác bao gồm nhà nước và tư nhân có một đội ngũ nhân viên có đủ năng lực chuyên môn về quy hoạch điện cũng như có hiểu biết về năng lượng gió và mặt trời. Một số nhà sản xuất và các công ty tư nhân kinh doanh về năng lượng gió cũng đang hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cần phải cải thiện một số lĩnh vực trong NLTT như thiết kế kỹ thuật quy mô tổng thể, lập các báo cáo nghiên cứu khả thi, phân tích tác động xã hội và môi trường.

Về nhân lực phục vụ quản lý vận hành: Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực cho ngành NLTT là điều dễ hiểu bởi đây là một ngành rất mới với không chỉ tình

Ninh Thuận mà của cả nước. Hiện tại, việc phát triển ngành này vẫn chưa có một định hướng rõ ràng, cụ thể. Trong khi đó, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, kể cả các trường điện lực cũng chưa có chương trình đào tạo chuyên sâu.

Cán bộ quản lý, vận hành được đào tạo bài bản còn ít:

Nhu cầu nhân lực quản lý vận hành nhà máy điện gió và mặt trời thời gian qua tăng đột biến do số lượng công trình đi vào vận hành tăng nhanh. Cán bộ quản lý vận hành chuyên nghiệp được đào tạo tại các cơ sở đào tạo rất ít do đây là lĩnh vực mới, chưa có nhiều trường tham gia đào tạo. Hiện tại, nhiều nhà máy điện NLTT tự mở lớp hoặc liên kết với một số nhà máy đã có kinh nghiệm vận hành tổ chức các khóa đào tạo ngắn ngày cho đội ngũ cán bộ vận hành của mình.

Nhân lực tư vấn, bảo dưỡng và sửa chữa sau khi lắp đặt còn thiếu:

Dịch vụ tư vấn, bảo dưỡng và sửa chữa sau khi lắp đặt được cung cấp bởi các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Trình độ của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các chuỗi sản xuất trong nước và thế giới. Phần lớn doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa hay siêu nhỏ, trình độ hạn chế về nhiều mặt. Lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không đủ năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất. Phần lớn các sản phẩm từ công nghiệp phụ trợ của Việt Nam cung cấp chất lượng còn thấp và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, quản lý kém...), nên chỉ tiêu thụ được trong nước là chủ yếu, rất ít sản phẩm có thể tham gia và cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài.

Đào tạo nhân lực chuyên sâu mới bắt đầu triển khai:

Hiện tại, trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề mới đang triển khai đào tạo các ngành học chuyên sâu về lĩnh vực NLTT. Giảng viên cho lĩnh vực này còn thiếu, chương trình học còn hạn chế,... Việc biên soạn giáo trình về phát triển NLTT và chuẩn bị các trang thiết bị thực hành mới đang bắt đầu, chưa hình thành những chương trình, kế hoạch bài bản ở các cơ sở đào tạo.

CHƯƠNG VI

RÀO CẢN VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH

NLTT là nguồn năng lượng sạch, ít gây tác hại đến môi trường, giúp giảm khí thải nhà kính, góp phần chống biến đổi khí hậu, giảm khai thác và phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch. Đầu tư vào NLTT đang được rất nhiều nhà đầu tư quan tâm, bởi vì NLTT không chỉ tích cực cho môi trường, mà còn là một trong những cơ hội đầu tư đầy triển vọng, góp phần tích cực cho phát triển bền vững. Điều này khiến cho đầu tư vào NLTT đã phát triển mạnh mẽ trên cả nước nói chung và Ninh Thuận nói riêng trong thời gian qua. Việc huy động nguồn lực tài chính cho phát triển NLTT từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, vốn đầu tư công, các ngân hàng thương mại đã có nhiều thuận lợi song vẫn còn một số vấn đề cần xem xét như vấn đề thu hút nhà đầu tư, lãi suất, thời hạn vay, thế chấp, ... để ngày càng phát huy hiệu quả các nguồn lực cho phát triển NLTT.

I. NHU CẦU VỐN CHO PHÁT TRIỂN NLTT NINH THUẬN

NLTT được xác định là một trong những lĩnh vực có thế mạnh, cần ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh Ninh Thuận. Theo Nghị Quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của Tỉnh ủy Ninh Thuận về đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020 [15], trong đó xác định nội dung, mục tiêu phát triển công nghiệp năng lượng: Xây dựng Ninh Thuận trở thành trung tâm năng lượng sạch của cả nước, tập trung thu hút, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển ngành công nghiệp năng lượng để trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực cho tăng trưởng.

Đến nay, nguồn điện NLTT đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, bổ sung vào quy hoạch, cấp phép đầu tư tại Ninh Thuận được xem là những con số ấn tượng, kéo theo đó là nhu cầu vốn đầu tư rất lớn.

Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 2574/QĐ-BCT ngày 23/4/2013 [10], Ninh Thuận có 5 khu vực được quy hoạch, với tổng diện tích 21.432 ha, công suất có thể lắp đặt 1.429 MW. Ngoài ra với bờ biển dài 105 km, tốc độ gió cao trên 8m/s, có thể phát triển các dự án điện gió ven biển với công suất trên 1.000 MW. Hiện nay do công nghệ phát triển, tiềm năng điện gió trên bờ đạt trên 2.000MW. Điện gió trên biển tiềm năng là 3.240MW tính từ 16 hải lý.

Theo dự thảo Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Ninh Thuận trình Bộ Công Thương, đến năm 2030 có thể lắp đặt công suất khoảng 8.484MW, dự kiến điện mặt trời áp mái là khoảng 400MW. Như vậy, tổng nhu cầu phát triển năng lượng mặt trời là 8.848 MW [11].

Với thủy điện nhỏ, tỉnh đã cấp chủ trương khảo sát cho 7 dự án và đã bổ sung quy hoạch phát triển điện lực, quy mô công suất 1.429,8 MW (tính cả dự án thủy điện tích năng Bác Ái).

Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận, tính đến tháng 6/2020, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có 34 dự án điện mặt trời với tổng công suất 2376,85MW, 13 dự án điện gió với tổng công suất 678,85MW được cấp quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn trên 88.782 tỷ đồng. Trong đó đã hòa lưới điện quốc gia 25 dự án với tổng công suất 1556,55MW.

Dự kiến đến cuối năm 2020, sẽ có 37 dự án hoàn thành và đi vào hoạt động với tổng công suất 2.473,6MW, sản xuất khoảng 5.038 tỷ kWh/năm. Với các dự án trên, tỉnh Ninh Thuận trở thành địa phương có số dự án NLTT lớn nhất cả nước.

Với điện mặt trời mái nhà: Theo quy hoạch, dự kiến điện mặt trời áp mái của Ninh Thuận là khoảng 400MW. Theo Công ty Điện lực Ninh Thuận, tính đến hết ngày 31/7/2020, trên địa bàn tỉnh hiện có 1.240 khách hàng đã đưa vào vận hành hệ thống ĐMTMN và đã được chấp thuận đấu nối, với tổng công suất lắp đặt hơn 71,5 MWp. Trong đó 75 công trình ĐMTMN có công suất lắp đặt trên 100 kWp và 1.165 công trình ĐMTMN có công suất lắp đặt dưới 100 kWp. Ngoài ra, có 678 khách hàng đã thỏa thuận đấu nối, với tổng công suất đăng ký trên 140,5 MWp.

Sơ bộ ước tính nhu cầu vốn đầu tư cho điện gió và mặt trời tại Ninh Thuận:

Điện gió: Tổng công suất lắp đặt khoảng 5240MW (2000MW trên bờ, 3240MW trên biển), suất vốn đầu tư trung bình theo số liệu của Bộ Công Thương sau khi đã nghiên cứu báo cáo khả thi của 23 dự án điện gió, xem xét chi phí và số liệu đo gió, vận hành thực tế của 2 dự án đã phát điện, sử dụng công nghệ hiện tại tại Việt Nam đến nay là Dự án điện gió Phú Lạc 1 (24MW) và Dự án điện gió Bạc Liêu (99,2 MW). Theo đó, suất đầu tư cho dự án điện gió trên đất liền khoảng 1.600 USD/kW, với các dự án điện gió trên biển suất đầu tư khoảng 2.100 USD/kW. Như vậy tổng nhu cầu vốn đầu tư điện gió của Ninh Thuận khoảng 10 tỷ USD, tương đương khoảng 230 ngàn tỷ đồng.

Điện mặt trời nổi lưới: Tổng công suất lắp đặt khoảng 8484MW, suất đầu tư khoảng 17 triệu đồng/kWp, tổng nhu cầu vốn đầu tư khoảng 150 ngàn tỷ đồng.

Với điện mặt trời mái nhà: Tổng công suất lắp đặt khoảng 400MW. Chi phí đầu tư lắp đặt 1kWp điện mặt trời mái nhà cho hộ gia đình hiện nay khoảng 20-25 triệu đồng. Như vậy, ước tính tổng nguồn vốn cần lắp đặt điện mái nhà của Ninh Thuận khoảng trên 10 ngàn tỷ đồng.

Như vậy, tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển điện gió và mặt trời của Ninh Thuận rất lớn, ước tính khoảng 390 ngàn tỷ đồng (điện gió khoảng 230 ngàn tỷ đồng, điện mặt trời nổi lưới khoảng 150 ngàn tỷ đồng, điện mặt trời mái nhà khoảng 10 ngàn tỷ đồng).

II. HIỆN TRẠNG NGUỒN VỐN

Cung cấp nguồn vốn cho phát triển NLTT đã được Ngân hàng nhà nước, các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước quan tâm từ rất sớm và đã có những chính sách, kế hoạch hành động cụ thể.

Ngân hàng nhà nước với Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020 [16], Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam với mục tiêu nhằm tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và NLTT, góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững [17].

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã ký kết một thỏa thuận cho vay trị giá 37,8 triệu USD với Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển năng lượng TTC (Công ty Năng lượng TTC) nhằm cung cấp tài trợ dài hạn cho việc xây dựng và vận hành một nhà máy điện mặt trời công suất 50MW tại Tây Ninh.

Từ năm 2017, Ngân hàng quân đội (MB) đã thực hiện tiếp cận thẩm định rất nhiều dự án thuộc lĩnh vực này và hiện MB trở thành ngân hàng tiên phong trong hệ thống các ngân hàng tại Việt Nam cấp tín dụng cho điện gió, điện mặt trời. Ước tính sơ bộ, MB tài trợ tín dụng cho các dự án cung cấp khoảng 15% tổng quy mô công suất phát điện mặt trời, khoảng 12% công suất phát điện gió trên cả nước.

Bên cạnh các dự án trong nước, MB đã thực hiện thu xếp vốn nước ngoài cho 5 dự án điện mặt trời, 1 dự án điện gió theo hình thức bảo lãnh thanh toán cho khoản vay ECA của dự án. Với tiềm lực tài chính vững mạnh, MB có định hướng sẽ tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực NLTT, thu xếp vốn cho 1.000 MW điện gió và 1.000 MW mặt trời trong cuối năm 2020 và 2021.

Hàng loạt ngân hàng cũng đã mở những gói tín dụng đối với các dự án NLTT. Các ngân hàng hàng đầu Việt Nam như Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV đã có những gói tín dụng xanh cho các dự án NLTT. Ví dụ, năm 2018 Vietcombank cho vay 3 dự án là Srêpok1 (tại Đắk Lắk), Srêpok2 và BP Solar (tại Ninh Thuận). Vietinbank cũng công bố gói tài trợ 1000 tỷ đồng (tương đương 62,5% tổng vốn đầu tư dự án) cho dự án điện mặt trời TTC 01 tại Tây Ninh...

Nhìn chung, các dự án thuộc lĩnh vực NLTT có thể tiếp cận vốn vay lên đến 70% tổng mức đầu tư, yêu cầu về vốn đối ứng có sự khác nhau ở các dự án nhưng phổ biến ở mức 30% tổng mức đầu tư. Để có cơ sở cấp vốn, các ngân hàng sẽ

đánh giá năng lực của chủ đầu tư, tài sản thế chấp, phân tích mức độ rủi ro của dự án trước khi quyết định tỷ lệ vốn đối ứng, lãi suất và thời hạn cho vay.

Một số thông tin về chính sách tín dụng của một số ngân hàng đối với NLTT có thể kể đến là:

Chính sách tín dụng đối với các dự án NLTT của Vietcombank: Các dự án thuộc lĩnh vực NLTT có thể tiếp cận vốn vay lên đến 70% tổng mức đầu tư của Vietinbank với điều kiện dự án phải hoàn thành đúng tiến độ, hòa lưới điện quốc gia.

Chính sách tín dụng đối với các dự án NLTT của HDBank: Năm 2018, HDBank công bố triển khai chương trình Tài trợ dự án ĐMT kéo dài đến năm 2020 với quy mô khoảng 7.000 tỷ đồng. Ngân hàng ưu tiên các dự án trong quy hoạch phát triển ĐMT đã được phê duyệt bổ sung vào dự án điện quốc gia đến năm 2020. Đối với chủ đầu tư, tỷ lệ cho vay đến 70% tổng mức đầu tư, thời hạn 12 năm, tài sản đảm bảo là tài sản và nguồn hình thành từ vốn vay. Với nhà thầu, cho vay tới 85% giá trị hợp đồng, đa dạng tài sản đảm bảo.

HDBank đã cho vay dự án Sao Mai PV1 công suất 210 MWp với hạn mức 1.400 tỷ đồng (70% tổng mức đầu tư). Ngân hàng này cũng ký hợp đồng tín dụng với hạn mức tài trợ 760 tỷ đồng cho dự án nhà máy ĐMT tại Ninh Thuận của CTCP ĐMT Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt.

SHB có gói cho vay đối với các dự án NLTT công suất không quá lớn, cùng sự hỗ trợ của World Bank, ngân hàng này giảm trừ trực tiếp vào lãi suất vay còn 1,5%/năm với hạn mức tối đa 80% trong 15 năm cho các dự án có công suất không quá 30 MW.

Năm 2019, HSBC đưa ra gói tín dụng xanh của HSBC (cho vay tín chấp, lãi suất vay từ 11,99 - 12,99%/năm, trong vòng 60 tháng).

Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt cho cá nhân vay 100% vốn đầu tư, tối đa 200 triệu đồng lắp đặt các thiết bị ĐMT, với thời gian vay 5 năm.

VietinBank cũng công bố tài trợ 1.000 tỷ đồng, (62,5% tổng vốn đầu tư) cho dự án ĐMT TTC 01 tại Tây Ninh.

Đầu năm 2019, ngân hàng Nam Á cùng Quỹ Hợp tác khí hậu toàn cầu (GCPF) triển khai chương trình Tín dụng xanh. Lãi suất cho vay doanh nghiệp và cá nhân khoảng 7%/năm ngắn hạn và 7,5% đối với khoản vay trung và dài hạn. Các khoản vay trong chương trình này bao gồm cả các dự án NLTT, năng lượng sạch và các dự án sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Chính sách của một số ngân hàng với ĐMTMN:

Sacombank đang có chính sách ưu đãi đối với các dự án NLTT với lãi suất hấp dẫn, trong đó tập trung chủ yếu vào khách hàng cá nhân triển khai ĐMT áp mái. NH cũng đang nghiên cứu cơ chế cho vay ưu đãi đối với DN sản xuất thương mại - dịch vụ có nhu cầu lắp đặt hệ thống ĐMT áp mái.

HDBank cho các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư lắp đặt các thiết bị ĐMT áp mái vay 70% vốn đầu tư, lên 10 tỉ đồng trong 5 năm. Khi cho vay, ngân hàng sẽ thẩm định theo quy trình và chỉ ưu tiên các dự án đầu nối vào lưới điện quốc gia. Đối tượng cho vay của HDBank là các cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp siêu nhỏ với số tiền cho vay từ 50-200 triệu đồng, tài sản đảm bảo là chính hệ thống ĐMT được vay trong 2 năm với tỷ lệ 70% tổng đầu tư, nếu tài sản thế chấp là bất động sản sẽ được vay 75% trong vòng 10 năm.

VietinBank từ tháng 8/2020 triển khai cấp tín dụng nhằm hỗ trợ cho các dự án điện mặt trời mái nhà với quy mô lên tới 12.000 tỷ đồng, lãi suất ưu đãi từ 8,1%/năm dành cho doanh nghiệp ký hợp đồng mua bán điện với EVN hoặc đơn vị được EVN ủy quyền. VietinBank áp dụng cơ chế nhận tài sản bảo đảm linh hoạt theo từng khách hàng. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể sử dụng tài sản đảm bảo là thiết bị của chính dự án với mức cấp tín dụng là 70% giá trị định giá.

Như vậy, nguồn vốn đầu tư cho NLTT tại Ninh Thuận đến từ nhiều nguồn như vốn đầu tư công, vốn tư nhân, vốn các ngân hàng thương mại. Trong đó vốn tư nhân thuộc các nhà đầu tư trong và ngoài nước chiếm khoảng 30%, còn lại là vốn vay các tổ chức tín dụng khoảng 70% với thời gian vay từ ngắn hạn 2 đến 5 năm hoặc dài hạn đến 12 năm, lãi suất tùy thuộc ngân hàng và chính sách cho vay từ 7-13%/năm.

III. MỘT SỐ RÀO CẢN ĐỐI VỚI HUY ĐỘNG VỐN CHO NLTT

Có thể thấy, nhu cầu vốn trong lĩnh vực NLTT rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh lĩnh vực này đang có tốc độ tăng trưởng lên tới 30%. Nhu cầu này xuất phát từ yêu cầu thực tế nguồn vốn đầu tư ban đầu cao trong các dự án xanh, chủ yếu là NLTT mới như điện gió, mặt trời. Vốn đầu tư cho dự án, ngoài vốn chủ sở hữu, phần còn lại sẽ đến từ vay ngân hàng.

Việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng có một số rào cản nhất định cần xem xét:

Về thu hút nhà đầu tư:

Thời gian thu hồi vốn dài, chi phí đầu tư còn cao, số giờ vận hành nguồn điện thấp, cơ sở hạ tầng lưới điện một số khu vực nhiều tiềm năng về NLTT chưa sẵn sàng để giải phóng công suất, yêu cầu sử dụng đất lớn (nhất là các dự án điện mặt trời)... ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định của các nhà đầu tư.

Một số nguồn NLTT, đặc biệt là điện gió còn chậm triển khai do năng lực của nhà đầu tư còn hạn chế, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển điện gió chưa đủ mạnh (trong đó quan trọng nhất là giá bán điện cho ngành điện còn thấp) khiến các nhà đầu tư khó vay vốn các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Điều này đã làm giảm sức hấp dẫn của các dự án điện gió đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Đối với điện gió, việc thi công rất phức tạp và khó khăn, đặc biệt là với điện gió ngoài khơi. Mặt khác vấn đề giao mặt nước ven biển còn liên quan đến nhiều vấn đề như thủ tục cho thuê đất, an ninh quốc phòng,... cũng khó thu hút nhà đầu tư.

Hiện Việt Nam vẫn chưa chủ động được việc chế tạo thiết bị cho phát triển NLTT, phải nhập khẩu các thiết bị cốt lõi, nên giá thành bán điện từ nguồn NLTT còn cao, chưa tạo ra mức lợi nhuận đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư.

Những khó khăn trong phát triển lưới điện truyền tải do các nguồn điện NLTT được đưa vào vận hành tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận nên xuất hiện tình trạng quá tải cục bộ lưới điện vào thời điểm các dự án điện mặt trời phát công suất cao đồng thời. Lưới truyền tải không đáp ứng đủ nhu cầu truyền tải làm cho một số nhà máy phải cắt giảm công suất gây lo lắng cho các nhà đầu tư NLTT.

Với điện mặt trời mái nhà, tiêu chuẩn đấu nối, chi tiết hướng dẫn về hợp đồng mua bán điện chưa được cụ thể cũng gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Hiện chúng ta còn thiếu các tiêu chuẩn kết nối thống nhất cho nguồn điện NLTT. Trách nhiệm của các đơn vị điện lực và chủ đầu tư nguồn điện tái tạo đối với các công trình đấu nối với hệ thống điện chưa được xác định rõ ràng. Kết quả là các chi phí của các công trình kết nối vào lưới điện có thể trở thành rào cản đáng kể đối với các dự án nhỏ.

Lưới điện khu vực nông thôn cần nâng cấp. Để các dự án điện sử dụng NLTT ở khu vực nông thôn hiệu quả, lưới điện ở khu vực nông thôn cần phải nâng cấp trước khi kết nối với các nguồn điện sử dụng NLTT. Nếu không có thỏa thuận liên quan đến trách nhiệm của mỗi bên trong việc trả tiền cho việc nâng cấp cần thiết, điểm yếu này trong lưới điện là một rào cản đáng kể để NLTT phát triển ở các khu vực nông thôn.

Cơ sở hạ tầng một số vùng còn khó khăn. Phát triển các dự án NLTT đòi hỏi đầu tư lớn ban đầu để xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, cấp điện, nước thi công,...). Một số vùng nông thôn việc tiếp cận các địa điểm thi công còn khó khăn do hạ tầng còn yếu, khiến việc phát triển dự án gây tốn kém hơn do phải gia cố lại hạ tầng dẫn đến tổng chi phí đầu tư tăng lên đáng kể.

Thiếu dịch vụ và công nghiệp hỗ trợ. Việc thiếu các dịch vụ cung cấp thiết bị thay thế, sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng (O&M) hệ thống cũng là một trong nguyên nhân làm gia tăng chi phí đầu tư của dự án NLTT.

Thiếu nhân lực kỹ thuật. Hiện tại, trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề chưa có ngành học chuyên sâu về lĩnh vực NLTT. Trên thực tế, nhân lực kỹ thuật cho xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình NLTT còn rất thiếu cũng gây khó khăn cho các nhà đầu tư quyết định tham gia vào NLTT.

Về tiếp cận vốn ngân hàng:

Thủ tục vay vốn ngân hàng còn phức tạp, doanh nghiệp không đủ tài sản thế chấp, lãi suất cho vay ngân hàng cao, điều kiện vay ngân hàng quá chặt chẽ,.. cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng.

Các NHTM trong nước cho các dự án NLTT vay thông thường trên cơ sở tài chính doanh nghiệp chứ không phải tài chính dự án. Năng lực tài chính của doanh nghiệp mạnh, ổn định được ưu tiên hơn bản thân sự hấp dẫn của vấn đề tài chính dự án cần vay.

Giới hạn dư nợ cấp tín dụng cho một khách hàng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của các ngân hàng đã hạn chế các ngân hàng cho vay thêm. Vấn đề này cũng gây khó khăn không nhỏ cho chủ đầu tư muốn huy động một lượng vốn lớn.

Sự chênh lệch không lớn giữa lãi suất vay ngắn hạn và lãi suất vay dài hạn cũng là một rào cản đối với NLTT. Lãi suất cho vay VND trong các lĩnh vực ưu tiên hiện đang ở mức 6-9%/năm đối với khoản vay ngắn hạn, và 8-10%/năm đối với khoản vay dài hạn trong khi lãi suất cho vay kinh doanh thông thường là 7-10%/năm đối với khoản vay ngắn hạn và 9-12%/năm đối với khoản vay dài hạn. Với mức chênh lệch giữa lãi suất vay ngắn hạn và dài hạn nhỏ như vậy, các ngân hàng có rất ít động lực để cho vay dài hạn, dẫn tới tình trạng thiếu vốn dài hạn. Các công trình NLTT thông thường có thời gian thu hồi vốn dài nên các khoản vay dài hạn rất có ý nghĩa.

Như vậy, một số rào cản chính cần kể đến đối với việc huy động nguồn lực tài chính phát triển NLTT tại Ninh Thuận là thu hút nhà đầu tư và tiếp cận vốn của các ngân hàng. Việc thu hút nhà đầu tư gặp một số khó khăn do chi phí đầu tư cao, thu hồi vốn dài, điều kiện thi công điện gió phức tạp, phải nhập khẩu thiết bị chính, công nghiệp và dịch vụ phụ trợ còn yếu, lưới truyền tải điện quá tải, cơ sở hạ tầng giao thông còn khó khăn, lưới điện nông thôn cần nâng cấp, quy định về đấu nối và hợp đồng mua bán điện mái nhà chưa cụ thể, thiếu nhân lực kỹ thuật là những vấn đề gây cản trở cho việc phát triển NLTT tại Ninh Thuận. Đối với việc tiếp cận vốn ngân hàng, thời hạn vay vốn đa số còn ngắn, điều kiện vay vốn khắt khe như dự án phải hoàn thành đúng tiến độ, hòa lưới điện quốc gia là những yếu tố chính cản trở tiếp cận vốn ngân hàng.

CHƯƠNG VII

RÀO CẢN VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, SỰ PHỐI HỢP ĐỒNG BỘ GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cơ chế chính sách liên quan đến phát triển NLTT tại Ninh Thuận gồm các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ở trung ương và địa phương về các lĩnh vực nhằm triển khai và thực hiện tốt các mục tiêu phát triển NLTT ở địa phương trong đó có các chính sách về ưu đãi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển NLTT.

I. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NLTT TẠI NINH THUẬN

a) Các văn bản của Trung ương, Chính phủ và Bộ, ngành liên quan về chính sách, pháp luật về NLTT (điện gió, điện mặt trời):

- Luật Điện lực năm 2004 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012;

- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật điện lực;

- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển NLTT Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam; Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam;

- Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

- Quyết định số 5133/QĐ-BCT ngày 05/9/2012 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển NLTT vùng Trung Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam;

- Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung trình tự, thủ tục, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực;

- Thông tư số 16/2017/TT-BCT ngày 12/9/2017 của Bộ Công Thương Quy định về phát triển dự án và Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận – Phát triển kinh tế xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023.

- Công văn số 10042/VPCP-QHĐP ngày 21/9/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết một số kiến nghị cơ chế chính sách hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận.

- Các Thông báo của Trung ương, Chính phủ và Bộ, ngành liên quan về chính sách, pháp luật về NLTT (điện gió, điện mặt trời): Thông báo số 318/TB-VPCP ngày 07/10/2016 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Ninh Thuận; Thông báo số 47-TB/BKTTW ngày 21/9/2016 Kết luận của Đồng chí Nguyễn Văn Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy và cán bộ chủ chốt tỉnh Ninh Thuận; Thông báo số 568/TB-VPCP ngày 12/12/2017 và 223/TB-VPCP ngày 22/6/2018 về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại các cuộc họp về cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế-xã ổn định sản xuất và đời sống nhân dân; Thông báo số 254/TB-BCT ngày 06/8/2018 về ý kiến kết luận của Bộ trưởng Trần Tuấn Anh tại buổi làm việc với Lãnh đạo tỉnh Ninh Thuận,...

b) Các văn bản chỉ đạo, triển khai của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh về thực hiện chính sách, pháp luật về NLTT (điện gió, điện mặt trời)

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 07/10/2015 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận lần thứ XIII (nhiệm kỳ 2015-2020);

- Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2016-2020;

- Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII về đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển công nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến 2020.

- Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII và Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển công nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến 2020.

- Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án điện sử dụng năng lượng gió trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 1 của Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 03/7/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 7/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định về việc ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 69/2018/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 7/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định về việc ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận Ban hành Quy định công tác giám sát dự án đầu tư và xử lý sau giám sát đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch số 113-KH/TU ngày 11/7/2018 của Tỉnh ủy Ninh Thuận thực hiện Nghị quyết 23 của Bộ Chính trị (khóa XII) về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư điện sử dụng năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Các Thông báo của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy như: Thông báo số 177-TB/TU ngày 10/3/2017 của Thường trực Tỉnh ủy kết luận về tình hình triển khai các dự án điện gió và công tác lập quy hoạch phát triển điện mặt trời giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Thông báo số 213-TB/TU ngày 15/5/2017 của Thường trực Tỉnh ủy kết luận về công tác lập quy hoạch phát triển điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Thông báo số 220-TB/TU ngày 24/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết luận về quy hoạch phát triển điện mặt trời đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; tình hình đăng ký đầu tư và triển khai thực hiện các dự án NLTT trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 249-TB/TU ngày 7/8/2017 của Thường trực Tỉnh ủy kết luận về ban hành tiêu chí, nguyên tắc, tình hình thực hiện đăng ký và đề xuất lựa chọn

nhà đầu tư triển khai các dự án điện năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030....

- Các báo cáo, công văn kiến nghị của UBND tỉnh liên quan về thực hiện chính sách, pháp luật về NLTT (điện gió, điện mặt trời) như: báo cáo số 246/BC-UBND ngày 27/11/2016 đánh giá phát triển năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và kiến nghị một số nội dung tại Thông báo số 47-TB/BKTTW ngày 21/9/2016 của Ban Kinh tế Trung ương và Thông báo số 318/TB-VPCP ngày 07/10/2016 của Văn phòng Chính phủ; Công văn 3744/UBND-KT ngày 31/8/2018 kiến nghị Bộ Công Thương và Tập đoàn điện lực Việt Nam đẩy nhanh tiến xây dựng các công trình lưới điện để phát triển các dự án NLTT trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận....

c) Các văn bản, kế hoạch của Sở, ngành về hướng dẫn, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh

- Kế hoạch số 1509/KH-SCT ngày 09/10/2017 của Sở Công Thương triển khai thực hiện Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị Quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII và Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển công nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020.

- Công văn số 1126/SCT-QLNL ngày 06/9/2017 của Sở Công Thương tham mưu UBND tỉnh kiến nghị Bộ Công Thương ban hành công văn kiến nghị Bộ Công Thương hướng dẫn công tác phát triển điện mặt trời trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Công văn số 1357/SCT-QLNL ngày 14/9/2017 của Sở Công Thương tham mưu UBND tỉnh kiến nghị Bộ Công Thương chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật truyền tải lưới điện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Công văn số 1213/SCT-QLNL ngày 25/7/2018 của Sở Công Thương về việc đề xuất tuyến đường giao thông phục vụ thi công, vận hành các dự án điện mặt trời chưa có đường giao thông vào khu vực dự án.

Các chính sách hỗ trợ NLTT nói chung và hỗ trợ năng lượng gió, năng lượng mặt trời nói riêng tại Việt Nam và Ninh Thuận trong thời gian qua đã tạo tiền đề để NLTT phát triển trong thời gian qua, đặc biệt là điện gió và điện mặt trời đã có bước đột phá rõ rệt. Với những cơ chế, chính sách hỗ trợ, Ninh Thuận đã có thể kêu gọi, thu hút nhiều nhà đầu tư để phát triển tiềm năng, lợi thế của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Các nhà máy điện NLTT cũng góp phần cung cấp thêm nguồn điện vào hệ thống điện và giúp giảm áp lực cho hệ thống điện quốc gia, gia tăng lợi ích kinh tế cho địa phương và tạo việc làm cho người lao

động, giúp hình thành ngành công nghiệp năng lượng, mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là những người dân, doanh nghiệp, góp phần giảm ô nhiễm môi trường.

Các lợi thế về kinh tế biển, NLTT đã tạo động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thu hút nhiều nhà đầu tư. Trong năm 2019, tỉnh có 15/15 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, trong đó, một số chỉ tiêu lớn, quan trọng đạt cao, như tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 13,18%, thuộc nhóm các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước; thu ngân sách đạt 4.274 tỷ đồng, về đích trước 3 năm so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ đề ra. Trong 6 tháng đầu năm 2020, với nguồn vốn lớn đầu tư vào các dự án NLTT, GRDP của Ninh Thuận đạt 8.967 tỷ đồng, tăng 8,46% so với cùng kỳ năm 2019; thu ngân sách nhà nước đạt 1.770 tỷ đồng...

Như vậy, Chính phủ đã nỗ lực xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển NLTT nói chung và điện gió, điện mặt trời nói riêng, đặc biệt đã có một số ưu đãi hỗ trợ cho việc phát triển năng lượng sạch ở Ninh Thuận nhưng một số hạn chế vẫn tồn tại ảnh hưởng đến việc triển khai các dự án tại Ninh Thuận.

III. RÀO CẢN VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NLTT TẠI NINH THUẬN

Sự phát triển mạnh mẽ của điện gió và mặt trời thời gian qua cho thấy chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước trong phát triển năng lượng, mở đầu là Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị là kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng được Chính phủ và các địa phương ban hành và vận dụng linh hoạt. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển các nguồn NLTT cả nước nói chung và Ninh Thuận nói riêng trong thời gian qua cũng đang đối mặt với một số bất cập và thách thức về cơ chế chính sách, thiếu đồng bộ giữa các quy hoạch liên quan, huy động vốn, giải phóng mặt bằng, cơ sở hạ tầng, quy chuẩn kỹ thuật, dịch vụ hỗ trợ, nhân lực.

Cơ chế, chính sách chung:

Quá trình phát triển điện gió và mặt trời gần đây cho thấy, chính sách, cơ chế của các cơ quan quản lý Nhà nước được ban hành đã tạo động lực và niềm tin để các thành phần kinh tế tham gia phát triển NLTT. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực cụ thể lại chậm ban hành các văn bản hướng dẫn, thời gian xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kéo dài đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ các dự án.

Vấn đề đầu nối của dự án điện gió, điện mặt trời cũng cần giải quyết bởi phần truyền tải điện tại Việt Nam đang được quy định độc quyền trong Luật Điện lực và hiện vẫn chưa có cơ chế rõ ràng để doanh nghiệp thực hiện đầu tư để tự

giải tỏa công suất nhà máy điện gió khi mà các đường dây truyền tải hiện hữu đã bị quá tải.

Thủ tục cấp phép đầu tư còn phức tạp, công tác chuẩn bị đầu tư phải trình qua nhiều cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Một số quy định còn gây khó khăn, lúng túng cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện như quy định về điện mặt trời mái nhà, hợp đồng mua bán điện với hộ cá thể.

NLTT có chi phí sản xuất cao, gần đây do tiến bộ khoa học công nghệ, chi phí ngày càng giảm nhưng vẫn còn khó cạnh tranh với nguồn điện khác, cần thiết ban hành chính sách mới để đưa vào các chi phí của các nguồn nhiên liệu hóa thạch theo cơ chế thị trường.

Để giảm giá thành sản xuất điện NLTT, tỷ lệ nội địa hóa cũng góp phần không nhỏ. Cần thiết có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp có tỷ lệ nội địa hóa cao trong phát triển NLTT, khuyến khích phát triển KHCN trong nước để tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Việc bàn giao diện tích mặt biển cho chủ đầu tư đang vướng nhiều thủ tục, các dự án điện gió trên biển có chi phí đầu tư cao, thi công phức tạp và thời gian kéo dài hơn so với các dự án trong đất liền.

Do hướng dẫn về việc phát triển các các kiểu điện mặt trời áp mái được hưởng giá điện ưu đãi không cụ thể nên đã khiến điện mặt trời áp mái chưa được triển khai mạnh ở Ninh Thuận trong thời gian qua.

Chính sách về giá và thời gian duy trì chính sách ưu đãi là các vấn đề quan trọng mà Chính phủ Việt Nam có thể quan tâm cải thiện để thu hút mạnh hơn các nhà đầu tư vào lĩnh vực điện gió và điện mặt trời.

Thiếu đồng bộ giữa các quy hoạch liên quan:

Sự thiếu đồng bộ giữa quy hoạch phát triển điện lực toàn quốc với quy hoạch phát triển điện gió, mặt trời ở các địa phương cũng gây khó khăn trong công tác chuẩn bị đầu tư các dự án. Một số dự án phải tiến hành thủ tục bổ sung vào quy hoạch theo quy định hiện hành gây phức tạp, tốn kém thời gian.

Các quy hoạch ở địa phương liên quan đến đầu tư xây dựng công trình điện NLTT gồm Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông, ... Sự thiếu đồng bộ giữa các quy hoạch này gây khó khăn cho nhà đầu tư và cơ quan quản lý trong việc giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng,...

Một số dự án điện gió trên địa bàn tỉnh có tiến độ thực hiện chậm, nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do chồng lấn giữa các dự án điện gió và dự án khai thác Titan trong công tác lập quy hoạch điện gió, một số chủ đầu tư chưa thể hiện quyết tâm, thiếu năng lực tài chính để thực hiện dự án. Thời hạn thực hiện Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg đến 1/11/2021 là quá gấp để hoàn thành các dự án điện

gió, đặc biệt là các dự án điện gió trên biển vì thi công 1 dự án điện gió cần nhiều thời gian (thường từ 12 - 24 tháng và luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro). Thời điểm hiện tại, ngành năng lượng gió trên thế giới đang trong giai đoạn phát triển rất nhanh, các nhà xưởng chế tạo tại Trung Quốc và các quốc gia khác trên thế giới đang bị ảnh hưởng vì đại dịch Covid-19, nên việc đặt hàng tua bin gió gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến kéo dài tiến độ các dự án lên khá nhiều. Tiến độ thực hiện các dự án điện gió chậm sẽ khiến các dự án sẽ không thể đi vào hoạt động để kịp hưởng mức giá ưu đãi trên.

Huy động vốn khó khăn:

Việc thu hút nhà đầu tư NLTT gặp một số khó khăn do chi phí đầu tư cao, thu hồi vốn dài, điều kiện thi công điện gió phức tạp, phải nhập khẩu thiết bị chính, công nghiệp và dịch vụ phụ trợ còn yếu, lưới truyền tải điện quá tải, cơ sở hạ tầng giao thông còn khó khăn, lưới điện nông thôn cần nâng cấp, quy định về đấu nối và hợp đồng mua bán điện mái nhà chưa cụ thể, thiếu nhân lực kỹ thuật là những vấn đề gây gây lo ngại cho các nhà đầu tư, cản trở cho việc phát triển NLTT. Đối với việc tiếp cận vốn ngân hàng, thời hạn vay vốn đa số còn ngắn trong khi các dự án NLTT có thời gian thu hồi vốn dài, điều kiện vay vốn khắt khe như dự án phải hoàn thành đúng tiến độ, hòa lưới điện quốc gia là những yếu tố chính cản trở tiếp cận vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Khó khăn trong giải phóng mặt bằng:

Công tác đền bù giải phóng mặt bằng (GPMB) vẫn là một trong những vướng mắc lớn nhất trong triển khai thực hiện các dự án điện, đặc biệt là các dự án lưới điện và ngày càng có xu hướng phức tạp. Khó khăn, vướng mắc trong GPMB liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng do thủ tục rất phức tạp và mất nhiều thời gian. Công tác quản lý đất đai ở một số địa phương còn nhiều hạn chế, đặc biệt là đối với khu vực vùng sâu vùng xa. Ngoài ra, việc đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương cho các dự án điện gặp khó khăn do các quy định về trình tự, thủ tục và hồ sơ theo Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa thực sự phù hợp với quy định tại Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Cơ sở hạ tầng còn yếu:

Phát triển các dự án NLTT đòi hỏi đầu tư lớn ban đầu để xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, cáp điện, nước thi công,...). Nhiều vùng được đánh giá có tiềm năng cao để phát triển NLTT, tuy nhiên, việc tiếp cận các địa điểm này còn khó khăn do hạ tầng còn yếu, khiến việc phát triển dự án gặp nhiều trở ngại, chủ đầu tư phải mất thêm chi phí để gia cố lại hạ tầng dẫn đến tổng chi phí đầu tư tăng lên đáng kể.

Cơ sở hạ tầng lưới điện khu vực nông thôn còn yếu. Để các dự án điện sử dụng NLTT ở khu vực nông thôn hiệu quả, lưới điện ở khu vực nông thôn cần phải nâng cấp trước khi kết nối với các nguồn điện sử dụng NLTT.

Quy chuẩn kỹ thuật chưa đầy đủ:

Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu thực tế trong quá trình thiết kế, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác vận hành các công trình NLTT, nhất là các công trình điện gió, điện mặt trời còn thiếu. Hiện chúng ta còn thiếu các tiêu chuẩn kết nối thông nhất cho nguồn điện NLTT nối lưới. Trách nhiệm của các đơn vị điện lực và chủ đầu tư nguồn điện tái tạo đối với các công trình đấu nối với hệ thống điện chưa được xác định rõ ràng.

Với điện mặt trời mái nhà, tiêu chuẩn đấu nối, chi tiết hướng dẫn về hợp đồng mua bán điện chưa được cụ thể cũng gây khó khăn cho các nhà đầu tư.

Thiếu dịch vụ và công nghiệp hỗ trợ:

Việc thiếu các dịch vụ cung cấp thiết bị thay thế, sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng cho các công trình NLTT cũng là một trong nguyên nhân làm gia tăng chi phí đầu tư của dự án NLTT.

Thiếu nhân lực kỹ thuật:

Hiện tại, trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề mới có một vài trường có ngành học chuyên sâu về lĩnh vực NLTT. Trên thực tế, nhân lực kỹ thuật cho xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình NLTT còn rất thiếu cũng gây khó khăn công tác chuẩn bị đầu tư, xây dựng và vận hành các công trình NLTT.

CHƯƠNG VIII

RÀO CẢN VỀ NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan đến phát triển NLTT nói chung và TTNLTT Ninh Thuận nói riêng gồm nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư phát triển dự án, nhà quản lý và đầu tư lưới điện truyền tải và phân phối, nhà cung cấp và hỗ trợ tài chính, các nhà phát triển và cung cấp các dịch vụ tư vấn, vật tư, thiết bị.

Các bên liên quan đều có mục tiêu, kỳ vọng trong lĩnh vực của mình:

+ Nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý kỳ vọng chính sách ban hành được tuân thủ, cải thiện tính cạnh tranh.

+ Nhà đầu tư và doanh nghiệp kỳ vọng đem lại lợi ích tài chính, khả năng thu hồi vốn, giá trị gia tăng.

+ Nhà cung cấp thiết bị, hàng hóa, dịch vụ kỳ vọng việc thanh toán đầy đủ và hợp tác lâu dài.

+ Người lao động kỳ vọng tăng thu nhập, môi trường làm việc, đào tạo tốt.

Trong khuôn khổ báo cáo này, đánh giá rào cản về nhận thức và hành động của các bên liên quan tập trung vào một số nội dung:

- Nhận thức và hành động của nhà hoạch định chính sách trong ban hành chính sách.

- Nhận thức và hành động của nhà quản lý trong thực thi chính sách.

- Nhận thức và hành động của nhà đầu tư, doanh nghiệp trong các hoạt động liên quan đến xây dựng, quản lý vận hành công trình NLTT.

I. NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Ban hành chính sách là toàn bộ quá trình hiện thực hóa nội dung chính sách dưới hình thức văn bản quản lý nhà nước theo một trình tự, thủ tục do luật pháp quy định.

Để thực hiện chức năng, quyền hạn của mình trong ban hành chính sách, cơ quan có thẩm quyền tiến hành triển khai những công việc có liên quan đến việc xây dựng dự thảo chính sách. Sản phẩm của bước này là dự thảo chính sách có đầy đủ nội dung theo cấu trúc được trình bày đúng thể thức của một văn bản chính sách.

Sau khi thực hiện có kết quả thẩm định phương án chính sách, cơ quan ban hành chính sách công đã có đầy đủ cơ sở để kết luận về tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của dự thảo chính sách.

Bản dự thảo sau khi làm các thủ tục pháp lý sẽ được công bố rộng rãi đến các chủ thể trong xã hội, để các cá nhân, các tổ chức nắm được định hướng chính trị của nhà nước về định hướng giải quyết những vấn đề công thông qua nội dung chính sách.

Lấy ý kiến chính sách được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để người dân tiếp nhận nội dung chính sách một cách dễ dàng, thuận lợi. Kết quả lấy ý kiến chính sách được đo lường bằng sự thống nhất về nhận thức, mong muốn giữa các đối tượng tác động, các chủ thể thực hiện với nhà nước theo những mục tiêu và giải pháp thực hiện.

Ở Việt Nam, hoạt động lấy ý kiến chính sách còn khá mới mẻ, chưa trở thành thông lệ, vì thế phần nào làm hạn chế nhận thức của người dân về chính sách, thậm chí còn làm giảm lòng tin của họ trong quá trình thực thi chính sách.

Chính sách ở Việt Nam thường được thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo căn cứ pháp lý cho việc thi hành, song nó bao gồm những phương án hành động không mang tính bắt buộc, mà có tính định hướng, kích thích phát triển.

Đối với một chu trình chính sách thường bắt đầu từ việc hoạch định chính sách, tiếp theo là thực thi chính sách và sau một khoảng thời gian thực hiện cần tiến hành đánh giá chính sách để điều chỉnh, bổ sung chính sách...

Như vậy, hoạch định chính sách được coi như là bước khởi đầu trong chu trình chính sách. Đây là bước đặc biệt quan trọng. Hoạch định chính sách đúng đắn, khoa học sẽ xây dựng được chính sách tốt, là tiền đề để chính sách đó đi vào cuộc sống và mang lại hiệu quả cao. Ngược lại, hoạch định sai cho ra đời chính sách không phù hợp với thực tế, thiếu tính khả thi sẽ mang lại hậu quả không mong muốn trong quá trình quản lý. Những tổn hại này không chỉ tạm thời, cục bộ, mà nó ảnh hưởng lâu dài, liên quan tới nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau.

Một số rào cản về nhận thức và hành động của nhà hoạch định chính sách có thể kể đến là:

- Chưa có sự tham gia, phản hồi từ các đối tượng bị ảnh hưởng trong ban hành chính sách. Các kiến nghị hoạch định chính sách chủ yếu xuất phát từ các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước. Việc dự thảo chính sách thường là do các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan đặc biệt của Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện. Như vậy, chính sách được ban hành dựa trên suy xét, phân tích tình hình thực tế và trên cơ sở những mong muốn quản lý của từng cơ quan nhà nước. Sự tham gia đề xuất ý tưởng hoạch định chính sách, hoặc đóng góp vào xây dựng các phương án, biện pháp chính sách của các đối tượng bị ảnh hưởng bởi chính sách là rất hạn chế.

Rất ít các chính sách được ban hành xuất phát từ ý tưởng của những đối tượng bị chính sách chi phối, ảnh hưởng và các biện pháp thực hiện chính sách do những nhà quản lý xây dựng nên. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho một số chính sách tính khả thi thấp, hoặc khi thực thi không đem hiệu quả như nhà quản lý mong muốn. Các ý tưởng hoạch định chính sách được đề xuất, và dự thảo chính sách chủ yếu do cơ quan nhà nước (chủ yếu là do các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố thực hiện) thì dễ nảy sinh tình trạng cục bộ, đề xuất dựa trên mong muốn, mục đích quản lý của ngành, địa phương do mình quản lý mà không tính tới tổng thể chung.

- Còn thiếu tính liên thông giữa các bộ ngành. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và căn cứ vào tình hình quản lý, các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố đề đề xuất dự thảo chính sách trong lĩnh vực quản lý được giao và cũng chính là cơ quan dự thảo, do đó thiếu sự phối hợp giữa các bộ, ngành nên chính sách thiếu tính toàn diện.

- Quy trình hoạch định chính sách còn khép kín. Việc lấy ý kiến tham gia của các đối tượng chịu sự điều chỉnh trực tiếp của chính sách còn ít, nếu có thì còn hình thức. Việc tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành chưa thể hiện tính chủ động. Chưa có quy định cụ thể để huy động trí tuệ của nhân dân, các chuyên gia, các nhà khoa học tham gia vào hoạch định chính sách làm hạn chế cách nhìn nhận, giải quyết vấn đề. Dự báo chính sách phải dựa trên cơ sở khoa học, thực tiễn. Nếu trong hoạch định chính sách không có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học thì việc dự báo chính sách gặp rất nhiều khó khăn.

- Năng lực của đội ngũ tham gia hoạch định chính sách còn hạn chế. Điều này dẫn đến tình trạng bỏ sót vấn đề chính sách hoặc nhìn nhận cách giải quyết vấn đề chưa đúng. Do thông tin cập nhật và một số vấn đề khác của đội ngũ hoạch định chính sách chưa phù hợp nên khi chính sách đưa vào thực thi mới nảy sinh nhiều bất cập hoặc tình trạng chưa thực thi đã vấp phải phản đối của dư luận và phải sửa.

- Việc đánh giá tác động của chính sách trước khi ban hành hiện nay tại Việt Nam còn rất hạn chế. Việc phản biện chính sách trước khi ban hành là việc làm rất quan trọng để có thể lường trước được những mặt tiêu cực có thể do thực thi chính sách mang lại cho đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách đó. Hiện nay các nước trên thế giới hoạt động phản biện chính sách là một khâu rất quan trọng nhưng tại Việt Nam thì hoạt động này lại bị coi nhẹ.

II. NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NHÀ QUẢN LÝ

Thực thi chính sách là một trong những giai đoạn quan trọng của chu trình chính sách. Chất lượng, hiệu quả thực thi chính sách phụ thuộc vào nhiều yếu tố với sự tham gia của nhiều cơ quan quyền lực, trong đó quan trọng nhất là hệ thống các cơ quan hành pháp.

Thực thi chính sách là quá trình đưa chính sách vào thực tiễn đời sống xã hội thông qua việc ban hành các văn bản, chương trình, dự án thực thi chính sách và tổ chức thực hiện chúng nhằm hiện thực hóa mục tiêu chính sách.

Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước là chủ thể trực tiếp triển khai thực thi chính sách thông qua các biện pháp khác nhau. Những cơ quan này có khả năng nắm bắt kịp thời các vấn đề phát sinh trong đời sống xã hội, từ đó đề nghị cấp trên về phương án giải quyết, và nếu được chấp nhận, họ chính là đơn vị sẽ trình dự thảo chính sách. Sau khi chính sách được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn, Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức thực thi chính sách theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Mặc dù có nhiều nỗ lực, cố gắng trong thực thi chính sách song hệ thống cơ quan hành pháp vẫn còn không ít những hạn chế, bất cập đòi hỏi phải tập trung khắc phục, đó là:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về nội dung và yêu cầu của chính sách ở nhiều thời điểm, khu vực còn chưa đầy đủ, rõ ràng và kịp thời. Thực tế cho thấy, công tác tuyên truyền mới chỉ có các cơ quan báo chí, truyền thông thực hiện là chủ yếu, nhưng các cơ quan này cũng chưa tổ chức thực hiện thường xuyên, liên tục. Việc tiếp cận thông tin về các nội dung cần tuyên truyền còn hạn chế, các phương thức tuyên truyền chưa đa dạng và chưa được khai thác hiệu quả, các cán bộ làm công tác tuyên truyền chưa có đủ kiến thức chuyên môn nhất định. Hơn nữa, thực trạng công tác tuyên truyền còn mang nặng tính hình thức và rời rạc, chưa xác định rõ nội dung, hình thức và phương tiện phù hợp để tuyên truyền cho từng nhóm đối tượng cụ thể trong xã hội.

- Còn nhiều chồng chéo, không rõ ràng, thống nhất trong các văn bản hướng dẫn thực thi chính sách. Đầu năm 2020, Chính phủ đã ban hành Quyết định 209/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2020 ban hành Kế hoạch thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong phiên họp thứ 48 (tháng 9/2020) đã cho ý kiến đối với Báo cáo của Chính phủ về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý Nhà nước. Phạm vi rà soát là các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Trung ương đang còn hiệu lực (tính đến ngày 30/6/2020), trừ Hiến pháp. Trọng tâm là các lĩnh vực pháp luật tác động trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh. Qua rà soát cho thấy, nội dung các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không phù hợp thực tiễn được nêu cụ thể, trong đó tập trung vào 10 lĩnh vực có tác động trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh: Quy định về điều kiện gia nhập thị trường, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp; quy định về phê duyệt, triển khai, tổ chức thực hiện, chấm dứt dự án đầu tư; quy định về tài chính; thuế; quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp

Nhà nước; quy định về đất đai, tài nguyên, môi trường, xây dựng và kinh doanh bất động sản; quy định pháp luật về lao động, việc làm và an sinh xã hội; quy định về hợp đồng, giải quyết tranh chấp phát sinh trong kinh doanh, phá sản doanh nghiệp; quy định về kiểm tra chuyên ngành; quy định về hỗ trợ tư pháp và tiếp cận pháp luật của doanh nghiệp; quy định pháp luật đảm bảo đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; quy định về phân công, phân cấp, phân quyền, ủy quyền trong quản lý Nhà nước về kinh tế.

- Tồn tại những chính sách ban hành không sát với thực tiễn, gây khó khăn cho khâu tổ chức thực thi chính sách, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả thấp. Tình trạng này xảy ra khá phổ biến dẫn đến hậu quả, chính sách vừa ban hành đã phải sửa đổi, bổ sung, hoặc không có hiệu lực thi hành trong thực tiễn. Nguyên nhân của những chính sách này thường là do các nhà hoạch định chính sách chưa đo lường được những hạn chế, bất cập khi đưa chính sách vào thực tiễn. Một số chính sách có ý nghĩa thực tiễn thì lại chưa có đủ chế tài để áp dụng dẫn đến tình trạng người dân tuân thủ không nghiêm.

- Việc xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chưa chú ý đến các nguồn lực để thực hiện. Sự phối hợp thực hiện chính sách chưa hợp lý, còn biểu hiện cục bộ, không đề cao trách nhiệm, tinh thần phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong tổ chức thực hiện chính sách.

- Một bộ phận cán bộ, công chức trình độ năng lực yếu dẫn đến hiểu sai chính sách; thái độ thực thi chính sách thiếu khách quan, làm chính sách bị méo mó, không đúng với mục tiêu, mục đích của chính sách.

III. NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ DOANH NGHIỆP

Nhận thức và hành động của nhà đầu tư và doanh nghiệp liên quan đến trách nhiệm đối với xã hội và môi trường tự nhiên trong điều kiện tuân thủ pháp luật hiện hành.

Nhận thức trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực:

Kinh tế: Tối đa hóa lợi nhuận, nâng cao tính cạnh tranh, hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng là những điều kiện tiên quyết. Điều này là đương nhiên bởi doanh nghiệp được thành lập trước hết vì mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Bên cạnh đó, doanh nghiệp là một thành tố cấu tạo nên xã hội, do vậy chức năng kinh doanh cần được ưu tiên và đặt lên hàng đầu. Có thể nói, trách nhiệm kinh tế là yếu tố nền tảng và các trách nhiệm còn lại đều phải dựa trên trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp.

Pháp lý: Trách nhiệm pháp lý hay còn được gọi là trách nhiệm tuân thủ pháp luật chính là một phần của bản cam kết giữa doanh nghiệp và xã hội. Nhà nước có trách nhiệm mã hóa những quy tắc, chuẩn mực đạo đức, xã hội vào các

văn bản pháp luật, doanh nghiệp dựa trên cơ sở đó sẽ theo đuổi các mục tiêu về kinh tế của mình dựa trên những chuẩn mực, quy tắc trong các quy phạm pháp luật được ban hành.

Đạo đức: Là những chuẩn mực, quy tắc được xã hội thừa nhận nhưng chưa có mặt trong các văn bản luật. Trên thực tế, những chuẩn mực xã hội luôn biến đổi, vì thế những chính sách pháp luật chỉ có thể theo sau trong quá trình biến đổi này. Do đó, pháp luật không thể phản ánh hết những đòi hỏi về những quy tắc ứng xử của xã hội. Vì vậy, trách nhiệm thực hiện đúng luật pháp là đòi hỏi tối thiểu với doanh nghiệp. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng phải thực hiện những nghĩa vụ, quy tắc ngoài luật hay chính là trách nhiệm đạo đức.

Để thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, nhà đầu tư và doanh nghiệp cần có nhận thức sâu sắc về vấn đề này, trở thành động cơ bên trong của các doanh nghiệp, được xem là hành vi đạo đức và được thực hiện từ những người đứng đầu doanh nghiệp.

Một số rào cản ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của nhà đầu tư, doanh nghiệp có thể kể đến là:

- Một số doanh nghiệp chưa làm tròn trách nhiệm xã hội. Do chưa thấy được vai trò quan trọng cũng như lợi ích từ việc thực hiện trách nhiệm xã hội đem lại, nên nhiều doanh nghiệp đã không làm tròn trách nhiệm của mình với xã hội như: xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi trường... Hoặc là khi lạm phát tăng cao dẫn đến chi phí đầu vào tăng mạnh, các doanh nghiệp thường có xu hướng tăng giá hàng hóa để bảo toàn lợi nhuận. Việc này lại khiến cho lạm phát trở nên trầm trọng hơn và càng khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Nếu nhận thức về trách nhiệm xã hội tốt, đây là lúc doanh nghiệp cần lựa chọn giải pháp chia sẻ gánh nặng với người tiêu dùng. Việc làm này sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế được các hành vi tiêu cực, giúp doanh nghiệp nhận thức được hiệu quả của việc đề cao trách nhiệm xã hội.

- Một số doanh nghiệp chưa nhận thức được trách nhiệm của mình đối với xã hội. Các doanh nghiệp này hoạt động kinh doanh còn xâm phạm đến lợi ích của các bên liên quan như: chèn ép người lao động; bán hàng giả, kém chất lượng, trốn thuế, trốn nợ ngân hàng, chiếm dụng vốn bất hợp pháp của nhà cung cấp, gây ô nhiễm môi trường, ...

- Một số doanh nghiệp gây áp lực lẫn nhau. Việc các doanh nghiệp gây áp lực để hạ giá mua đã khiến cho những nhà phân phối lớn có hành vi gây áp lực hạ giá, ngược đãi người lao động và áp đặt những điều kiện hà khắc lên những nhà cung ứng.

- Ý thức của một số hộ sản xuất kinh doanh về bảo vệ môi trường chưa cao. Ý thức bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp còn thấp, chưa chủ động, tự

giác thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chủ yếu chạy theo mục tiêu lợi nhuận, coi nhẹ yếu tố bảo vệ môi trường, để xảy ra nhiều vụ việc nghiêm trọng không những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, sinh kế của người dân mà còn hủy hoại tài nguyên và môi trường tự nhiên.

- Hành vi của người tiêu dùng chưa tác động rõ nét đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Mặc dù người tiêu dùng có nhận thức khá tốt về các vấn đề có liên quan đến trách nhiệm xã hội nhưng họ chưa quan tâm nhiều đến danh tiếng và việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Hơn nữa, họ vẫn chú ý tới giá khi quyết định mua sản phẩm dịch vụ hơn là việc quan tâm doanh nghiệp đó có thực hiện tốt trách nhiệm xã hội hay không.

CHƯƠNG IX

RÀO CẢN VỀ THIẾU HỤT DỊCH VỤ PHỤ TRỢ

Dịch vụ nói chung là những hoạt động lao động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm hàng hóa không tồn tại dưới hình thái vật thể, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu nhằm thoả mãn kịp thời các nhu cầu sản xuất và đời sống sinh hoạt của con người.

Theo Luật giá 11/2012/QH13 [18]: Dịch vụ là hàng hóa có tính vô hình, quá trình sản xuất và tiêu dùng không tách rời nhau, bao gồm các loại dịch vụ trong hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Như vậy, dịch vụ là một hoạt động kinh tế tăng thêm giá trị vào một hoạt động kinh tế khác, hoặc vào một hàng hóa thuộc một hoạt động kinh tế khác. Đây là những sản phẩm kinh tế gồm công việc dưới dạng lao động thể lực, quản lý, kiến thức, khả năng tổ chức và những kỹ năng chuyên môn nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh hoặc sinh hoạt tiêu dùng của cá nhân và tổ chức.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, hoạt động cung ứng dịch vụ rất đa dạng và phong phú. Đó có thể là những dịch vụ tiêu dùng như ăn uống, máy móc gia dụng, sửa chữa nhà cửa hay các dịch vụ công cộng như cung ứng điện, nước và vệ sinh đô thị, cũng có thể là những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh như ngân hàng, vận tải, bảo hiểm... Các loại dịch vụ có thể phân loại theo các nhóm:

- Dịch vụ tiêu dùng: Thương mại, dịch vụ sửa chữa, khách sạn nhà hàng, dịch vụ cá nhân và cộng đồng
- Dịch vụ sản xuất: Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, tín dụng, kinh doanh tài sản, tư vấn
- Dịch vụ cộng đồng: Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế văn hóa, thể thao, quản lý nhà nước, đoàn thể và bảo hiểm bắt buộc.

Trong phạm vi các dịch vụ phụ trợ cho phát triển TTNLTT Ninh Thuận, các nhóm dịch vụ liên quan, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp đến các hoạt động của trung tâm này có thể kể đến là:

Dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ: Phân tích kỹ thuật, khảo sát kỹ thuật, đo lường, kiểm định, tư vấn các giải pháp kỹ thuật liên quan đến đầu tư xây dựng công trình NLTT.

Dịch vụ tài chính: Dịch vụ kế toán, kiểm toán, bảo hiểm, tư vấn các giải pháp tài chính đầu tư và vận hành công trình NLTT.

Các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ quản lý, hành chính, hỗ trợ văn phòng, y tế, vận tải hàng hóa máy móc, bốc xếp hàng hóa, kho bãi, lưu trú, ăn uống, thông tin, truyền thông...

I. DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Các dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ liên quan đến NLTT gồm phân tích kỹ thuật, khảo sát kỹ thuật, đo lường, kiểm định, tư vấn các giải pháp kỹ thuật liên quan đến đầu tư xây dựng công trình NLTT. Trong quá trình phát triển TTNLTT Ninh Thuận các dịch vụ này chủ yếu là các dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát thi công và công việc tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng. Các dịch vụ tư vấn này bao trùm toàn vòng đời một dự án, bao gồm các giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị
- Giai đoạn thiết kế
- Giai đoạn triển khai xây dựng
- Giai đoạn vận hành.

1. Giai đoạn chuẩn bị

Đây là giai đoạn đánh giá cơ hội đầu tư và các công việc chuẩn bị ban đầu dự án. Giai đoạn Chuẩn bị bắt đầu bằng việc xác định tiềm năng và kết thúc khi nhà đầu tư dự án được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định chấp thuận đầu tư và có hợp đồng mua bán điện.

Các nội dung cần tư vấn của chủ đầu tư dự án gồm:

Xác định địa điểm: Căn cứ các Quy hoạch của địa phương và thông tin về tiềm năng khai thác NLTT, nhà đầu tư dự kiến chọn địa điểm. Chủ đầu tư cần đơn vị tư vấn làm rõ về địa điểm dự kiến đã được quy hoạch cho phát triển NLTT, nếu cần thiết phải thực hiện các thủ tục bổ sung quy hoạch.

Nếu địa điểm chưa có tên trong quy hoạch, cần thiết thực hiện các nội dung: Đề nghị khảo sát vị trí dự án, xác nhận vị trí sẽ khảo sát, thuê đất tạm thời để khảo sát; điều tra, đo đạc thông tin về tiềm năng dự án; lập báo cáo cơ hội đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; đề nghị bổ sung dự án vào Quy hoạch điện lực quốc gia, quy hoạch tỉnh; khi được phê duyệt, dự án sẽ được bổ sung vào quy hoạch; lúc này dự án đã đủ điều kiện để đăng ký xin quyết định đầu tư, chủ đầu tư dự án cần gửi đăng ký tới cơ quan có thẩm quyền để xin ra quyết định chủ trương đầu tư và làm các thủ tục ký hợp đồng mua bán điện.

Hầu hết các nội dung nêu trên đều có thể thuê dịch vụ tư vấn để thực hiện. Các dịch vụ chủ yếu gồm:

- Dịch vụ khảo sát, đo đạc thông số tốc độ gió và cường độ bức xạ; khảo sát đo đạc địa hình, địa chất, thủy văn; điều tra hiện trạng sử dụng đất; khảo sát, đánh giá điều kiện cơ sở hạ tầng lưới điện và hạ tầng giao thông, ...

- Dịch vụ tư vấn chuyên môn: tư vấn lập báo cáo cơ hội đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, dịch vụ pháp lý dự án, thuê đất,...

2. Giai đoạn phát triển dự án

Giai đoạn này gồm nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật được phê duyệt; giải phóng mặt bằng, có giấy phép xây dựng và hợp đồng mua bán điện.

Báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do chuyên gia tư vấn có giấy chứng nhận và có trình độ thực hiện, gồm:

- Thiết kế cơ sở: tọa độ nhà máy, sơ đồ điện, quy mô công suất, cấp công trình, phương án thiết bị công nghệ, giải pháp kiến trúc, giải pháp xây dựng, kết nối hạ tầng kỹ thuật, giải pháp phòng chống cháy nổ, tiêu chuẩn và quy chuẩn áp dụng, phương án thi công.

- Các nội dung khác: Khả năng đảm bảo các yếu tố để thực hiện dự án như sử dụng tài nguyên, chọn mua công nghệ, thiết bị; lao động; vật liệu xây dựng; thu hồi đất, tái định cư; cảnh quan, môi trường sinh thái; an toàn trong xây dựng, phòng chống cháy nổ; hiệu quả kinh tế tài chính; huy động vốn; cơ chế chính sách ưu đãi, ...

Báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và ra quyết định chấp thuận báo cáo nghiên cứu khả thi.

Giai đoạn này, nhà đầu tư cũng cần thiết (tự làm hoặc thuê tư vấn) thực hiện các nội dung: Thỏa thuận địa điểm đấu nối, thỏa thuận đo đếm điện năng; thỏa thuận hệ thống điều khiển, thông tin liên lạc; thỏa thuận hệ thống bảo vệ rơ le; đàm phán hợp đồng mua bán điện, an toàn phòng cháy chữa cháy, đánh giá tác động môi trường.

Khi các nội dung trên đã hoàn tất sẽ chuyển sang thiết kế kỹ thuật dự án. Nội dung thiết kế kỹ thuật gồm:

Thiết kế kỹ thuật được thực hiện chi tiết, hoàn chỉnh hơn so với thiết kế cơ sở, và sẽ được dùng là cơ sở để thiết kế chi tiết. Thiết kế kỹ thuật gồm: chỉ giới địa điểm dự án; công suất lắp đặt; phương án kiến trúc, công nghệ và thông số kỹ thuật của thiết bị và vật liệu; thời hạn sử dụng và quy trình bảo trì, vận hành công trình; phương án kết cấu, loại vật liệu chủ yếu; phương án phòng chống cháy nổ; các giải pháp bảo vệ môi trường; dự toán kinh phí; bản đồ mặt bằng; sơ đồ logic hệ thống bảo vệ, viễn thông;...

Thiết kế kỹ thuật sẽ được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và ra quyết định chấp thuận hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

Giải phóng mặt bằng: Căn cứ vào diện tích đất dự kiến quy định trong Quyết định chủ trương đầu tư hoặc/ và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (bao gồm tổ chức dịch vụ công về đất đai, hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư) sẽ thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất, để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuê đất): Sau khi giải phóng mặt bằng, nhà đầu tư sẽ được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giấy phép xây dựng: Trước khi khởi công công trình, nhà đầu tư cần có giấy phép xây dựng do Sở xây dựng cấp.

3. Giai đoạn thực hiện dự án

Giai đoạn này gồm các nội dung: Thiết kế chi tiết, xây dựng.

Thiết kế chi tiết thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật, vật liệu sử dụng, chi tiết hạ tầng và tất cả các yêu cầu quy hoạch chi tiết khác phù hợp với chuẩn quốc tế và quy định trong nước gồm bản vẽ thi công của tất cả các hạng mục công trình.

Xây dựng: Để khởi công phải đảm bảo có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng; có giấy phép xây dựng hợp lệ; có thiết kế chi tiết đã được phê duyệt; có hợp đồng thi công xây dựng; bố trí đủ vốn theo tiến độ xây dựng; có biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường; có hợp đồng mua bán điện đã được ký.

4. Giai đoạn vận hành và bảo dưỡng

Giai đoạn này cần có: Giấy chứng nhận vận hành, vận hành thử, giấy phép phát điện, vận hành và bảo dưỡng.

Giấy chứng nhận vận hành do Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (A0)/ Trung tâm Điều

độ Hệ thống điện miền (Ax) cấp cho nhân viên vận hành trực tiếp làm việc trong nhà máy sau khi được đào tạo và sát hạch.

Vận hành thử: Nhà đầu tư phải tiến hành kiểm tra nghiệm thu khi nhà máy khánh thành đi vào hoạt động đồng thời chuẩn bị Báo cáo nghiệm thu. Báo cáo nghiệm thu nêu cụ thể những tồn tại về chất lượng và quy định hạn cuối cùng phải hoàn thành các biện pháp khắc phục. Nhà phát triển/ nhà đầu tư sẽ ra văn bản nghiệm thu sau khi những tồn tại đó đã được khắc phục.

Giấy phép phát điện: Giấy phép có thể được cấp ngay sau khi nhà máy được hoàn thiện, hợp đồng mua bán điện đã ký và tất cả quy trình kiểm tra cần thiết và vận hành thử đã hoàn tất.

Sau khi nhận được Giấy phép phát điện, dự án được phép chính thức được vận hành thương mại.

Hết thời gian vận hành thử, nhà đầu tư có trách nhiệm lên phương án vận hành nhà máy kèm theo tài liệu vận hành và kế hoạch bảo dưỡng hàng năm. Ngoài ra, hàng năm dự án cũng cần đăng ký lịch bảo dưỡng để Ax phê duyệt.

II. DỊCH VỤ TƯ VẤN GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH DỰ ÁN

Dịch vụ tư vấn giải pháp tài chính là ngành nghề liên quan đến tư vấn cho khách hàng về kế hoạch tài chính. Khách hàng của tư vấn tài chính thường là doanh nghiệp mong muốn quản lý tài chính và đầu tư. Đối với phát triển NLTT, các dịch vụ có thể kể đến là dịch vụ kế toán, kiểm toán, bảo hiểm, tư vấn các giải pháp tài chính đầu tư và vận hành công trình NLTT.

Mục đích của dịch vụ tư vấn giải pháp tài chính là: Nhằm khẳng định tiềm lực tài chính cho việc thực hiện dự án; phân tích những kết quả hạch toán kinh tế của dự án.

Để đạt được mục đích trên, trong quá trình phân tích tài chính cần áp dụng những phương pháp phân tích phù hợp và sử dụng hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết để xác định được quy mô đầu tư, cơ cấu các loại vốn, nguồn tài trợ cho dự án, tính toán thu chi lỗ lãi, những lợi ích thiết thực mang lại cho nhà đầu tư và cho cả cộng đồng. Đánh giá được hiệu quả về mặt lợi ích tài chính đem lại cho nhà đầu tư để làm cơ sở ra quyết định đầu tư.

Quản trị rủi ro cũng là một dịch vụ cần thiết đối với nhà đầu tư. Có thể phân tích và đánh giá mức độ rủi ro bằng phương pháp phân tích định tính và phân tích định lượng. Căn cứ kết quả phân tích, nhà tư vấn có thể kiến nghị giải pháp quản trị rủi ro như: né tránh rủi ro, chấp nhận rủi ro, giảm thiểu rủi ro, chuyển dịch rủi ro, bảo hiểm, ...

Nội dung quan trọng nhất của dịch vụ tư vấn giải pháp tài chính là nghiên cứu tài chính dự án đầu tư. Nội dung này gồm:

Xác định tổng mức vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án:

Trong tổng số vốn đầu tư có từ nhiều nguồn: vốn góp, vốn vay (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với lãi suất tùy theo từng nguồn). Theo hình thức vốn: bằng tiền (Việt Nam, ngoại tệ), bằng hiện vật, bằng tài sản khác... Tổng vốn đầu tư của dự án bao gồm toàn bộ số vốn cần thiết để thiết lập và đưa dự án vào hoạt động. Tổng vốn này được chia ra thành hai loại: Vốn cố định và vốn lưu động.

Xác định các nguồn tài trợ cho dự án, khả năng đảm bảo vốn từ mỗi nguồn về mặt số lượng và tiến độ: Xem xét các nguồn tài trợ cho dự án, khả năng đảm bảo vốn từ mỗi nguồn về mặt số lượng và tiến độ. Vì vốn đầu tư phải được thực hiện theo tiến độ ghi trong dự án, để đảm bảo tiến độ thực hiện các công việc chung của dự án và để tránh ứ đọng vốn, nên các nguồn tài trợ được xem xét không chỉ về mặt số lượng mà cả thời điểm nhận được tài trợ.

Dự kiến doanh thu hàng năm của dự án: Dự kiến doanh thu hàng năm của dự án giúp ước tính được một phần kết quả hoạt động của dự án, là tiền đề quan trọng để dự đoán lợi ích và xác định quy mô dòng tiền vào của dự án trong tương lai.

Dự tính các loại chi phí hàng năm của dự án: Để đáp ứng cho nhu cầu hoạt động kinh doanh của dự án và tạo ra doanh thu tương ứng, dự án phải tiêu hao những khoản chi phí nhất định. Các khoản chi phí có liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh của dự án bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí bán hàng.

Lập bảng thông số cơ bản của dự án: Bảng thông số tài chính cơ bản của dự án giúp cho nhà đầu tư và các bên liên quan có thể hình dung được bối cảnh dự án, nhận dạng những thông tin quan trọng nào cần thu thập, cần xem xét trong quá trình lập và thẩm định dự án, làm cơ sở cho việc đưa ra những quyết định đầu tư phù hợp. Bảng thông số thường được sắp xếp thành 5 nhóm chính: nhóm vốn đầu tư, nhóm tài trợ, nhóm doanh thu, nhóm chi phí và nhóm thông số khác... để người phân tích dự án có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin.

Lập các báo cáo tài chính dự kiến cho từng năm hoặc từng giai đoạn của đời dự án: Cần lập bảng chi phí sản xuất hoặc dịch vụ, doanh thu, bảng dự tính mức lỗ lãi, bảng dự trù cân đối kế toán, bảng dự tính cân đối thu chi. Các báo cáo tài chính giúp cho chủ đầu tư thấy được tình hình hoạt động tài chính của dự án và nó là nguồn số liệu giúp cho việc tính toán phân tích các chỉ tiêu phản ánh mặt tài chính của dự án.

Bảng kế hoạch đầu tư: Bảng kế hoạch đầu tư thể hiện tổng vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn. Tổng vốn đầu tư bao gồm vốn cố định, vốn lưu động và lãi vay trong thời kỳ xây dựng (nếu có).

Kế hoạch khấu hao: Bảng kế hoạch khấu hao được căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định được xác định dựa vào giá trị mà chúng ta đã xác định trong bảng kế hoạch đầu tư.

Kế hoạch trả nợ: Trên thực tế, có rất nhiều phương thức vay và thanh toán nợ vay được áp dụng tùy vào đặc thù của từng dự án. Có thể vay ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn. Có thể trả lãi và vốn gốc đều hàng kỳ, hoặc có thể chỉ trả lãi hàng kỳ và đến thời kỳ đáo hạn sẽ trả toàn bộ nợ gốc. Dự án có thể được ân hạn cho vay hay không được ân hạn cho vay... Các phương pháp thường được sử dụng là phương pháp kì khoản cố định, phương pháp kì khoản giảm dần.

Dự tính doanh thu: Dự tính doanh thu phản ánh thu nhập dự kiến từ khả năng tiêu thụ sản phẩm ở các năm hoạt động trong tương lai của dự án.

Bảng dự kiến chi phí: Bảng dự kiến chi phí phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

Bảng kế hoạch lãi lỗ của dự án: Bảng kế hoạch lãi lỗ được xây dựng để phản ánh một cách tổng hợp những thành quả hoạt động dự kiến hàng kì (năm, quý, tháng) trong suốt vòng đời tương lai của dự án. Trong hình thức đơn giản nhất, bảng kế hoạch lãi lỗ của dự án liên quan 2 loại thuật ngữ tổng quát: doanh thu và chi phí. Doanh thu phản ánh mức hoàn thành đã đạt được từ hoạt động của dự án (doanh thu bán hàng và doanh thu dịch vụ). Trong khi đó, chi phí cho thấy mức nỗ lực đã được tiêu hao (sự tiêu dùng tài sản, chi phí các yếu tố đầu vào và chi phí tài chính) để tạo ra mức doanh thu tương ứng. Cuối cùng, hai kết quả quan trọng phải được xác định trong bảng kế hoạch lãi lỗ dự án đó là lợi nhuận và nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

III. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN KHÁC

Các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ quản lý, hành chính, hỗ trợ văn phòng, y tế, vận tải hàng hóa máy móc, bốc xếp hàng hóa, kho bãi, lưu trữ, ăn uống, thông tin, truyền thông...

Trong số các dịch vụ nêu trên, nhóm dịch vụ vận tải, bốc xếp hàng hóa, kho bãi thuộc nhóm ngành logistics, nhóm ngành này có vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ các quá trình sản xuất nói chung. Với TTNLTT, nhóm ngành này hỗ trợ trong quá trình xây dựng, vận tải trang thiết bị, giao nhận thiết bị phục vụ xây dựng và vận hành các dự án NLTT. Phát triển dịch vụ logistics trở thành ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, gắn với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa, phát triển hạ tầng giao thông vận tải và công nghệ thông tin.

Theo Báo cáo logistics Việt Nam 2019 [19], tính đến hết tháng 3/2018, cả nước có 296.469 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong các ngành, nghề liên quan đến lĩnh vực logistics, tập trung chủ yếu ở khu vực có hệ thống cảng, đường bộ thuận lợi như: Đồng bằng Sông Hồng (38,8%), Đông Nam Bộ (33,8%), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (14,2%), trung du và miền núi phía bắc (5,6%), Đồng bằng Sông Cửu Long (5,2%), Tây Nguyên (2,4%).

Tốc độ phát triển của ngành logistics ở Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 14% - 16%, với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm. Tham gia thị trường logistics gồm khoảng 3.000 doanh nghiệp trong nước và khoảng 25 tập đoàn giao nhận hàng đầu thế giới kinh doanh dưới nhiều hình thức. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam với các tên tuổi lớn như: DHL, FedEx, Maersk Logistics, APL Logistics, CJ Logistics, KMTC Logistics...

Đặc biệt, thời gian gần đây đã có sự bùng nổ về thương mại điện tử và e-Logistics. Theo Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương), thương mại điện tử tăng trưởng 35%/năm; doanh số bán lẻ thương mại điện tử của Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020 ước tính tăng 20%/năm và tổng doanh số bán lẻ thương mại điện tử Việt Nam dự kiến đạt 10 tỷ USD vào năm 2020. Những thay đổi trong thương mại điện tử trên thế giới và tại Việt Nam đã thúc đẩy ngành logistics Việt Nam cải thiện phương thức cung cấp dịch vụ ngày càng chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

IV. RÀO CẢN VỀ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ PHỤ TRỢ

1. Dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ

Hoạt động dịch vụ tư vấn chuyên môn, khoa học công nghệ trong những năm qua đã đóng góp vai trò quan trọng trong sự phát triển ngành năng lượng nói chung và NLTT nói riêng. Tổ chức tham gia hoạt động dịch vụ tư vấn chuyên môn, khoa học công nghệ được thành lập theo quy định của pháp luật và đáp ứng các yêu cầu cụ thể đối với từng lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 100/2018/NĐ-CP [20].

Các tổ chức tư vấn dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ hầu hết đăng ký trụ sở tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, ... Tại đây có nhiều tổ chức, đơn vị có quy mô lớn, đa dạng ngành nghề, đội ngũ cán bộ có trình độ cao, có năng lực tư vấn.

Tại Ninh Thuận, lực lượng đơn vị tư vấn chuyên môn kỹ thuật, khoa học công nghệ còn ít. Thống kê từ danh mục doanh nghiệp thành lập mới các năm từ 2015 đến 2018 cho thấy trong 4 năm này chỉ có khoảng 50 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến tư vấn chuyên môn khoa học công nghệ xây dựng công trình, trong đó có rất ít đơn vị chuyên tư vấn về đầu tư xây dựng công trình năng lượng.

Mặt khác, còn nhiều vấn đề về khả năng và chất lượng tư vấn như: Đội ngũ cán bộ tư vấn chưa đồng đều, nhiều đơn vị tư vấn mới hình thành, chưa có kinh nghiệm trong hoạt động tư vấn, chưa xác định được chiến lược phát triển dài hạn, năng lực tư vấn còn nhiều hạn chế, nhất là năng lực quản lý, điều hành dự án lớn, có công nghệ tiên tiến, hiện đại...

Các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phải chịu thách thức lớn trong hội nhập quốc tế bởi sức ép mở rộng cửa thị trường trong khi nền tảng kinh tế Việt Nam, trình độ phát triển còn hạn chế, trong khi các đối thủ đã tiến xa.

2. Dịch vụ tư vấn giải pháp tài chính

Ở Việt Nam, cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, một số hệ thống thị trường dịch vụ tài chính đồng bộ dần được

hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng đa dạng, cả về số lượng cũng như chủng loại của người dân và doanh nghiệp bao gồm: Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ trên thị trường tài chính, dịch vụ bảo hiểm kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính. Các chủ thể tham gia thị trường dịch vụ tài chính ngày càng mở rộng, trong đó có các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Thị trường dịch vụ tài chính ở Việt Nam trong thời gian qua, đã có bước tăng trưởng tốt, thể chế được hoàn thiện, khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế cũng như chất lượng dịch vụ được tăng cường.

Tuy nhiên, tình hình thực tế những năm gần đây cho thấy có một số thách thức đối với việc phát triển dịch vụ tư vấn giải pháp tài chính:

Dịch vụ tư vấn giải pháp tài chính liên quan đến đầu tư xây dựng công trình:

Các tổ chức, đơn vị tư vấn về lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình nói chung, công trình NLTT nói riêng có uy tín, trình độ hầu hết đều đăng ký tại các thành phố lớn. Tại Ninh Thuận số lượng doanh nghiệp dịch vụ tư vấn, thiết kế những năm gần đây đang có xu hướng phát triển, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới ngày càng tăng. Theo thống kê của Cục Thống kê Ninh Thuận, tính đến ngày 15/9/2020, trên phạm vi toàn tỉnh đã có 521 doanh nghiệp thành lập mới, trong đó phát triển mạnh ở lĩnh vực sản xuất và phân phối điện với 149 doanh nghiệp đăng ký mới. Lĩnh vực dịch vụ tư vấn, thiết kế, số doanh nghiệp đăng ký mới tăng 7,8% so cùng kỳ. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và đăng ký mới gần đây chuyên về tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng công trình năng lượng (trong đó có cả giải pháp kỹ thuật và tài chính) còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại do các công trình NLTT đang có kế hoạch triển khai với số lượng và quy mô lớn. Hầu hết các nhà đầu tư đều tìm đến các tổ chức tư vấn ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

Dịch vụ kế toán, kiểm toán:

Thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán hiện nay đang trên đà phát triển năng động đáp ứng nhu cầu xã hội. Các công ty kiểm toán được thành lập ở khắp các địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, đây là ngành nghề dịch vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, số lượng các kế toán và kiểm toán viên hành nghề có trình độ nghiệp vụ cao còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán.

Dịch vụ ngân hàng:

Hiện nay, Việt Nam vẫn còn thiếu các ngân hàng thương mại có quy mô lớn và có khả năng cạnh tranh tầm khu vực. Hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam có quy mô nhỏ, mức độ cạnh tranh, năng lực tài chính còn hạn chế, chất

lượng cung cấp dịch vụ còn thấp, mức độ an toàn của hệ thống ngân hàng Việt Nam chưa cao.

3. Dịch vụ logistics

Ngành logistics có nhiều cơ hội tăng trưởng nhưng thách thức cũng không hề nhỏ. Những thách thức lớn nhất của ngành vận tải và logistics Việt Nam hiện nay chính là cơ sở hạ tầng như hệ thống cảng biển, kho bãi, kết nối... còn hạn chế, bất cập; quy mô vốn, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn còn hạn chế; các loại thuế, phí cầu đường và phụ phí cao.

Cơ sở hạ tầng mặc dù đã được cải thiện so với trước đây nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Tuyên trục vận tải Nam - Bắc vẫn phụ thuộc rất lớn vào đường bộ, rất cần sự tham gia hơn nữa của ngành đường sắt. Sự phát triển bất cân đối của hệ thống cảng biển Việt Nam khi hơn 92% lưu lượng container phía Nam tập trung ở cảng Cát Lái dẫn đến tình trạng quá tải, kẹt cảng... gây ra sự lãng phí rất lớn.

Vốn và nhân lực là nguyên nhân chính khiến các doanh nghiệp trong nước khó cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Trên 70% doanh nghiệp vận tải và logistics đang hoạt động hiện nay có quy mô vốn vừa và nhỏ, chỉ có 7% doanh nghiệp có vốn trên 1.000 tỷ đồng, trong đó nhóm vốn lớn chủ yếu là các doanh nghiệp đa quốc gia.

Tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp logistics Việt Nam còn khiêm tốn (80% doanh nghiệp thành lập có vốn đăng ký từ 1,5 - 2 tỷ đồng). Bên cạnh vướng mắc về vốn, thì doanh nghiệp logistics Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm, năng lực cạnh tranh hạn chế, nên chưa có cơ hội vươn ra thị trường có nhu cầu lớn. Thêm vào đó, thiếu sự liên kết đồng bộ giữa các doanh nghiệp, giữa các công đoạn khác nhau của hoạt động logistics.

Công nghệ là lợi thế cạnh tranh then chốt trong thị trường logistics. Nếu chỉ cung cấp các dịch vụ kho vận đơn giản, thuần túy... mà không tích hợp chúng thành quá trình, chuỗi dịch vụ, người cung ứng dịch vụ khó có thể thỏa mãn khách hàng về mặt giảm chi phí cũng như tính đáp ứng nhanh. Có thể thấy, ở Việt Nam, một trong những nguyên nhân khiến cho dịch vụ logistics của nhiều doanh nghiệp được cung cấp thiếu chuyên nghiệp là trình độ ứng dụng công nghệ thông tin kém. Ứng dụng công nghệ trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, khi lượng hàng hóa di chuyển lớn, nhu cầu về thời gian, cũng như đảm bảo an toàn và chất lượng của hàng hóa... vẫn chưa có nhiều doanh nghiệp đáp ứng được.

Sau 3 năm triển khai Quyết định 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025, ngành logistics nói chung và năng lực hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics của các doanh nghiệp ở Việt Nam nói riêng đã có những bước tiến đáng ghi nhận, tuy nhiên Bộ Công Thương đánh giá vẫn tồn tại một số bất cập (theo Báo cáo logistics Việt Nam 2019) [9.2]:

Chưa khai thác hết được lợi thế địa lý kinh tế và tiềm năng của mỗi địa phương. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động logistics cũng như sự kết nối giữa hạ tầng thương mại, hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ thông tin... cả trong nước và với khu vực còn chưa cao nên hiệu quả hoạt động logistics còn thấp.

Một số quy định còn chồng chéo, tồn tại những thủ tục hành chính và kiểm tra chuyên ngành chưa phù hợp. Một số chính sách chưa kịp thời sửa đổi cho phù hợp với đặc thù của hoạt động logistics trong thực tiễn.

Chi phí dịch vụ còn cao vì nhiều nguyên nhân như hạn chế về quy mô doanh nghiệp và vốn, khả năng áp dụng công nghệ thông tin cũng như trình độ nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động, hạn chế về kết cấu hạ tầng logistics và chi phí vận tải trên đường bộ, phụ phí cảng biển do các chủ tàu nước ngoài áp đặt...

Công tác thống kê số liệu, đánh giá thực trạng phát triển logistics còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Số liệu thống kê là cơ sở quan trọng để có những nghiên cứu, đánh giá chính xác về thực trạng và đưa ra những đề xuất cơ chế, chính sách. Tuy nhiên hiện nay, việc thống kê số liệu và đánh giá tình hình phát triển logistics còn gặp nhiều khó khăn, chưa có sự đồng bộ, thống nhất.

Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về logistics còn hạn chế cả về nhân lực và trình độ. Nhiều cán bộ chưa được đào tạo đúng chuyên ngành, hoạt động theo phương thức kiêm nhiệm nên gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý.

CHƯƠNG X

RÀO CẢN VỀ XÂY DỰNG NIỀM TIN CỦA CÁC BÊN THAM GIA

Sự quan tâm của các cấp, các ngành, các địa phương trong việc tăng cường hơn nữa mối quan hệ gắn bó, hỗ trợ, đồng hành giữa chính quyền với doanh nghiệp, nhà đầu tư để kịp thời tháo gỡ khó khăn sẽ tạo động lực và niềm tin cho doanh nghiệp tham gia phát triển kinh tế. Về phía doanh nghiệp, nhà đầu tư, sự tôn trọng, hiểu biết và tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt các quy định pháp luật liên quan vừa giúp doanh nghiệp phát triển lành mạnh, vừa tạo niềm tin tốt đối với các cấp quản lý và thị trường. Mối quan hệ hữu cơ về xây dựng niềm tin giữa chính quyền và doanh nghiệp, nhà đầu tư là một trong những động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Trong phạm vi vấn đề phát triển TTNLTT Ninh Thuận, niềm tin của các bên tham gia cũng không ngoài quy luật này. Để phát triển TTNLTT Ninh Thuận hài hòa, bền vững, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế cả nước nói chung và Ninh Thuận nói riêng, các bên liên quan cần tăng cường kết nối, đối thoại, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc liên quan tới vấn đề lợi ích, trách nhiệm cũng như môi trường đầu tư để xây dựng và củng cố niềm tin phát triển TTNLTT Ninh Thuận đạt mục tiêu đã đề ra.

Các bên tham gia phát triển TTNLTT Ninh Thuận có thể kể đến là: nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư phát triển dự án, nhà quản lý và đầu tư lưới điện truyền tải và phân phối, nhà cung cấp và hỗ trợ tài chính, các nhà phát triển và cung cấp các dịch vụ tư vấn, vật tư, thiết bị,...

Các rào cản cản về xây dựng niềm tin của các bên tham gia do thiếu hụt các cam kết, sự liên kết và tính thiếu đồng bộ của hệ thống trong nghiên cứu này đề cập đến sự tin tưởng của doanh nghiệp, nhà đầu tư đối với các cơ chế, chính sách, giải pháp, kế hoạch, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; niềm tin giữa nhà đầu tư với nhà cung cấp và hỗ trợ tài chính, nhà cung cấp dịch vụ, vật tư thiết bị.

Các nhóm rào cản được đề cập đến gồm:

- Thủ tục hành chính: Niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư đối với nhà hoạch định chính sách
- Cơ chế chính sách: Niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư đối với nhà hoạch định chính sách
- Thu xếp tài chính: Niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư với nhà cung cấp và hỗ trợ tài chính
- Cung cấp dịch vụ, vật tư thiết bị: Niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ, vật tư thiết bị.

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thực tế cho thấy doanh nghiệp phải thực hiện nhiều thủ tục để có được giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng, v.v... khi bắt đầu cũng như trong quá trình mở rộng sản xuất, kinh doanh. Số lượng giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép xây dựng,... sẽ tỷ lệ thuận với tốc độ gia tăng đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất của doanh nghiệp. Vì vậy, quy trình thủ tục đầu tư, đất đai và xây dựng rõ ràng, cụ thể, minh bạch, công bằng và dự liệu trước được luôn được coi là điều kiện quan trọng khuyến khích và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế địa phương và quốc gia nói chung.

Trong những năm qua, đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh ở nước ta và đã đạt được tiến bộ đáng kể. Tuy vậy, thủ tục hành chính về đầu tư, đất đai và xây dựng vẫn còn phức tạp và kéo dài, nhiều trường hợp mất nhiều tháng, thậm chí nhiều năm để hoàn thành những thủ tục này. Cải cách đơn giản hóa các thủ tục hành chính nói trên vẫn tiếp tục là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong cải thiện môi trường kinh doanh quốc gia và các địa phương.

Thực tế và một số nghiên cứu gần đây chỉ ra khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư liên quan đến các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng. Hậu quả là trong nhiều trường hợp, thời gian hoàn tất thủ tục thường kéo dài, làm nản lòng các nhà đầu tư hoặc mất cơ hội kinh doanh. Những khó khăn, vướng mắc có thể tóm lược lại một số điểm chính sau:

Quy trình thủ tục hành chính phức tạp. Có rất nhiều cơ quan có liên quan tham gia vào giải quyết các thủ tục hành chính. Tùy theo yêu cầu của từng thủ tục hoặc từng nhóm thủ tục, một thủ tục có thể cần sự tham gia (thụ lý, cho ý kiến, hoặc phê duyệt) của nhiều cơ quan ở các cấp khác nhau, từ Chính phủ đến các Bộ, UBND cấp tỉnh, các sở ngành và UBND cấp huyện, xã. Nhiều trường hợp, nhà đầu tư phải trực tiếp liên hệ với những cơ quan này để xin chấp thuận, ý kiến, phê duyệt, v.v... dưới các hình thức khác nhau theo yêu cầu của cơ quan thụ lý hoặc của văn bản quy phạm pháp luật. Ngoài ra, nhà đầu tư còn có thể phải liên hệ với những tổ chức quản lý khác nhau của cùng một cơ quan để được cung cấp thông tin, hướng dẫn, giải trình thêm về hồ sơ đã nộp hoặc nhận kết quả. Kết quả là nhà đầu tư thường phải đi lại nhiều lần đến nhiều cơ quan khác nhau hoặc nhiều đơn vị của cùng một cơ quan để giải quyết các thủ tục khác nhau.

Còn có sự trùng lặp về yêu cầu thông tin, hồ sơ giữa các cơ quan đối với nhà đầu tư. Thông thường nhà đầu tư sẽ phải chuẩn bị nhiều hồ sơ hơn cần thiết để đáp ứng yêu cầu của các cơ quan nhà nước. Về mặt nguyên tắc, nhà đầu tư thường cố gắng đáp ứng đầy đủ nhất yêu cầu của từng cơ quan nhà nước để hồ sơ không bị trả lại và có thể nhận kết quả nhanh nhất. Tuy nhiên, cách làm này sẽ không khuyến khích được sự chia sẻ thông tin cần thiết giữa các cơ quan nhà

nước cũng như tạo điều kiện cho những yêu cầu tùy tiện của cán bộ thụ lý hồ sơ. Việc chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước là cần thiết và góp phần tạo một nề nếp tốt phục vụ công tác kiểm tra giám sát quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư của các cơ quan nhà nước liên quan.

Còn có sự không thống nhất, thậm chí mâu thuẫn về thời điểm bắt đầu thực hiện thủ tục. Thực tế cho thấy cả cơ quan nhà nước và doanh nghiệp đều lúng túng trong việc xác định trình tự và thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng có liên quan. Các Luật điều chỉnh các loại thủ tục này không xác định rõ ràng khi nào bắt đầu thực hiện thủ tục có liên quan trong quá trình chuẩn bị dự án đầu tư, cũng như trình tự và trật tự thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan của cả quá trình đầu tư.

Còn có sự phân tán, chồng chéo, trùng lặp và mâu thuẫn giữa các hệ thống văn bản pháp luật. Các thủ tục tiếp cận đất đai và đầu tư xây dựng được quy định trong năm hệ thống pháp luật chủ yếu: pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đất đai và pháp luật về môi trường. Hệ thống pháp luật đó bao gồm luật như Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch Đô thị và Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật do các cơ quan nhà nước Trung ương có thẩm quyền ban hành như nghị định, thông tư... và do các cấp chính quyền địa phương ban hành như quyết định, quy định... Việc tuân thủ các hệ thống pháp luật này không phải lúc nào cũng dễ dàng thực hiện do còn có những bất cập, không tương thích giữa các hệ thống pháp luật này. Hiện tượng phân tán, chồng chéo, trùng lặp và mâu thuẫn giữa các hướng dẫn có liên quan về cùng một vấn đề cũng là một thực tế cần tháo gỡ.

Vẫn còn bất cập về số lượng và chất lượng cán bộ liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư. Tại nhiều tỉnh, thành phố trong nước, việc tiết kiệm biên chế một cách máy móc, không đúng chỗ khiến cho đội ngũ cán bộ làm tại các bộ phận giải quyết thủ tục hành chính vừa thiếu về số lượng vừa yếu về nghiệp vụ, một số còn thiếu tự tin, người thì ít mà có lúc công việc quá nhiều dẫn đến lúng túng, đọng hồ sơ, quá hạn.

Đôi với Ninh Thuận, thời gian qua, hoạt động cải cách thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước đã đạt được những kết quả khả quan thông qua một loạt các biện pháp như cải cách thủ tục hành chính gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; công khai hóa, minh bạch hóa các quy định về thủ tục hành chính. Theo đó, các thủ tục hành chính được rà soát, sửa đổi, bãi bỏ theo hướng đơn giản hóa, thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp.

Giai đoạn 2011-2020, công tác cải cách hành chính của tỉnh được triển khai toàn diện trên các lĩnh vực, thể chế của nền hành chính được tiếp tục đổi mới, chất lượng về nội dung và hình thức, tính hiệu quả và tính khả thi của các văn bản

quy phạm pháp luật được nâng lên. Công tác tinh giản biên chế tiếp tục được đẩy mạnh. Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được đẩy mạnh theo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm; hàng năm đều triển khai quyết liệt các biện pháp nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ; đã phê duyệt quy hoạch cán bộ và triển khai thí điểm thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý; rà soát, đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm...

Bên cạnh những kết quả và chuyên biến tích cực trên nhiều lĩnh vực quản lý, cải cách thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đầu tư xây dựng vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần khắc phục:

- Số lượng hồ sơ dự án đầu tư mà nhà đầu tư phải bổ sung còn nhiều, thời gian giải quyết một số hồ sơ về đầu tư còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính mà tỉnh đã đề ra.

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và giao đất, cho thuê đất một số dự án còn kéo dài nên chưa tạo sự yên tâm đối với các nhà đầu tư, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án đầu tư và khó khăn trong công tác thu hút đầu tư các dự án mới.

- Về phía nhà đầu tư, đa số các nhà đầu tư chưa chủ động tìm hiểu các thủ tục hành chính trước khi giao dịch, do đó khi các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp chưa kịp thời nắm bắt và tìm hiểu gây mất thời gian cho việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

- Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch các ngành, lĩnh vực của tỉnh chưa đồng bộ, còn thiếu, hoặc xung đột, chồng lấn với nhau trên cùng khu đất, trong khi phần lớn các dự án đăng ký đầu tư tại các địa điểm do nhà đầu tư đề xuất không phù hợp quy hoạch, hoặc lĩnh vực chưa có quy hoạch, do đó phải yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh địa điểm, điều chỉnh hồ sơ nhiều lần, làm kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký đầu tư.

- Công tác phối hợp giữa một số cơ quan cũng như cán bộ, công chức làm việc liên quan đến giải quyết các thủ tục hành chính còn chưa nhịp nhàng, chặt chẽ.

II. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

Thời gian gần đây, đã có khá nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ các nguồn NLTT được ban hành. Một số chiến lược, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các nguồn NLTT của Việt Nam có thể kể đến là:

Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 27/12/2007- Phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 Quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

Thông tư số 32/2012/TT-BCT ngày 12/11/2012 quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió.

Thông tư số 06/2013/TT-BCT ngày 08/03/2013 quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió.

Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 Phê duyệt Chiến lược phát triển NLTT quốc gia đến năm 2030 tầm nhìn 2050.

Quyết định 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

Quyết định 39/2018/QĐ-TTg ngày 10/9/2018 sửa đổi, bổ sung Quyết định 37/2011/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

Quyết định 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam.

Có thể nói, chủ trương phát triển NLTT của chúng ta đúng đắn, hợp lòng dân, lộ trình phát triển đã có những khởi đầu đáng khích lệ, nhưng vẫn còn những tồn tại và thách thức:

Thiếu cơ chế phát triển lưới truyền tải:

Đến năm 2015, vì chưa có cơ chế cụ thể, hỗ trợ thích đáng, do đó rất ít các dự án điện mặt trời, điện gió được đề xuất. Trên thực tế, trong QHĐ7-ĐC chỉ đưa vào ước tính một phần lớn lượng công suất các nguồn NLTT. Vì vậy, không thể xuất hiện các đường dây và trạm biến áp cụ thể cho chúng theo từng năm. Chính vì thế các công trình lưới điện cho truyền tải nguồn NLTT không có căn cứ để được duyệt và đưa vào danh mục. Sau khi Quyết định 11/QĐ-TTg ra đời vào tháng 4/2017 [21], với cơ chế giá điện thực sự khuyến khích phát triển ĐMT, số lượng, tổng quy mô các dự án ĐMT được các chủ đầu tư đề xuất và triển khai xây dựng mới 'bùng nổ' như chúng ta đã biết. Kết quả là lưới bị nghẽn, rất nhiều nhà máy ĐMT phải giảm phát từ 10% đến trên 50% công suất.

Mặc dù Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã nắm rõ tình huống, đã có nhiều hành động thực tế để thúc đẩy nhanh xây dựng lưới điện cho giải tỏa công suất và tạo điều kiện phát triển nguồn NLTT, nhưng việc thiếu đồng bộ nói trên còn cần nhiều thời gian để khắc phục.

Việc luận chứng hiệu quả kinh tế dự án lưới để hấp thụ và truyền tải NLTT, theo quy định hiện nay, sẽ khó khăn (vì hệ số sử dụng công suất thiết bị thấp hơn nhiều lần so với dự án truyền tải điện từ các nguồn truyền thống), làm chậm hoàn vốn đầu tư, hiệu quả thấp, khó vay vốn các ngân hàng thương mại. Nếu không có cơ chế đầu tư đặc thù cho các dự án lưới truyền tải NLTT, các đơn vị được giao trách nhiệm như Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (NPT), các công ty

truyền tải miền sẽ bị kéo dài thời gian triển khai, chậm tiến độ, hậu quả là lại thiếu lưới điện cho nguồn NLTT.

Cơ chế giá hỗ trợ điện NLTT:

Hiệu lực của cơ chế hỗ trợ với giá FIT cho ĐMT theo QĐ 11/QĐ-TTg đã kết thúc sau ngày 30/6/2019 (trừ tỉnh Ninh Thuận được Chính phủ gia hạn đến hết năm 2020). Mong muốn của doanh nghiệp là Chính phủ có những chính sách cụ thể hơn, dài hơi hơn về thu hút đầu tư trong phát triển năng lượng, để doanh nghiệp nhìn vào đó đưa ra kế hoạch đầu tư của mình. Nếu thời gian ưu đãi, thu hút đầu tư ngắn sẽ khiến doanh nghiệp vừa làm vừa lo, không dám đầu tư mạnh trong lĩnh vực này.

Để giải bài toán phát triển NLTT, tháo gỡ những rào cản đang kìm chân sự phát triển lĩnh vực này, nhà quản lý sớm có chủ trương làm các điểm đầu nối để vận hành sớm các dự án đã hoàn thiện. Ngoài ra, cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chú trọng đầu tư phát triển lưới điện đảm bảo yêu cầu đặt ra của các dự án NLTT thời gian tới. Bên cạnh đó, cần có cơ chế chính sách ưu tiên về giá điện, lãi suất vốn vay hợp lý để thu hút mạnh hơn các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này.

Cơ chế giá FIT tại Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời chỉ được áp dụng cho các dự án đáp ứng yêu cầu về thời điểm được cấp chủ trương đầu tư và có ngày vận hành thương mại trước ngày 1/1/2021 [22].

Bộ Công Thương đang tiến hành lấy ý kiến các bộ ngành, địa phương dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình thí điểm xác định giá điện mặt trời. Lý do đưa ra phương án này, theo Bộ Công Thương, là vì cần thời gian để nghiên cứu, xây dựng chủ trương đấu thầu điện mặt trời theo Quyết định 13 của Thủ tướng Chính phủ. Các dự án không đáp ứng tiêu chí trên sẽ không được áp dụng giá FIT, thay vào đó giá mua điện phải được xác định thông qua “cơ chế cạnh tranh”. Cụ thể “cơ chế cạnh tranh” chưa được nêu rõ, song tại Quyết định 13, Thủ tướng cũng đã giao Bộ Công Thương nghiên cứu hoàn chỉnh cơ chế đấu thầu các dự án điện mặt trời, lộ trình thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt triển khai trên toàn quốc.

Song, đến thời điểm này, theo Bộ Công Thương, pháp luật hiện hành về đầu tư, đấu thầu và điện lực chưa có quy định về lựa chọn nhà đầu tư phát triển dự án điện mặt trời theo giá mua bán điện. Do đó, Bộ cần có thời gian nghiên cứu để đề xuất ban hành quy định về cơ chế đấu thầu cạnh tranh nhằm đảm bảo công khai, minh bạch, giảm chi phí mua điện, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư.

Điều này có nghĩa, sau khi hết hạn áp dụng giá bán điện mặt trời cố định theo Quyết định 13 của Thủ tướng (trước 1/1/2021), cơ chế đấu thầu cho điện mặt trời vẫn chưa được ban hành.

Mặt khác, giá FIT là để khuyến khích phát triển điện NLTT cao hơn giá điện từ các nguồn nhiệt điện truyền thống, và nếu càng nhiều ĐMT, điện gió, thì giá thành chung của sản xuất điện sẽ tăng lên đáng kể (vì hiện nay giá thành điện chỉ tính trên cơ sở chi phí tài chính, chưa tính tới chi phí tránh được về kinh tế, xã hội, môi trường). Trong Quyết định 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam đã có cơ chế Nhà nước bù 1 UScent trong 7,8 UScent/kWh điện gió (lấy từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam) [23], nhưng trong Quyết định 39/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam lại không nêu quỹ nào bù giá trong khi giá FIT lên tới 8,5 UScent/kWh điện gió trên bờ và 9,8 UScent/kWh điện gió trên biển [24]. Vậy EVN lại phải tính vào chi phí đầu vào sản xuất điện, làm tăng giá thành chung. Các nhà doanh nghiệp sản xuất điện cho rằng cơ chế giá điện (FIT) trong thời gian qua một mặt đã thúc đẩy tăng trưởng điện Mặt trời và điện gió nhưng đồng thời do thời hạn quá ngắn (2-3 năm) nên khó có thể thu hút được các dòng đầu tư bền vững.

Cơ chế đấu thầu các dự án NLTT chưa quy định rõ ràng. Một số doanh nghiệp khác cũng góp ý rằng bên cạnh giá FIT, nhà nước cần sớm đưa ra những cơ chế khác để thu hút được vốn đầu tư và tăng hiệu quả dự án, ví dụ quy định rõ ràng về cơ chế đấu thầu. Bên cạnh đó, các nhà quản lý cũng phải đẩy nhanh tiến độ xây dựng các thị trường năng lượng cạnh tranh để đảm bảo các bên liên quan có thể mua bán điện theo cơ chế thị trường để đạt được cân bằng cung-cầu năng lượng.

Thiếu đồng bộ quy hoạch ở địa phương:

Các địa phương có tiềm năng phát triển NLTT còn bị động trong hỗ trợ phát triển điện gió, ĐMT; chưa quy hoạch sử dụng đất cho loại hình mới này, nên gây mất thời gian, thủ tục cho bổ sung quy hoạch. Mặt khác, chưa có quy trình về công bố thông tin dự án cho các nhà đầu tư, do đó, nhà đầu tư phải tự tìm địa điểm để xin cấp phép đầu tư, dẫn đến chông chéo quy hoạch, khó triển khai dự án.

Thủ tục cấp phép đầu tư:

Thủ tục triển khai đầu tư dự án còn phức tạp, thiếu dữ liệu về tiềm năng tại vị trí; thiếu nguồn, hoặc khó tiếp cận các nguồn tài chính, lãi suất vay còn cao; thị trường thiết bị NLTT mới hình thành, hầu hết là thiết bị nhập khẩu, có nhiều rủi ro về chất lượng; đội ngũ tư vấn kỹ thuật phát triển dự án còn thiếu và yếu...

Những vướng mắc, rào cản nêu trên nếu không được sớm khắc phục, việc phát triển các nguồn điện NLTT sẽ không phát huy được hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực xã hội và làm nản lòng các nhà đầu tư.

III. THU XẾP TÀI CHÍNH

Một trong những khó khăn lớn nhất hiện nay của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp, nhà đầu tư phát triển NLTT nói riêng khi tiếp cận nguồn vốn ngân hàng đó là tài sản thế chấp. Năng lực tài chính của nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế, thông tin tài chính thiếu minh bạch, trong khi lại thiếu tài sản đảm bảo. Đây là những lý do chính ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Xác định được tầm quan trọng của việc tiếp cận tín dụng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, thời gian qua, Chính phủ, các bộ ngành chức năng và Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho đối tượng này. Cụ thể, về mặt pháp lý, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được Quốc hội ban hành vào tháng 6/2017, trong đó quy định rõ việc hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho các doanh nghiệp thông qua chính sách tăng dư nợ cho vay theo từng thời kỳ và cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa [25]. Về nguồn cung vốn, các tổ chức tín dụng cũng tích cực và chủ động tiếp cận khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa để cho vay và báo cáo định kỳ thực trạng và khó khăn liên quan để tìm giải pháp khắc phục.

Khung chính sách, pháp luật về tín dụng và hỗ trợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa từng bước được hoàn thiện theo hướng tạo thuận lợi hơn, nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp phát triển. Các cơ chế hỗ trợ tiếp cận tín dụng qua hệ thống ngân hàng thương mại cũng dần hoàn thiện, nhằm tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp.

Cùng với các kênh trên, khá nhiều chương trình, dự án hỗ trợ tín dụng nói chung và hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp nói riêng đã được xây dựng và triển khai như: Chương trình ưu đãi tài chính cho ngành công nghiệp hỗ trợ; Chương trình bảo lãnh vay vốn cho dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các doanh nghiệp từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia...

Mặc dù, cơ chế chính sách đã cơ bản hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, tuy nhiên, đánh giá thực tế cho thấy, các doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận vốn vay ngân hàng.

Về phía các doanh nghiệp:

- Mức độ minh bạch thông tin của doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư trên thị trường tài chính; thiếu cơ sở dữ liệu đáng tin cậy về doanh nghiệp, đặc biệt là các thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vì vậy, thiếu cơ sở cho các ngân hàng, tổ chức tín dụng đánh giá, thẩm định hồ sơ vay vốn của các doanh nghiệp.

- Trình độ phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thấp. Do hạn chế về quy mô và nguồn vốn, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn áp dụng công nghệ lạc hậu, trình độ quản trị kém, năng suất lao động thấp, chưa chú trọng đến công tác xây dựng thương hiệu, không quan tâm đến công tác truyền thông và quan hệ

với các nhà đầu tư chứng khoán, chưa chú trọng đến công tác đa dạng hoá các nguồn vốn kinh doanh... Những yếu tố trên đã cộng hưởng và làm hạn chế cho năng lực cạnh tranh, khiến doanh nghiệp nhỏ và vừa ít nhận được sự quan tâm đầu tư của các nhà đầu tư chứng khoán.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường thiếu tài sản đảm bảo, chưa có thói quen mua bảo hiểm rủi ro, thiếu hiểu biết về cơ chế, chính sách, sản phẩm - dịch vụ và các gói của các định chế tài chính, các chương trình bảo lãnh, hỗ trợ của chính phủ/hiệp hội.

Về phía các tổ chức tín dụng:

- Các tổ chức tín dụng chưa có các sản phẩm dịch vụ chuyên biệt cho nhóm khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa, các sản phẩm chưa đa dạng, linh hoạt, thủ tục tín dụng còn rườm rà, phức tạp cũng là một trong những rào cản khiến tổ chức tín dụng chưa thể giải ngân.

- Sự đa dạng và quy mô vốn của các nhà đầu tư tổ chức tại Việt Nam còn thấp, dữ liệu tại Việt Nam cho thấy số lượng, chủng loại và quy mô vốn hoạt động của các quỹ đầu tư hiện vẫn còn rất khiêm tốn.

IV. CUNG CẤP DỊCH VỤ, VẬT TƯ THIẾT BỊ

Niềm tin giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ, vật tư thiết bị trong phát triển NLTT thể hiện thông qua sự hài lòng, gắn bó giữa nhà cung cấp dịch vụ, vật tư thiết bị và khách hàng.

Để làm hài lòng khách hàng, các đơn vị, tổ chức dịch vụ, cung cấp vật tư thiết bị cần nâng cao năng lực cạnh tranh không chỉ bằng nguồn vốn, chiến lược kinh doanh, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả, mẫu mã sản phẩm mà còn bằng uy tín, thương hiệu và đạo đức kinh doanh.

Quan niệm chung trên thế giới hiện nay đều khẳng định rằng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế chính là cạnh tranh về văn hóa, trong đó đạo đức kinh doanh là một yếu tố có ý nghĩa quyết định.

Đạo đức kinh doanh là một tập hợp những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực đạo đức hoặc luật lệ có tác dụng chỉ dẫn, điều chỉnh và kiểm soát hành vi nhằm bảo đảm chuẩn mực và sự trung thực trong hoạt động của chủ thể kinh doanh. Đó là một dạng đạo đức nghề nghiệp mang tính đặc thù cao vì gắn liền với các lợi ích kinh tế.

Đạo đức kinh doanh bao gồm hai yếu tố quan trọng nhất, đó là tính trung thực và sự tôn trọng con người. Tính trung thực đòi hỏi chủ thể kinh doanh không dùng các thủ đoạn gian xảo hoặc phi pháp để kiếm lời, cạnh tranh không lành mạnh. Đối với đối tác, khách hàng và người tiêu dùng, chủ thể kinh doanh phải giữ chữ tín trong kinh doanh, theo đó doanh nghiệp, doanh nhân phải giữ chữ tín trong quan hệ, bảo đảm thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết; không sản xuất kinh

doanh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng độc hại cho sức khỏe con người, quảng cáo sai sự thật, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, nhãn mác và xuất xứ hàng hóa.

Ở nước ta hiện nay, bên cạnh đa số các nhà doanh nghiệp luôn không ngừng rèn luyện đạo đức kinh doanh lành mạnh, thì vẫn còn một số không ít nhà doanh nghiệp đã chạy theo vụ lợi cá nhân, kinh doanh phi pháp như: buôn lậu, lừa đảo, sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém phẩm chất, thậm chí có cả hàng chứa chất độc hại nguy cơ cho tính mạng của người tiêu dùng; Đó là chưa kể đến những hành vi gian lận trong cân đong đo đếm, đánh tráo chủng loại bằng những thủ đoạn tinh vi ở lĩnh vực kinh doanh xăng dầu đã bị thanh tra phát hiện vừa qua.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã xảy ra hàng vạn vụ vi phạm luật pháp và đạo đức kinh doanh với rất nhiều hiện tượng tiêu cực như sử dụng các thủ đoạn không chính đáng, kể cả bất hợp pháp, để đạt lợi nhuận càng nhiều càng tốt; sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng quốc cấm, hàng kém chất lượng, độc hại, kể cả trong sản xuất kinh doanh dược phẩm và thực phẩm không an toàn; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động như về tiền lương, bảo hiểm, an toàn lao động, chế độ hưu trí; thiếu tôn trọng lợi ích người tiêu dùng, khách hàng và đối tác; trốn thuế, buôn lậu, gian lận thương mại; gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội; không thực hiện các trách nhiệm xã hội, v.v...

Với mong muốn đạt được lợi nhuận trong thời gian càng sớm càng tốt, không ít doanh nghiệp coi vấn đề đạo đức như là yếu tố phụ, điều này dẫn tới hiện tượng làm hàng giả khá phổ biến trên thị trường.

CHƯƠNG XI

RÀO CẢN THIỂU HỤT THÔNG TIN, DỮ LIỆU VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Vấn đề thiếu hụt thông tin, dữ liệu và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trình diễn, phát triển các công nghệ hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hoá để giảm giá thành dự án, kiểm chứng công nghệ và thiết bị, thu hút đầu tư trong và ngoài nước nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ nội địa, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ liên quan đến phát triển TTNLTT Ninh Thuận sẽ ảnh hưởng đến quá trình xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình năng lượng ở địa phương. Động lực thúc đẩy việc tăng tỷ lệ nội địa hóa, phát triển công nghệ trong nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ nội địa, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ chính là phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng [26].

Khi các đơn vị, doanh nghiệp trong nước tự sản xuất được chi tiết, linh kiện sản phẩm sẽ chủ động được trong việc cung ứng cho ngành chế tạo, lắp ráp, từ đó hạn chế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm giá thành sản xuất công nghiệp. Đối với phát triển TTNLTT Ninh Thuận, phát triển công nghiệp hỗ trợ là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng vật tư, thiết bị để tăng cường nguồn nội lực, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu trong xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình lưới điện và nhà máy điện.

Để làm rõ các rào cản về thiếu hụt thông tin, dữ liệu và cơ sở hạ tầng phát triển công nghiệp hỗ trợ cho quá trình phát triển TTNLTT Ninh Thuận, phân tích dưới đây sẽ trình bày khái quát về sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ thời gian qua, hiện trạng công nghiệp hỗ trợ của cả nước nói chung và Ninh Thuận nói riêng; qua đó làm rõ một số rào cản chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp hỗ trợ nói chung và phát triển TTNLTT Ninh Thuận nói riêng.

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ THỜI GIAN QUA

Ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hình thành tương đối muộn. Trước những năm 1990, các doanh nghiệp thường tự cung tự cấp linh phụ kiện cho lắp ráp, sản xuất. Sau năm 1990, khi các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, cần tìm nhà cung cấp đầu vào đáp ứng yêu cầu để họ hạ giá thành sản phẩm thì công nghiệp hỗ trợ mới bắt đầu được quan tâm.

Trước năm 2010, chủ trương phát triển công nghiệp hỗ trợ được Chính phủ đưa ra trong Chỉ thị số 47/2004/CT-TTg ngày 22/12/2004 về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có đề ra nhiệm vụ [27]: Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ để tăng cường khả năng cung ứng nguyên vật liệu, bán thành phẩm, phụ liệu đầu vào trong nước cho sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu và thúc đẩy mối quan hệ hỗ trợ liên ngành giữa các ngành công nghiệp.

Quyết định số 37/2007/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp ngày 28/5/2007 phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Nội dung Quy hoạch đã nêu một số ngành cần tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ gồm dệt may, da giày, điện tử tin học, sản xuất và lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo [28].

Quyết định 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 02 năm 2011 về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ. Quyết định nêu rõ chính sách khuyến khích và ưu đãi phát triển công nghiệp hỗ trợ [26]: Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, khuyến khích phát triển thị trường, khuyến khích về hạ tầng cơ sở, khuyến khích về khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, về cung cấp thông tin, về tài chính.

Quyết định 9028/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 08 tháng 10 năm 2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quyết định nêu rõ Mục tiêu chung [29]:

- Xây dựng và phát triển công nghiệp hỗ trợ đảm bảo thực hiện mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp, với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng được 45% nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa và xuất khẩu 25% giá trị sản xuất công nghiệp. Đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng được 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa.

- Đến năm 2020, Việt Nam có khoảng 1000 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đủ năng lực cung ứng cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 2000 doanh nghiệp.

- Về giá trị sản xuất công nghiệp, đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp của công nghiệp hỗ trợ chiếm khoảng 11% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030, chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp.

Nghị định 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Nghị định này quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ. Các chính sách hỗ trợ trong các lĩnh vực Nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao, phát triển nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế về công nghiệp hỗ trợ, hỗ trợ phát triển thị trường, trung

tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ, chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ [30].

Quyết định 68/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025. Mục tiêu cụ thể [31]:

Trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc ba lĩnh vực chủ yếu:

- Lĩnh vực linh kiện phụ tùng: Phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020 cung ứng được 35% nhu cầu sản phẩm linh kiện phụ tùng cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Đến năm 2025, cung ứng được 55% nhu cầu trong nước, đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao.

- Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày: Phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ cung cấp trong nước của ngành công nghiệp dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75-80%.

- Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao: Phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyên gia công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.

Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 06 tháng 8 năm 2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [32]. Nghị định nêu rõ: Công nghiệp hỗ trợ có ý nghĩa quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giúp nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, tạo giá trị gia tăng, góp phần tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu nền kinh tế. Phát triển công nghiệp hỗ trợ là một trong những giải pháp quan trọng nhất để Việt Nam cải thiện chất lượng nền kinh tế, phát triển bền vững và tránh bẫy thu nhập trung bình; giúp tăng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đẩy mạnh tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước. Từ đó, tạo tính lan tỏa mạnh mẽ, giúp các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI và chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

Mục tiêu:

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa của các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển theo Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị bao gồm: điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp quốc phòng.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở tạo lợi thế cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới, nhằm thu hút đầu tư, tiếp cận và đáp ứng nhu cầu của các tập đoàn đa quốc gia, tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu trong các lĩnh vực này.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ hài hòa, bền vững giữa các ngành công nghiệp, lấy phát triển chiều sâu làm trọng tâm, với các ưu tiên đột phá để tạo ra các mũi nhọn cho phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững và thân thiện môi trường.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước.

Thời gian qua, công nghiệp hỗ trợ đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm và định hướng là một trong những ngành ưu tiên phát triển và được ưu đãi đầu tư. Với sự ra đời của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản chính sách liên quan, hệ thống pháp luật, chính sách về công nghiệp hỗ trợ ngày càng được hoàn thiện, góp phần hỗ trợ thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ ngày càng phát triển và lớn mạnh. Cụ thể, số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam ngày càng được cải thiện rõ rệt. Các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phần nào đáp ứng khá tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Một số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước ngày càng tích cực sử dụng các công cụ quản lý hiện đại vào sản xuất, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, trở thành nhà cung cấp cho các công ty đa quốc gia.

Tuy nhiên, công nghiệp hỗ trợ Việt Nam vẫn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và phát sinh những vấn đề mới. Việc tổ chức thực hiện một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ còn nhiều vướng mắc, thiếu nhất quán và chưa ổn định. Các chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được ưu tiên phát triển như điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt may, da giày,... nhằm tạo thị trường cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cũng chưa đạt được những kết quả như mong muốn. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước còn đơn giản, hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Khả năng tự cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ còn nhiều bất cập. Tình trạng nhập siêu nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng rất lớn, tỷ lệ nội địa hóa các ngành công nghiệp còn thấp. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn

nhiều hạn chế về năng lực tổ chức quản lý sản xuất và công nghệ kỹ thuật; thiếu nguồn lực để đổi mới; lĩnh vực sản xuất khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm; chưa đủ năng lực cung cấp linh kiện và phụ tùng đáp ứng các yêu cầu để tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau bao gồm nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Cụ thể, Việt Nam chưa có các doanh nghiệp đứng đầu chuỗi sản xuất tầm cỡ khu vực và quốc tế đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan tỏa trong ngành công nghiệp. Dung lượng thị trường trong nước còn nhỏ, chưa đảm bảo quy mô công suất sản xuất đối với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, trong khi đó thị trường xuất khẩu phải chịu sự cạnh tranh gay gắt đặc biệt từ các đối thủ cạnh tranh. Việt Nam gần như không có sản phẩm công nghiệp chủ lực, đủ khả năng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu và thiếu sự chủ động về các vật liệu cơ bản. Xuất phát điểm các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam còn thấp, năng lực yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của chuỗi sản xuất toàn cầu và khách hàng.

Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư và sự hỗ trợ của Nhà nước cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ quá ít ỏi, chưa đủ mạnh và hiệu quả, chưa tương xứng với quy mô và vai trò của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ. Nhận thức về vai trò của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong việc nuôi dưỡng nguồn thu, xây dựng nội lực và tự cường đất nước trong dài hạn còn hạn chế. Cách thức cân đối nguồn lực bao gồm bố trí nguồn lực và xây dựng chính sách cho phát triển công nghiệp còn mang tính ngắn hạn, chưa thực sự phù hợp với các định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước. Các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ còn chậm được ban hành, chưa đồng bộ và phù hợp với thực tiễn, mặc dù quan điểm của Đảng và Nhà nước đã xác định vai trò, vị trí của công nghiệp hỗ trợ trong phát triển kinh tế - xã hội tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII ngày 28 tháng 1 năm 2016 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020. Mặt khác, việc phối hợp thực hiện các chính sách giữa các bộ, ngành và địa phương còn chưa thống nhất, chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển thực tiễn, hiệu quả chưa cao. Năng lực của đội ngũ cán bộ nhiều nơi còn hạn chế, thiếu tính chủ động, sáng tạo; khả năng phân tích, dự báo, thống kê còn bất cập.

Đối với các nước đang phát triển, công nghiệp hỗ trợ và FDI có quan hệ mật thiết với nhau, tương hỗ lẫn nhau và thể hiện trên nhiều khía cạnh. Một mặt, FDI là tiền đề thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ trong nước hình thành và phát triển. Mặt khác, sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hỗ trợ trong nước sẽ làm tăng sức hấp dẫn trong thu hút FDI. Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài trong công nghiệp hỗ trợ quan tâm hàng đầu đến cơ chế chính sách ưu đãi và nhân lực lao động giá rẻ ở nước sở tại để nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình nhưng họ vẫn rất cần có ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển ở nước sở tại. Một nước dù có ưu

thể về lao động nhưng không có công nghiệp hỗ trợ phát triển, thì môi trường đầu tư ở đó vẫn kém hấp dẫn, kém cạnh tranh.

Công nghiệp hỗ trợ phát triển tác động trực tiếp đến tỷ lệ nội địa hóa. Đây là tỷ lệ hàng hóa sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu. Tăng tỷ lệ nội địa hóa sẽ giúp tạo việc làm cho lao động trong nước và phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cũng cần quan tâm đến giảm giá thành và đảm bảo chất lượng của sản phẩm. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng rất mong muốn điều này vì nếu nguồn cung linh phụ kiện trong nước đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, chi phí thì họ chắc chắn sẽ sử dụng nguồn cung này vì lợi ích trực tiếp của doanh nghiệp, có thể nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

Để phát triển công nghiệp hỗ trợ, cần thiết nghiên cứu để thấy rõ các thuận lợi, khó khăn của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước, tìm hiểu chính các đối tác nước ngoài, để có cách tiếp cận phù hợp với điều kiện trong nước. Vấn đề này không thể không kể đến vai trò của các tập đoàn hay công ty xuyên quốc gia trong phát triển công nghiệp hỗ trợ. Năng lực của những công ty này về tài chính, công nghệ, tổ chức và quản lý sản xuất, thị trường, thương hiệu... là những yếu tố có thể tạo thành bước đột phá, nếu họ muốn hỗ trợ các nước khác. Khi quy mô sản xuất của các công ty xuyên quốc gia được mở rộng theo thời gian, thông qua các tác động lan tỏa, nhất là tác động lan tỏa về công nghệ và nguồn nhân lực, sẽ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực thuộc công nghiệp hỗ trợ.

II. HIỆN TRẠNG CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Theo Công thông tin điện tử công nghiệp hỗ trợ, đến tháng 10/2020 tổng số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cả nước là 3432 doanh nghiệp. Trong đó ngành dệt may 1148 doanh nghiệp (chiếm 30,84%), ngành sản xuất và lắp ráp ô tô 369 doanh nghiệp (chiếm 9,91%), ngành da giày 914 doanh nghiệp (chiếm 24,56%), ngành cơ khí chế tạo 526 doanh nghiệp (chiếm 14,13%), ngành điện tử 765 doanh nghiệp (chiếm 17,21%). Thống kê theo lĩnh vực cho thấy: Doanh nghiệp nhà nước có 240 doanh nghiệp (chiếm 7,22%), ngoài nhà nước 1483 doanh nghiệp (chiếm 44,6%), vốn đầu tư nước ngoài 1602 doanh nghiệp (chiếm 48,8%).

Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam đã có sự phát triển về cả số lượng, chất lượng, tham gia ngày càng sâu vào các chuỗi sản xuất toàn cầu. Số doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ hiện chiếm gần 4,5% tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo việc làm cho hơn 600.000 lao động. Doanh thu thuần sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam ước đạt 900.000 tỷ đồng/năm, đóng góp khoảng 11% tổng doanh thu toàn ngành chế biến, chế tạo [33].

Một số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đã có năng lực khá tốt sản xuất khuôn mẫu linh kiện xe đạp, xe máy, linh kiện cơ khí tiêu chuẩn, dây cáp

điện, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật, sắm lớp các loại... Các sản phẩm này đã đáp ứng được nhu cầu trong nước và được xuất khẩu tới các quốc gia trên thế giới.

Tuy nhiên, xét về tổng thể thì đến nay, quy mô và năng lực phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung và của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam nói riêng vẫn còn rất nhiều hạn chế. Số lượng các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ vẫn còn ít so với yêu cầu đề ra, năng lực sản xuất thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu. Khả năng tài chính của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn yếu, vốn tự có thấp, trình độ công nghệ nhiều hạn chế, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp, nhiều sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng cũng như mức độ tương thích về kỹ thuật, khó tiêu thụ. Một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ thậm chí còn có nguy cơ gây ra ô nhiễm môi trường.

Về tỷ lệ nội địa hóa, theo thống kê của Bộ Công Thương: Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân khoảng 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Ngành điện tử, tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Ngành dệt may, tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m²/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da - giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68 - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40 - 45%. Các doanh nghiệp trong nước chiếm gần 70% về số lượng doanh nghiệp, nhưng chỉ chiếm 35% tổng sản lượng da thuộc sản xuất tại Việt Nam.

Việc nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn là do một số nguyên nhân. Về phía nhà nước, chính sách để quy định ràng buộc về tỷ lệ nội địa hóa, sử dụng nhà thầu trong nước bị thu hẹp do các cam kết quốc tế; các chính sách được ban hành chưa đủ mạnh, chưa tương xứng với quy mô và vai trò của các ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ; nguồn lực đầu tư và sự hỗ trợ của Nhà nước cho các ngành công nghiệp ưu tiên và công nghiệp hỗ trợ còn quá thấp; chưa hình thành các tập đoàn lớn tầm cỡ khu vực và toàn cầu, chưa có sản phẩm công nghiệp chủ lực để tạo tính lan tỏa, dẫn dắt nền công nghiệp; chưa thực hiện tốt định hướng sản xuất các vật liệu cơ bản. Các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như: thép chế tạo,

nhựa và chất dẻo, vải cho ngành dệt may và da - giày... chủ yếu vẫn phải dựa vào nhập khẩu.

Về phía doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực dịch vụ, chưa đảm nhận tốt vai trò trong phát triển công nghiệp, đặc biệt trong ngành công nghiệp hỗ trợ vốn là ngành thâm dụng vốn và kỹ thuật. Trình độ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hạn chế do xuất phát điểm thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật của chuỗi sản xuất toàn cầu và khách hàng; chưa hình thành được hệ sinh thái công nghiệp, xã hội sản xuất, thể hiện ở số lượng doanh nghiệp công nghiệp còn thấp, sinh viên lĩnh vực kỹ thuật ít, chưa thu hút được các nguồn lực của xã hội đầu tư vào công nghiệp; các Tập đoàn, doanh nghiệp toàn cầu thường sử dụng các doanh nghiệp đã từng cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong chuỗi sản xuất của họ hoặc các doanh nghiệp cùng quốc tịch, ít tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc tham gia chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia.

Đối với Ninh Thuận:

Với lợi thế về địa giới hành chính nằm trên tuyến Quốc lộ 1A, tỉnh Ninh Thuận là trung điểm kết nối để hình thành hai tam giác phát triển kinh tế vùng Lâm Đồng - Ninh Thuận - Bình Thuận và Lâm Đồng - Ninh Thuận - Khánh Hòa. Là tỉnh có quỹ đất rộng, có biển, có rừng... Ninh Thuận sớm được những chuyên gia về kinh tế đánh giá là tỉnh có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế đa lĩnh vực.

Trên cơ sở tiềm năng của tỉnh, để tạo tiền đề cho công nghiệp phát triển, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, nhà đầu tư, tỉnh Ninh Thuận đã quy hoạch, đầu tư phát triển 4 dự án KCN gồm: KCN Du Long, KCN Phước Nam, KCN Thành Hải và 1 KCN Cà Ná (đang hoàn tất thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư) và 3 cụm công nghiệp.

Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2018, các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận chỉ mới thu hút được 30 dự án đầu tư thứ cấp, với tổng vốn đầu tư 2.215 tỷ đồng, các dự án chủ yếu là các ngành chế biến thực phẩm, nông sản, thủy sản và một số ngành công nghiệp nhẹ. Trong đó KCN Thành Hải, quy mô 78 ha đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư được 17 dự án đầu tư thứ cấp, tỷ lệ lấp đầy đạt 98% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Còn KCN Phước Nam, KCN Du Long là hai KCN có diện tích khá lớn, nhưng thu hút đầu tư đến nay khá chậm.

III. NHỮNG RÀO CẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

- Khung pháp lý, chính sách hỗ trợ công nghiệp hỗ trợ chậm được ban hành, các nỗ lực phát triển công nghiệp hỗ trợ chậm được thực thi. Chỉ sau những năm 1990, khi các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, cần tìm nhà cung cấp đầu vào

đáp ứng yêu cầu để hạ giá thành sản phẩm thì công nghiệp hỗ trợ mới bắt đầu được quan tâm. Một số chính sách ban hành sau đó như Chỉ thị số 47/2004/CT-TTg ngày 22/12/2004 về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, Quyết định số 37/2007/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp ngày 28/5/2007 phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến 2010, tầm nhìn đến năm 2020 cũng chỉ đề ra nhiệm vụ và giải pháp ở một số lĩnh vực như dệt may, da giày, điện tử tin học, sản xuất và lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo. Chỉ đến khi Chính phủ ban hành Quyết định 12/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2011 về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ mới cụ thể hóa chính sách khuyến khích và ưu đãi phát triển công nghiệp hỗ trợ: Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ. khuyến khích phát triển thị trường, khuyến khích về hạ tầng cơ sở, khuyến khích về khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, về cung cấp thông tin, về tài chính.

- Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn gặp khó khăn khi tiếp cận chuỗi cung ứng toàn cầu. Các doanh nghiệp FDI khi đầu tư tại Việt Nam phần lớn đã là các doanh nghiệp tham gia một cách tổng thể vào chuỗi cung ứng ở phạm vi khu vực và toàn cầu. Mục tiêu của họ ở Việt Nam là khai thác những điều kiện thuận lợi ở môi trường đầu tư Việt Nam, kể cả cơ chế, ưu đãi về thuế, giá thành nguồn lao động, trình độ công nghệ... Vì vậy, khi doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam đã hình thành 2 khu vực kinh tế là khu vực kinh tế FDI và khu vực kinh tế nội địa, thiếu sự gắn kết phát triển, không tạo sự lan tỏa, chỉ có một số rất ít doanh nghiệp nội địa có thể tiếp cận kỹ thuật, công nghệ từ các doanh nghiệp FDI.

- Trình độ của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các chuỗi sản xuất trong nước và thế giới. Phần lớn doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa hay siêu nhỏ, trình độ hạn chế về nhiều mặt. Lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không đủ năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất. Phần lớn các sản phẩm từ công nghiệp phụ trợ của Việt Nam cung cấp chất lượng còn thấp và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, quản lý kém...), nên chỉ tiêu thụ được trong nước là chủ yếu, rất ít sản phẩm có thể tham gia và cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài. Mặc dù trình độ sản xuất và công nghệ của doanh nghiệp đã từng bước được cải thiện, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước chủ yếu vẫn là linh kiện và chi tiết đơn giản, với hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Năng lực tổ chức quản lý sản xuất và công nghệ kỹ thuật của phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn nhiều hạn chế. Khoảng cách giữa yêu cầu của các tập đoàn đa quốc gia và năng lực đáp ứng của các doanh nghiệp sản

xuất nội địa còn rất lớn. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, tuy nhiên rất ít doanh nghiệp có chiến lược phát triển dài hạn để có thể đầu tư chiều sâu về thiết bị, công nghệ, quản lý, cũng như nhân lực.

- Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ còn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là lao động tay nghề cao. Trình độ của đội ngũ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn hạn chế, trong khi đây là nhân tố quyết định đường lối, chiến lược kinh doanh và cách thức vận hành doanh nghiệp, khả năng chấp nhận rủi ro để thực thi các điều chỉnh, cải cách thông qua đầu tư, đổi mới công nghệ, cách thức quản lý...

- Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam chậm phát triển cũng một phần bởi khi Việt Nam gia nhập WTO, hàng rào thuế quan giảm xuống, các chi tiết cùng linh kiện theo đó cũng được giảm thuế, nên các nhà đầu tư, lắp ráp thường tìm mua các chi tiết, linh kiện từ bên ngoài...

- Sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài còn lỏng lẻo, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chưa phong phú về chủng loại, kiểu dáng và mẫu mã, chất lượng sản phẩm còn thấp, giá thành cao... Ví dụ ngành da giày chưa có sự kết nối, chia sẻ lợi ích (như tạo thị trường trong nước, liên danh liên kết...) với các ngành công nghiệp khác như cơ khí, tự động hóa, hóa polime, môi trường... trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ sản xuất nguyên phụ liệu da giày.

- Thiếu nguồn vốn cũng là một rào cản phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước. Các quy định hiện hành của pháp luật chưa thể giải quyết để tạo ra các cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ phát triển. Trong đó, chính sách tín dụng là một trong những vấn đề nhiều doanh nghiệp gặp phải. Do đặc thù của sản xuất công nghiệp hỗ trợ cũng như xuất phát điểm thấp của doanh nghiệp Việt Nam như: doanh nghiệp không có đủ tài sản để thế chấp vay vốn, báo cáo tài chính không khả thi do đầu tư ban đầu quá lớn, hồ sơ vay vốn khó thuyết phục cơ quan tín dụng..., các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ rất khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng. Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong cùng lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ thường vay vốn từ công ty mẹ hoặc từ ngân hàng nước ngoài với lãi suất chỉ từ 1-3%, trong khi đó các doanh nghiệp trong nước phải vay với lãi suất từ 8-10%. Sự chênh lệch lớn này đã làm triệt tiêu sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

- Sự phối hợp giữa các bộ, ngành còn chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến nhiều doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chưa tiếp cận được các ưu đãi theo quy định. Với lĩnh vực khoa học, công nghệ, sự gắn kết giữa các Viện nghiên cứu, Trường đại học với các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn hạn chế, không ít các sản phẩm nghiên cứu vẫn gặp rất nhiều khó khăn về ứng dụng và phát triển sản phẩm.

Hiện vẫn thiếu những cơ chế chính sách đủ mạnh về việc tạo điều kiện hỗ trợ sản phẩm đầu ra được áp dụng rộng rãi trong thực tế, chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ bảo đảm bù đắp rủi ro trong nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG XII

KẾT LUẬN

NLTT là nguồn năng lượng sạch, ít gây tác hại đến môi trường, giúp giảm khí thải nhà kính, góp phần chống biến đổi khí hậu, giảm khai thác và phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch. Đầu tư vào NLTT đang được rất nhiều nhà đầu tư quan tâm, bởi vì NLTT không chỉ tích cực cho môi trường, mà còn là một trong những cơ hội đầu tư đầy triển vọng, góp phần tích cực cho phát triển bền vững. Điều này khiến cho đầu tư vào NLTT đã phát triển mạnh mẽ trên cả nước nói chung và Ninh Thuận nói riêng trong thời gian qua. Phát triển TTNLTT Ninh Thuận bên cạnh những thuận lợi như tiềm năng NLTT, một số cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, sự tham gia tích cực của địa phương, các bộ ngành liên quan, vẫn còn một số rào cản cần tháo gỡ để sớm hoàn thành mục tiêu đưa Ninh Thuận trở thành TTNLTT của cả nước. Một số nhóm rào cản cơ bản trong phát triển trung tâm NLTT quốc gia tại Ninh Thuận là: hạ tầng kỹ thuật, cơ chế chính sách và thu hút, phát triển các nguồn lực phục vụ phát triển NLTT và các vấn đề khác.

1. Các rào cản về hạ tầng kỹ thuật (lưới truyền tải, lưới phân phối)

Những rào cản chủ yếu cản trở phát triển hạ tầng kỹ thuật lưới điện bao gồm các yếu tố xác định quy mô và lộ trình phát triển lưới chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, khó khăn trong giải phóng mặt bằng và thu xếp tài chính trong quá trình đầu tư xây dựng, gồm:

Mất đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới: Sự phát triển quá nhanh của các dự án điện tái tạo, trong khi hệ thống truyền tải không theo kịp đã dẫn tới quá tải, nhiều nhà máy phải giảm phát tới 60% công suất. Cụ thể lưới điện truyền tải 500kV và một số TBA trong khu vực sẽ bị quá tải từ 130% - 145%, một số tuyến đường dây 220kV bị quá tải trầm trọng.

Quy hoạch điện lực quốc gia chưa lường hết sự phát triển của NLTT: Quy hoạch điện VII điều chỉnh tại thời điểm cuối năm 2015, đầu năm 2016. Thời điểm đó chưa có cơ chế cụ thể, hỗ trợ thích đáng nên hầu như rất ít các dự án điện mặt trời, điện gió được đề xuất. Do vậy, báo cáo Quy hoạch điện VII điều chỉnh chỉ đưa vào ước tính một phần lớn lượng công suất các nguồn điện NLTT, chưa cụ thể các đường dây và trạm biến áp truyền tải cho NLTT cụ thể theo từng năm. Sau khi Quyết định 11/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời ra đời vào tháng 4/2017 với cơ chế giá điện thực sự khuyến khích phát triển điện mặt trời, số lượng và tổng quy mô các dự án điện gió và mặt trời đã tăng nhanh chóng.

Quá tải lưới điện truyền tải: Lưới điện truyền tải khu vực Bình Thuận, Ninh Thuận và Khánh Hòa quá tải cục bộ dẫn đến phải cắt giảm công suất từ các nhà máy ĐMT, ĐG và thủy điện được đấu nối khi toàn bộ công suất của các nhà máy ĐMT và ĐG (hiện đang vận hành và được bổ sung trong các giai đoạn tiếp theo) đấu nối vào lưới điện. Với giả thuyết các TBA 220kV phát triển theo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia hiệu chỉnh, lượng công suất truyền tải từ các nhà máy ĐG và ĐMT lên lưới điện 500kV qua các TBA 220kV mang tải 90% công suất định mức, lưới điện truyền tải 500kV và một số TBA trong khu vực sẽ bị quá tải từ 130% - 145%, một số tuyến đường dây 220kV bị quá tải trầm trọng.

Quá tải lưới điện phân phối Ninh Thuận: Hiện nay, tất cả các trạm biến áp 110/22kV trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã đầy tải (đã tính đến trường hợp công suất phát của các hệ thống ĐMTMN chuyển tải về trạm 110/22kV và trừ đi phụ tải sử dụng). Một số trạm hiện không còn khả năng đấu nối thêm nguồn điện như trạm 110/22kV Ninh Sơn (2x25MVA), trạm 110/22kV Tháp Chàm (2x40MVA), trạm 110/22kV Ninh Thuận 1 (1x25MVA), trạm 110/22kV Ninh Phước (2x25MVA). Có tới 220 MBA hạ thế không còn khả năng đấu nối thêm ĐMTMN.

Khó khăn trong giải phóng mặt bằng xây dựng lưới điện: Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng lưới điện liên quan đến rất nhiều chủ thể như người dân, các doanh nghiệp, các đơn vị quốc phòng, các chủ thể quản lý rừng, quản lý đường sông, đường giao thông bộ, đường sắt, quản lý đất đai, công tác bảo vệ môi trường... Quá trình thực hiện các thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng bị chi phối bởi rất nhiều văn bản pháp luật, trong đó quan trọng nhất là Luật Đất đai, Luật Điện lực và các Nghị định liên quan. Nội dung của từng quy định nhiều khi còn chưa sát thực tế cuộc sống nên gây rất nhiều khó khăn và tốn nhiều thời gian để lựa chọn phương án bồi thường giải phóng mặt bằng hài hòa được các quyền lợi của các chủ thể. Các vấn đề chủ yếu cản trở công tác giải phóng mặt bằng là: công tác bồi thường đất mượn thi công, công tác quản lý đất đai của các cấp ở một số địa phương, việc sử dụng đất sai mục đích của người dân, lưới điện đi qua nhiều tỉnh/thành, khó khăn vướng mắc trong việc thỏa thuận vị trí dự án, khó khăn vướng mắc trong chuyển đổi đất rừng, người dân và các tổ chức chưa tuân thủ nghiêm các quy định của luật pháp, chất lượng công tác khảo sát thiết kế ở một số ít dự án còn chưa tốt.

Khó khăn trong thu xếp tài chính: Nhu cầu vốn đầu tư vào lưới truyền tải lớn, nhưng hệ số sử dụng lưới điện NLTT thấp hơn các loại điện truyền thống, thời gian hoàn vốn lâu hơn nên khó đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế thông thường. Điều này gây khó khăn cho việc vay vốn do khó đáp ứng các điều kiện của ngân hàng. Các tập đoàn nhà nước đều gặp khó khăn về tài chính nên việc huy động vốn cho các dự án của họ cũng gặp khó khăn. Các dự án nguồn điện do tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài cũng gặp khó khăn do yêu cầu cao từ các bên cho vay (bảo

lãnh Chính phủ chuyển đổi ngoại tệ...). Việc thu hút tư nhân để làm đường dây truyền tải còn nhiều vướng mắc, dù tiến độ chắc chắn sẽ nhanh hơn nhiều so Nhà nước đầu tư. Với mức phí truyền tải chỉ chiếm khoảng 7% trong giá bán điện (khoảng 100 đồng), rất khó để nhà đầu tư bỏ ra hàng nghìn tỷ đồng để thu tiền từ việc làm đường dây nếu không phải là gắn với chính dự án nguồn điện nhà đầu tư đang tiến hành.

Chậm tiến độ các công trình lưới điện ở Ninh Thuận: Mặc dù các công trình điện 110 kV đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thể đi vào vận hành dẫn đến không đồng bộ giữa nguồn và lưới, gây ra hiện tượng quá tải. Có thể kể đến một số công trình như: Nâng công suất, xây dựng mạch 2 các đường dây 110 kV Tháp Chàm - Ninh Phước - Phan Rí; Phan Thiết - Lương Sơn - Phan Rí - Tuy Phong...

Nguyên nhân là, các công trình này gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng vì đường dây dài, đi qua địa bàn nhiều địa phương. Có địa phương tạo điều kiện nhưng cũng có địa phương chưa tạo điều kiện nên mất nhiều thời gian trong giải phóng mặt bằng. Bên cạnh đó, công tác lựa chọn nhà thầu thực hiện các dự án lưới điện cũng gặp khó do có ít nhà thầu tham dự. Hiện có nhiều dự án điện gió và mặt trời cùng lúc triển khai thi công nên đòi hỏi số lượng lớn các nhà thầu xây lắp thực hiện. Trong khi đó, số lượng các nhà thầu Việt Nam còn hạn chế, không đáp ứng đủ nhu cầu đầu tư xây dựng.

Vướng mắc giải phóng mặt bằng ở Ninh Thuận: Để giải tỏa công suất của các nhà máy NLTT ở Ninh Thuận và Bình Thuận, EVN đã xây dựng 3 công trình quan trọng, gồm đường dây 110kV và trạm 220kV Tháp Chàm - Ninh Phước ở tỉnh Ninh Thuận; đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí từ Ninh Thuận qua Bình Thuận và Lộ ra 110kV trạm 220kV Phan Rí 2 ở tỉnh Bình Thuận.

Tại công trình đường dây 110kV trạm biến áp 220kV Tháp Chàm - Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận với chiều dài 31km. Hiện tại, một số hạng mục đã hoàn thành nhưng vẫn không thể đảm bảo tiến độ do còn vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng tại huyện Ninh Hải và huyện Thuận Bắc.

Đơn giá bồi thường còn bất cập, đặc biệt đối với khu vực giáp ranh giữa các tỉnh; công tác quản lý đất đai ở một số địa phương còn nhiều hạn chế (xác định nguồn gốc đất), gây tranh chấp, khiếu kiện kéo dài; không có quy định đối với diện tích đất mượn tạm thi công, dẫn tới người dân có những đòi hỏi chi phí đền bù vô lý... Gần đây là những thủ tục liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng rất phức tạp và mất nhiều thời gian.

Thủ tục cấp phép xây dựng liên quan đến nhiều địa phương: Không chỉ gặp khó về việc đền bù giải phóng mặt bằng, lưới điện 110kV giải tỏa công suất dự án

nguồn NLTT đi qua phần đất rừng ở cả 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành nên tiến độ hoàn tất thủ tục còn chậm.

Thiếu mặt bằng thi công: Thiếu mặt bằng thi công do người dân chưa đồng thuận. Chẳng hạn, tại công trình Lộ ra 110kV trạm 220kV Phan Rí 2, tỉnh Bình Thuận, các đơn vị thi công đang khẩn trương làm việc. Tuy nhiên công trình có nguy cơ bị chậm tiến độ, do một số nơi không có mặt bằng để thi công vì người dân chưa đồng tình với mức giá đền bù theo quy định nhà nước, cùng với đó là một số người dân lo lắng thiệt hại do đường dây điện đi qua.

2. Các rào cản về cơ chế chính sách

Quá trình phát triển điện gió và mặt trời gần đây cho thấy, cơ chế, chính sách được ban hành đã tạo động lực và niềm tin để các thành phần kinh tế tham gia phát triển NLTT. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực cụ thể lại chậm ban hành các văn bản hướng dẫn, thời gian xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kéo dài và một số vấn đề khác đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ các dự án:

- Thiếu đồng bộ giữa các Quy hoạch ngành ở quy mô toàn quốc. Các chiến lược, quy hoạch ngành than, điện, dầu khí, NLTT không được xây dựng dựa trên một chiến lược chung tổng thể toàn ngành năng lượng. Điều này dẫn đến sự đầu tư, triển khai không đồng bộ, không có sự liên kết qua lại giữa các phân ngành năng lượng, và phát triển không hợp lý, đồng bộ của cả hệ thống năng lượng quốc gia trong thời gian vừa qua.

- Thiếu đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới. Các quy hoạch điện lực chưa dự báo sát với thực tế phát triển của nguồn và lưới điện, thời gian thực hiện không hợp lý nên các công trình nguồn điện và lưới điện luôn trong tình trạng không triển khai kịp tiến độ đề ra trong các bản quy hoạch điện lực.

- Quy hoạch quốc gia chưa đánh giá đúng khả năng phát triển điện NLTT. Quy hoạch điện quốc gia chưa nghiên cứu tính toán hợp lý việc phát triển điện gió, điện mặt trời. Các bảng phụ lục số liệu các nhà máy điện gió, điện mặt trời trong quy hoạch chưa phản ánh sát thực tế phát triển nguồn NLTT. Các dự án điện gió, điện mặt trời được đưa vào Quy hoạch điện lực cấp tỉnh và Quy hoạch điện gió cấp tỉnh nhưng chưa có tên trong Quy hoạch quốc gia nên cần được bổ sung vào Quy hoạch điện quốc gia thì mới được thực hiện, do đó điều này đã khiến các dự án mất nhiều thời gian và chi phí trong quá trình thủ tục bổ sung quy hoạch.

- Thiếu đồng bộ giữa Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Luật Quy hoạch có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2019 trong khi Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07 tháng 5 năm 2019 hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch có hiệu lực 7/5/2019 đã tạo ra một khoảng trống pháp lý. Khoảng thời gian sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực và trước khi Nghị định 37 được ban hành, có một số quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được

lập. Tuy nhiên, một số quy hoạch này lại không được lập đúng theo hướng dẫn chi tiết về nội dung, trình tự, nhiệm vụ lập quy hoạch, việc lấy ý kiến quy hoạch và thẩm định quy hoạch theo Nghị định 37. Vấn đề này đã gây nhiều khó khăn trong điều hành phát triển của các ngành, nhất là việc điều chỉnh quy hoạch để bổ sung các dự án đầu tư của mọi thành phần kinh tế nếu không phù hợp quy hoạch cũ trong khi quy hoạch mới chưa được ban hành gây trì trệ trong nhiều ngành, lĩnh vực, trong đó có ngành điện.

- Còn nhiều chồng chéo, không rõ ràng, thống nhất trong các văn bản hướng dẫn thực thi chính sách. Đầu năm 2020, Chính phủ đã ban hành Quyết định 209/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2020 ban hành Kế hoạch thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong phiên họp thứ 48 (tháng 9/2020) đã cho ý kiến đối với Báo cáo của Chính phủ về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý Nhà nước. Phạm vi rà soát là các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Trung ương đang còn hiệu lực (tính đến ngày 30/6/2020), trừ Hiến pháp. Trọng tâm là các lĩnh vực pháp luật tác động trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh. Qua rà soát cho thấy, nội dung các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không phù hợp thực tiễn được nêu cụ thể, trong đó tập trung vào 10 lĩnh vực có tác động trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh: Quy định về điều kiện gia nhập thị trường, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp; quy định về phê duyệt, triển khai, tổ chức thực hiện, chấm dứt dự án đầu tư; quy định về tài chính; thuế; quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; quy định về đất đai, tài nguyên, môi trường, xây dựng và kinh doanh bất động sản; quy định pháp luật về lao động, việc làm và an sinh xã hội; quy định về hợp đồng, giải quyết tranh chấp phát sinh trong kinh doanh, phá sản doanh nghiệp; quy định về kiểm tra chuyên ngành; quy định về hỗ trợ tư pháp và tiếp cận pháp luật của doanh nghiệp; quy định pháp luật đảm bảo đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; quy định về phân công, phân cấp, phân quyền, ủy quyền trong quản lý Nhà nước về kinh tế.

- Tồn tại những chính sách ban hành không sát với thực tiễn, gây khó khăn cho khâu tổ chức thực thi chính sách, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả thấp. Tình trạng này xảy ra khá phổ biến dẫn đến hậu quả, chính sách vừa ban hành đã phải sửa đổi, bổ sung, hoặc không có hiệu lực thi hành trong thực tiễn. Nguyên nhân của những chính sách này thường là do các nhà hoạch định chính sách chưa đo lường được những hạn chế, bất cập khi đưa chính sách vào thực tiễn. Một số chính sách có ý nghĩa thực tiễn thì lại chưa có đủ chế tài để áp dụng dẫn đến tình trạng người dân tuân thủ không nghiêm.

- Việc xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chưa chú ý đến các nguồn lực để thực hiện. Sự phối hợp thực hiện chính sách chưa hợp lý, còn biểu hiện

cục bộ, không đề cao trách nhiệm, tinh thần phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong tổ chức thực hiện chính sách.

- Một bộ phận cán bộ, công chức trình độ năng lực yếu dẫn đến hiểu sai chính sách; thái độ thực thi chính sách thiếu khách quan, làm chính sách bị méo mó, không đúng với mục tiêu, mục đích của chính sách.

- Quy hoạch phát triển điện mặt trời Ninh Thuận chưa được phê duyệt. Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Ninh Thuận đã lập và đã có chỉnh sửa theo ý kiến Bộ Công thương nhưng đến nay vẫn chưa được phê duyệt.

- Thiếu đồng bộ giữa các quy hoạch liên quan tại địa phương. Một số dự án điện gió trên địa bàn tỉnh có tiến độ thực hiện chậm, một trong những nguyên nhân dẫn là do chồng lấn đất giữa các dự án, chồng lấn đất trong quy hoạch điện gió với quy hoạch khai thác titan, quy hoạch sử dụng đất....

- Vấn đề đấu nối của dự án chưa có cơ chế rõ ràng để doanh nghiệp thực hiện đầu tư để tự giải tỏa công suất nhà máy điện gió khi mà các đường dây truyền tải hiện hữu đã bị quá tải.

- Thủ tục cấp phép đầu tư còn phức tạp, công tác chuẩn bị đầu tư phải trình qua nhiều cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

- Một số quy định còn gây khó khăn, lúng túng cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện như quy định về điện mặt trời mái nhà, hợp đồng mua bán điện với hộ cá thể.

- Chính sách về giá và thời gian duy trì chính sách ưu đãi là các vấn đề quan trọng mà Chính phủ có thể quan tâm cải thiện để thu hút mạnh hơn các nhà đầu tư vào lĩnh vực điện gió và điện mặt trời.

- Việc thu hút nhà đầu tư NLTT gặp một số khó khăn do chi phí đầu tư cao, thu hồi vốn dài, điều kiện thi công điện gió phức tạp, phải nhập khẩu thiết bị chính, công nghiệp và dịch vụ phụ trợ còn yếu, lưới truyền tải điện quá tải, cơ sở hạ tầng giao thông còn khó khăn, lưới điện nông thôn cần nâng cấp, quy định về đấu nối và hợp đồng mua bán điện mái nhà chưa cụ thể, thiếu nhân lực kỹ thuật là những vấn đề gây lo ngại cho các nhà đầu tư, cản trở cho việc phát triển NLTT. Đối với việc tiếp cận vốn ngân hàng, thời hạn vay vốn đa số còn ngắn trong khi các dự án NLTT có thời gian thu hồi vốn dài, điều kiện vay vốn khắt khe như dự án phải hoàn thành đúng tiến độ, hòa lưới điện quốc gia là những yếu tố chính cản trở tiếp cận vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng (GPMB) vẫn là một trong những vướng mắc lớn nhất trong triển khai thực hiện các dự án điện, đặc biệt là các dự án lưới điện và ngày càng có xu hướng phức tạp. Khó khăn, vướng mắc trong GPMB liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng do thủ tục rất phức tạp và mất nhiều thời gian. Công tác quản lý đất đai ở một số địa phương còn nhiều hạn chế, đặc biệt là đối với khu vực vùng sâu vùng xa. Ngoài ra, việc đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương cho các dự án điện gặp

khó khăn do các quy định về trình tự, thủ tục và hồ sơ theo Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa thực sự phù hợp với quy định tại Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Cơ sở hạ tầng lưới điện khu vực nông thôn còn yếu. Để các dự án điện sử dụng NLTT ở khu vực nông thôn hiệu quả, lưới điện ở khu vực nông thôn cần phải nâng cấp trước khi kết nối với các nguồn điện sử dụng NLTT.

- Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu thực tế trong quá trình thiết kế, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác vận hành các công trình NLTT, nhất là các công trình điện gió, điện mặt trời còn thiếu. Hiện chúng ta còn thiếu các tiêu chuẩn kết nối thống nhất cho nguồn điện NLTT nối lưới. Trách nhiệm của các đơn vị điện lực và chủ đầu tư nguồn điện tái tạo đối với các công trình đấu nối với hệ thống điện chưa được xác định rõ ràng.

- Thiếu dịch vụ và công nghiệp hỗ trợ. Việc thiếu các dịch vụ cung cấp thiết bị thay thế, sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng cho các công trình NLTT cũng là một trong nguyên nhân làm gia tăng chi phí đầu tư của dự án NLTT.

- Thiếu nhân lực kỹ thuật. Hiện tại, trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề mới có một vài trường có ngành học chuyên sâu về lĩnh vực NLTT. Trên thực tế, nhân lực kỹ thuật cho xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình NLTT còn rất thiếu cũng gây khó khăn công tác chuẩn bị đầu tư, xây dựng và vận hành các công trình NLTT.

- Việc bàn giao diện tích mặt biển cho chủ đầu tư đang vướng nhiều thủ tục, các dự án điện gió trên biển có chi phí đầu tư cao, thi công phức tạp và thời gian kéo dài hơn so với các dự án trong đất liền.

3. Các rào cản về huy động các nguồn lực

3.1. Nguồn nhân lực

Những rào cản cơ bản về nguồn nhân lực trong xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình NLTT trong phạm vi TTNLTT Ninh Thuận có thể kể đến là:

Thiếu hụt nguồn nhân lực tại chỗ:

Tổng số lượng nhân lực cần cho việc phát triển nhà máy điện gió và nhà máy điện mặt trời ước tính khoảng 39.954 người (bao gồm giai đoạn thi công và giai đoạn vận hành). Nếu tính cả nhân lực phục vụ công tác sửa chữa thì số lượng còn lớn hơn. Trình độ chuyên môn nhân lực cho các dự án điện gió, điện mặt trời rất đa dạng gồm kỹ sư, cao đẳng nghề và công nhân. Trong đó, nhân lực trình độ công nhân chủ yếu tập trung trong giai đoạn thi công.

Đào tạo nhân lực trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu:

Hiện nay, trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận mới có duy nhất Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (kỹ sư thực hành, cử nhân thực hành, kỹ thuật viên) trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ,

kinh tế và dịch vụ. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm tại trường cho hệ cao đẳng và trung cấp là khoảng 1200 chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu cho các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến NLTT là 765 chỉ tiêu.

Thiếu hụt nhân lực phục vụ phát triển NLTT trên cả nước:

Về nhân lực chuyên môn tư vấn kỹ thuật: Việt Nam đã có đội ngũ nhân lực có chuyên môn về năng lượng gió và mặt trời với chất lượng khá tốt. Viện năng lượng và một số tổ chức tư vấn khác bao gồm nhà nước và tư nhân có một đội ngũ nhân viên có đủ năng lực chuyên môn về quy hoạch điện cũng như có hiểu biết về năng lượng gió và mặt trời. Một số nhà sản xuất và các công ty tư nhân kinh doanh về năng lượng gió cũng đang hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cần phải cải thiện một số lĩnh vực trong NLTT như thiết kế kỹ thuật quy mô tổng thể, lập các báo cáo nghiên cứu khả thi, phân tích tác động xã hội và môi trường.

Về nhân lực phục vụ quản lý vận hành: Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực cho ngành NLTT là điều dễ hiểu bởi đây là một ngành rất mới với không chỉ tỉnh Ninh Thuận mà của cả nước. Hiện tại, việc phát triển ngành này vẫn chưa có một định hướng rõ ràng, cụ thể. Trong khi đó, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, kể cả các trường điện lực cũng chưa có chương trình đào tạo chuyên sâu.

Cán bộ quản lý, vận hành được đào tạo bài bản còn ít:

Nhu cầu nhân lực quản lý vận hành nhà máy điện gió và mặt trời thời gian qua tăng đột biến do số lượng công trình đi vào vận hành tăng nhanh. Cán bộ quản lý vận hành chuyên nghiệp được đào tạo tại các cơ sở đào tạo rất ít do đây là lĩnh vực mới, chưa có nhiều trường tham gia đào tạo. Hiện tại, nhiều nhà máy điện NLTT tự mở lớp hoặc liên kết với một số nhà máy đã có kinh nghiệm vận hành tổ chức các khóa đào tạo ngắn ngày cho đội ngũ cán bộ vận hành của mình.

Nhân lực tư vấn, bảo dưỡng và sửa chữa sau khi lắp đặt còn thiếu:

Dịch vụ tư vấn, bảo dưỡng và sửa chữa sau khi lắp đặt được cung cấp bởi các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Trình độ của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các chuỗi sản xuất trong nước và thế giới. Phần lớn doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa hay siêu nhỏ, trình độ hạn chế về nhiều mặt. Lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không đủ năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất. Phần lớn các sản phẩm từ công nghiệp phụ trợ của Việt Nam cung cấp chất lượng còn thấp và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, quản lý kém...), nên chỉ tiêu thụ được trong nước là chủ yếu, rất ít sản phẩm có thể tham gia và cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài.

Đào tạo nhân lực chuyên sâu mới bắt đầu triển khai:

Hiện tại, trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề mới đang triển khai đào tạo các ngành học chuyên sâu về lĩnh vực NLTT. Giảng viên cho lĩnh vực này còn thiếu, chương trình học còn hạn chế,... Việc biên soạn giáo trình về phát triển NLTT và chuẩn bị các trang thiết bị thực hành mới đang bắt đầu, chưa hình thành những chương trình, kế hoạch bài bản ở các cơ sở đào tạo.

3.2 Nguồn lực tài chính

Có thể thấy, nhu cầu vốn trong lĩnh vực NLTT rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh lĩnh vực này đang có tốc độ tăng trưởng lên tới 30%. Nhu cầu này xuất phát từ yêu cầu thực tế nguồn vốn đầu tư ban đầu cao trong các dự án xanh, chủ yếu là NLTT mới như điện gió, mặt trời. Vốn đầu tư cho dự án, ngoài vốn chủ sở hữu, phần còn lại sẽ đến từ vay ngân hàng.

Việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng có một số rào cản nhất định cần xem xét:

Về thu hút nhà đầu tư:

Thời gian thu hồi vốn dài, chi phí đầu tư còn cao, số giờ vận hành nguồn điện thấp, cơ sở hạ tầng lưới điện một số khu vực nhiều tiềm năng về NLTT chưa sẵn sàng để giải phóng công suất, yêu cầu sử dụng đất lớn (nhất là các dự án điện mặt trời)... ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định của các nhà đầu tư.

Một số nguồn NLTT, đặc biệt là điện gió còn chậm triển khai do năng lực của nhà đầu tư còn hạn chế, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển điện gió chưa đủ mạnh (trong đó quan trọng nhất là giá bán điện cho ngành điện còn thấp) khiến các nhà đầu tư khó vay vốn các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Điều này đã làm giảm sức hấp dẫn của các dự án điện gió đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Đối với điện gió, việc thi công rất phức tạp và khó khăn, đặc biệt là với điện gió ngoài khơi. Mặt khác vấn đề giao mặt nước ven biển còn liên quan đến nhiều vấn đề như thủ tục cho thuê đất, an ninh quốc phòng,... cũng khó thu hút nhà đầu tư.

Hiện Việt Nam vẫn chưa chủ động được việc chế tạo thiết bị cho phát triển NLTT, phải nhập khẩu các thiết bị cốt lõi, nên giá thành bán điện từ nguồn NLTT còn cao, chưa tạo ra mức lợi nhuận đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư.

Những khó khăn trong phát triển lưới điện truyền tải do các nguồn điện NLTT được đưa vào vận hành tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận nên xuất hiện tình trạng quá tải cục bộ lưới điện vào thời điểm các dự án điện mặt trời phát công suất cao đồng thời. Lưới truyền tải không đáp ứng đủ nhu cầu truyền tải làm cho một số nhà máy phải cắt giảm công suất gây lo lắng cho các nhà đầu tư NLTT.

Với điện mặt trời mái nhà, tiêu chuẩn đầu nối, chi tiết hướng dẫn về hợp đồng mua bán điện chưa được cụ thể cũng gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Hiện

chúng ta còn thiếu các tiêu chuẩn kết nối thống nhất cho nguồn điện NLTT. Trách nhiệm của các đơn vị điện lực và chủ đầu tư nguồn điện tái tạo đối với các công trình đấu nối với hệ thống điện chưa được xác định rõ ràng. Kết quả là các chi phí của các công trình kết nối vào lưới điện có thể trở thành rào cản đáng kể đối với các dự án nhỏ.

Lưới điện khu vực nông thôn cần nâng cấp. Để các dự án điện sử dụng NLTT ở khu vực nông thôn hiệu quả, lưới điện ở khu vực nông thôn cần phải nâng cấp trước khi kết nối với các nguồn điện sử dụng NLTT. Nếu không có thỏa thuận liên quan đến trách nhiệm của mỗi bên trong việc trả tiền cho việc nâng cấp cần thiết, điểm yếu này trong lưới điện là một rào cản đáng kể để NLTT phát triển ở các khu vực nông thôn.

Cơ sở hạ tầng một số vùng còn khó khăn. Phát triển các dự án NLTT đòi hỏi đầu tư lớn ban đầu để xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, cấp điện, nước thi công,...). Một số vùng nông thôn việc tiếp cận các địa điểm thi công còn khó khăn do hạ tầng còn yếu, khiến việc phát triển dự án gây tốn kém hơn do phải gia cố lại hạ tầng dẫn đến tổng chi phí đầu tư tăng lên đáng kể.

Thiếu dịch vụ và công nghiệp hỗ trợ. Việc thiếu các dịch vụ cung cấp thiết bị thay thế, sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng (O&M) hệ thống cũng là một trong nguyên nhân làm gia tăng chi phí đầu tư của dự án NLTT.

Thiếu nhân lực kỹ thuật. Hiện tại, trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề chưa có ngành học chuyên sâu về lĩnh vực NLTT. Trên thực tế, nhân lực kỹ thuật cho xây dựng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình NLTT còn rất thiếu cũng gây khó khăn cho các nhà đầu tư quyết định tham gia vào NLTT.

Về tiếp cận vốn ngân hàng:

Thủ tục vay vốn ngân hàng còn phức tạp, doanh nghiệp không đủ tài sản thế chấp, lãi suất cho vay ngân hàng cao, điều kiện vay ngân hàng quá chặt chẽ,.. cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng.

Các NHTM trong nước cho các dự án NLTT vay thông thường trên cơ sở tài chính doanh nghiệp chứ không phải tài chính dự án. Năng lực tài chính của doanh nghiệp mạnh, ổn định được ưu tiên hơn bản thân sự hấp dẫn của vấn đề tài chính dự án cần vay.

Giới hạn dư nợ cấp tín dụng cho một khách hàng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của các ngân hàng đã hạn chế các ngân hàng cho vay thêm. Vấn đề này cũng gây khó khăn không nhỏ cho chủ đầu tư muốn huy động một lượng vốn lớn.

Sự chênh lệch không lớn giữa lãi suất vay ngắn hạn và lãi suất vay dài hạn cũng là một rào cản đối với NLTT. Lãi suất cho vay VND trong các lĩnh vực ưu tiên hiện đang ở mức 6-9%/năm đối với khoản vay ngắn hạn, và 8-10%/năm đối với khoản vay dài hạn trong khi lãi suất cho vay kinh doanh thông thường là 7-

10%/năm đối với khoản vay ngắn hạn và 9-12%/năm đối với khoản vay dài hạn. Với mức chênh lệch giữa lãi suất vay ngắn hạn và dài hạn nhỏ như vậy, các ngân hàng có rất ít động lực để cho vay dài hạn, dẫn tới tình trạng thiếu vốn dài hạn. Các công trình NLTT thông thường có thời gian thu hồi vốn dài nên các khoản vay dài hạn rất có ý nghĩa.

Như vậy, một số rào cản chính cần kể đến đối với việc huy động nguồn lực tài chính phát triển NLTT tại Ninh Thuận là thu hút nhà đầu tư và tiếp cận vốn của các ngân hàng. Việc thu hút nhà đầu tư gặp một số khó khăn do chi phí đầu tư cao, thu hồi vốn dài, điều kiện thi công điện gió phức tạp, phải nhập khẩu thiết bị chính, công nghiệp và dịch vụ phụ trợ còn yếu, lưới truyền tải điện quá tải, cơ sở hạ tầng giao thông còn khó khăn, lưới điện nông thôn cần nâng cấp, quy định về đấu nối và hợp đồng mua bán điện mái nhà chưa cụ thể, thiếu nhân lực kỹ thuật là những vấn đề gây cản trở cho việc phát triển NLTT tại Ninh Thuận. Đối với việc tiếp cận vốn ngân hàng, thời hạn vay vốn đa số còn ngắn, điều kiện vay vốn khá khắt khe như dự án phải hoàn thành đúng tiến độ, hòa lưới điện quốc gia là những yếu tố chính cản trở tiếp cận vốn ngân hàng.

3.3. Thiếu hụt các dịch vụ phụ trợ

Thiếu hụt dịch vụ tư vấn chuyên môn, khoa học công nghệ, dịch vụ tư vấn giải pháp tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, logistics. Các tổ chức, đơn vị tư vấn về lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình nói chung, công trình NLTT nói riêng có uy tín, trình độ hầu hết đều đăng ký tại các thành phố lớn. Trên địa bàn Ninh Thuận, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và đăng ký mới gần đây chuyên về tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng công trình năng lượng (trong đó có cả giải pháp kỹ thuật và tài chính) còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại do các công trình NLTT đang có kế hoạch triển khai với số lượng và quy mô lớn.

3.4. Công nghiệp hỗ trợ còn gặp nhiều khó khăn

Khung pháp lý, chính sách hỗ trợ công nghiệp hỗ trợ chậm được ban hành, các nỗ lực phát triển công nghiệp hỗ trợ chậm được thực thi. Chỉ sau những năm 1990, khi các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, cần tìm nhà cung cấp đầu vào đáp ứng yêu cầu để hạ giá thành sản phẩm thì công nghiệp hỗ trợ mới bắt đầu được quan tâm.

Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn gặp khó khăn khi tiếp cận chuỗi cung ứng toàn cầu. Trình độ của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các chuỗi sản xuất trong nước và thế giới. Phần lớn các sản phẩm từ công nghiệp phụ trợ của Việt Nam cung cấp chất lượng còn thấp và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, quản lý kém...), nên chỉ tiêu thụ được trong nước là chủ yếu, rất ít sản phẩm có thể tham gia và cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài.

Khoảng cách giữa yêu cầu của các tập đoàn đa quốc gia và năng lực đáp ứng của các doanh nghiệp sản xuất nội địa còn rất lớn. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, tuy nhiên rất ít doanh nghiệp có chiến lược phát triển dài hạn để có thể đầu tư chiều sâu về thiết bị, công nghệ, quản lý, cũng như nhân lực.

Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ còn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là lao động tay nghề cao. Trình độ của đội ngũ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn hạn chế.

Sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài còn lỏng lẻo, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chưa phong phú về chủng loại, kiểu dáng và mẫu mã, chất lượng sản phẩm còn thấp, giá thành cao...

Thiếu nguồn vốn cũng là một rào cản phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước. Do đặc thù của sản xuất công nghiệp hỗ trợ cũng như xuất phát điểm thấp của doanh nghiệp Việt Nam như: doanh nghiệp không có đủ tài sản để thế chấp vay vốn, báo cáo tài chính không khả thi do đầu tư ban đầu quá lớn, hồ sơ vay vốn khó thuyết phục cơ quan tín dụng..., các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ rất khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng.

Sự phối hợp giữa các bộ, ngành còn chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến nhiều doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chưa tiếp cận được các ưu đãi theo quy định. Với lĩnh vực khoa học, công nghệ, sự gắn kết giữa các Viện nghiên cứu, Trường đại học với các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn hạn chế, không ít các sản phẩm nghiên cứu vẫn gặp rất nhiều khó khăn về ứng dụng và phát triển sản phẩm.

Hiện vẫn thiếu những cơ chế chính sách đủ mạnh về việc tạo điều kiện hỗ trợ sản phẩm đầu ra được áp dụng rộng rãi trong thực tế, chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ bảo đảm bù đắp rủi ro trong nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu.

4. Các vấn đề khác

4.1. Tác động môi trường

Phát triển NLTT còn có một số tác động tiêu cực tới môi trường cần kể đến là: ảnh hưởng sức khỏe con người, cảnh quan, hệ sinh thái, vi khí hậu, tiếng ồn, thông tin viễn thông, rủi ro môi trường trong vận hành nhà máy điện mặt trời, chất thải nguy hại.

4.2. Nhận thức và hành động của các bên liên quan

Nhà hoạch định chính sách: Chưa có sự tham gia, phản hồi từ các đối tượng bị ảnh hưởng trong ban hành chính sách. Quy trình hoạch định chính sách còn bị khép kín, chưa có quy định cụ thể để huy động trí tuệ của nhân dân, các chuyên gia, các nhà khoa học tham gia vào hoạch định chính sách làm hạn chế cách nhìn

nhận, giải quyết vấn đề. Việc đánh giá tác động của chính sách trước khi ban hành còn rất hạn chế.

Cơ quan quản lý: Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về nội dung và yêu cầu của chính sách ở nhiều thời điểm, khu vực chưa đầy đủ, rõ ràng và kịp thời. Còn nhiều chồng chéo, không rõ ràng, thống nhất trong các văn bản hướng dẫn thực thi chính sách. Một bộ phận cán bộ, công chức trình độ năng lực yếu dẫn đến hiểu sai chính sách; thái độ thực thi chính sách thiếu khách quan, làm chính sách bị méo mó, không đúng với mục tiêu, mục đích của chính sách.

Nhà đầu tư và doanh nghiệp: Một số doanh nghiệp chưa làm tròn trách nhiệm xã hội. Do chưa thấy được vai trò quan trọng cũng như lợi ích từ việc thực hiện trách nhiệm xã hội đem lại, nên nhiều doanh nghiệp đã không làm tròn trách nhiệm của mình với xã hội như: xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi trường... Một số doanh nghiệp gây áp lực lẫn nhau. Việc các doanh nghiệp gây áp lực để hạ giá mua đã khiến cho những nhà phân phối lớn có hành vi gây áp lực hạ giá, ngược đãi người lao động và áp đặt những điều kiện hà khắc lên những nhà cung ứng. Ý thức của một số hộ sản xuất kinh doanh về bảo vệ môi trường chưa cao. Hành vi của người tiêu dùng chưa tác động rõ nét đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

4.3. Niềm tin của các bên tham gia

Niềm tin vào cải cách thủ tục hành chính:

Thời gian hoàn tất thủ tục thường kéo dài, làm nản lòng các nhà đầu tư hoặc mất cơ hội kinh doanh. Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu là: quy trình thủ tục hành chính phức tạp; còn có sự trùng lặp về yêu cầu thông tin, hồ sơ giữa các cơ quan đối với nhà đầu tư; còn có sự không thống nhất, thậm chí mâu thuẫn về thời điểm bắt đầu thực hiện thủ tục; còn có sự phân tán, chồng chéo, trùng lặp và mâu thuẫn giữa các hệ thống văn bản pháp luật; còn bất cập về số lượng và chất lượng cán bộ liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư; số lượng hồ sơ dự án đầu tư mà nhà đầu tư phải bổ sung còn nhiều, thời gian giải quyết một số hồ sơ về đầu tư còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính mà tình đã đề ra.

Về phía nhà đầu tư, một số nhà đầu tư chưa chủ động tìm hiểu các thủ tục hành chính trước khi giao dịch, do đó khi các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp chưa kịp thời nắm bắt và tìm hiểu gây mất thời gian cho việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

Công tác phối hợp giữa một số cơ quan cũng như cán bộ, công chức làm việc liên quan đến giải quyết các thủ tục hành chính còn chưa nhịp nhàng, chặt chẽ.

Niềm tin giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ, vật tư thiết bị:

Bên cạnh đa số các nhà doanh nghiệp luôn không ngừng rèn luyện đạo đức kinh doanh lành mạnh, vẫn còn một số không ít nhà doanh nghiệp vẫn chạy theo vụ lợi cá nhân, kinh doanh phi pháp như: buôn lậu, lừa đảo, sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém phẩm chất, thậm chí có cả hàng chứa chất độc hại nguy cơ cho tính mạng của người tiêu dùng. Với mong muốn đạt được lợi nhuận trong thời gian càng sớm càng tốt, không ít doanh nghiệp coi vấn đề đạo đức kinh doanh như là yếu tố phụ, điều này dẫn tới hiện tượng làm hàng giả khá phổ biến trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ, Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 phê duyệt Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- [2] Chính phủ, Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030
- [3] Bộ Công Thương, Quyết định số 8217/QĐ-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012, phê duyệt “Quy hoạch phát triển NLTT vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”
- [4] Bộ Công Thương, Quyết định số 5133/QĐ-BCT ngày 05/9/2012 phê duyệt Quy hoạch phát triển NLTT vùng Trung Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2030
- [5] Bộ Chính trị, Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- [6] Chính phủ, Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023
- [7] Chính phủ, Nghị quyết số 113/NQ-CP điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận, 2018
- [8] <http://baoninhthuan.com.vn/news/111767p1c24/ubnd-tinh-hop-nghe-bao-cao-ra-soat-danh-muc-dat-nang-luong-tren-dia-ban-tinh.htm>
- [9] Báo cáo “Rà soát, điều chỉnh qui hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến 2020, tầm nhìn 2030 thích ứng biến đổi khí hậu”, 2017
- [10] Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030
- [11] Dự thảo Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030
- [12] <http://icon.com.vn/vn-s83-141515-633/De-xuat-dao-tao-nhan-luc-nang-luong-tai-tao.aspx>
- [13] <https://vnanet.vn/vi/anh/anh-thoi-su-trong-nuoc-1014/ninh-thuan-huong-den-dao-tao-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-phuc-vu-tai-cac-du-an-nang-luong-tai-tao-3838102.html>
- [14] <https://kenhtuyensinh24h.vn/cao-dang-nghe-ninh-thuan>
- [15] Tỉnh ủy Ninh Thuận, Nghị Quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của Tỉnh ủy Ninh Thuận về đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020
- [16] Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020
- [17] Ngân hàng nhà nước, Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam
- [18] Quốc Hội, Luật giá 11/2012/QH13
- [19] Bộ Công Thương, Báo cáo logistics Việt Nam 2019

- [20] Chính phủ, Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
- [21] Chính phủ, Quyết định 11/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 về Cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam
- [22] Chính phủ, Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam
- Trong Quyết định 37/QĐ-TTg
- [23] Chính phủ, Quyết định 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 Về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam
- [24] Chính phủ, Quyết định 39/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam
- [25] Quốc hội, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, tháng 6/2017
- [26] Chính phủ, Quyết định 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 02 năm 2011 về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ
- [27] Chính phủ, Chỉ thị số 47/2004/CT-TTg ngày 22/12/2004 về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu
- [28] Bộ Công nghiệp, Quyết định số 37/2007/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp ngày 28/5/2007 phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến 2010, tầm nhìn đến năm 2020
- [29] Bộ Công Thương, Quyết định 9028/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 08 tháng 10 năm 2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
- [30] Chính phủ, Nghị định 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ
- [31] Chính phủ, Quyết định 68/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025
- [32] Chính phủ, Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 06 tháng 8 năm 2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ
- [33] Báo cáo do Chính phủ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội về thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề và chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số Nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII lĩnh vực Công Thương